

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
HUYỆN THANH MIỆN - TỈNH HẢI DƯƠNG

Thanh Miện, năm 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
HUYỆN THANH MIỆN - TỈNH HẢI DƯƠNG

Ngày 22 tháng 7 năm 2024
SỞ TÀI NGUYÊN & MÔI TRƯỜNG



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Như Trang

Ngày 19 tháng 7 năm 2024
ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN



PHÓ CHỦ TỊCH
NGUYỄN TRUNG NGHĨA

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ	1
I. SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH	1
II. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU, NGUYÊN TẮC ĐỐI VỚI LẬP QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	2
1. Mục đích	2
2. Yêu cầu	3
III. CĂN CỨ PHÁP LÝ	3
1. Căn cứ pháp lý	3
2. Cơ sở thực tiễn, thông tin tư liệu, số liệu, bản đồ	6
IV. PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN	7
V. BỐ CỤC BÁO CÁO	8
PHẦN I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI	9
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG	9
1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên.	9
2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên	10
3. Thực trạng môi trường	12
4. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường	13
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI	13
A. GIAI ĐOẠN 2011-2020	13
1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội	13
2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực	14
3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất	17
4. Thực trạng phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn	18
5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng	20
B. GIAI ĐOẠN 2021-2024	26
6. Đánh giá chung về thực trạng phát triển kinh tế - xã hội	28
PHẦN II. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI	31
I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI	31
1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.	31
2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân	37

Báo cáo điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Thanh Miện

3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai	40
II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT	41
1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất	41
2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong kỳ quy hoạch trước	47
3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất	50
III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	54
1. Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất	54
2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước	63
3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới	66
PHẦN III. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	68
I. ĐIỀU CHỈNH ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT	68
1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội	68
2. Các quan điểm sử dụng đất	69
3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng	71
II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	73
1. Các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội	73
2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng	75
3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng	110
III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI	112
1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	112
2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực	113
3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất	113
4. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến phát triển hạ tầng	115
5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên	116
PHẦN IV. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN	117
I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	117
1. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất	117
2. Giải pháp sử dụng đất bền vững trong điều kiện ứng phó với biến đổi khí hậu	117

Báo cáo điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Thanh Miện

3. Giải pháp về khoa học công nghệ.	118
4. Giải pháp bảo vệ môi trường.	118
II. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	120
1. Giải pháp chính sách	120
2. Giải pháp về vốn	122
3. Tăng cường nhân sự và đào tạo nguồn nhân lực cho quản lý đất đai	124
4. Tăng cường công tác giám sát thực hiện quy hoạch sử dụng đất	124
5. Tăng cường đầu tư ứng dụng khoa học công nghệ trong QLDD	125
6. Các biện pháp cụ thể trong quản lý đất đai	125
7. Biện pháp về tổ chức thực hiện	126
8. Biện pháp phối hợp	126
PHẦN V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	127

ĐẶT VẤN ĐỀ

I. SỰ CẦN THIẾT PHẢI LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN THANH MIỆN.

Đất đai là nguồn tài nguyên thiên nhiên, là tài sản quốc gia, là nơi phân bố dân cư và các hoạt động kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng; là nguồn nội lực để xây dựng và phát triển. Đất đai là tài nguyên hữu hạn, cố định về vị trí, giới hạn về không gian.

Trong điều kiện kinh tế - xã hội phát triển, quỹ đất càng hạn hẹp, dân số đông mật độ lớn, phát triển nhanh, nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, các lĩnh vực ngày càng cao. Vì vậy, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai phù hợp đảm bảo hiệu quả và phát triển bền vững là việc làm hết sức quan trọng. Giúp cho các cấp các ngành sắp xếp, bố trí sử dụng hợp lý, có hiệu quả các nguồn tài nguyên đất đai vừa đáp ứng được yêu cầu “*Nhà nước thống nhất quản lý đất đai*” vừa tránh được việc sử dụng đất chồng chéo, sai mục đích gây lãng phí, hủy hoại môi trường đất, đồng thời bảo vệ được môi trường sinh thái thúc đẩy quá trình phát triển bền vững của xã hội.

Trên cơ sở Luật Đất đai năm 2013, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai, Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Đổi mới nhằm nâng cao tính liên kết, đồng bộ giữa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với quy hoạch xây dựng, quy hoạch ngành, lĩnh vực khác có sử dụng đất theo hướng quy hoạch sử dụng đất phải tổng hợp, cân đối, phân bổ hợp lý, sử dụng hiệu quả đất đai cho các ngành, lĩnh vực, vùng lãnh thổ và đơn vị hành chính. Quy hoạch xây dựng và quy hoạch ngành, lĩnh vực có sử dụng đất phải phù hợp với các chỉ tiêu, tiến độ sử dụng đất được phân bổ trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất làm căn cứ cho việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phục vụ kịp thời nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh.

Với tầm quan trọng và tính cấp thiết của việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, để đảm bảo tính kế thừa, sự phù hợp giữa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện với quy hoạch tỉnh, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội của huyện trong thời kỳ mới, được sự chỉ đạo của UBND tỉnh Hải Dương, UBND huyện Thanh Miện đã tiến hành lập: “**Quy**

hoạch sử dụng huyện Thanh Miện giai đoạn 2021-2030” và được UBND tỉnh Hải Dương phê duyệt tại Quyết định số 3681/QĐ-UBND ngày 10/12/2021. Tuy nhiên quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện được phê duyệt trên cơ sở quy hoạch đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của tỉnh Hải Dương chưa được Chính phủ phê duyệt. Ngày 9/3/2022 Chính phủ đã phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 cho tỉnh Hải Dương tại Quyết định 326/QĐ-TTg ngày 9/3/2022. Trên cơ sở đó tỉnh ban hành Quyết định số 1411/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phân bổ chỉ tiêu một số loại đất cấp tỉnh để điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đến năm 2030 và phân kỳ thực hiện giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh. Đến ngày 19/12/2023 Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định 1639/QĐ-TTg ngày 19/12/2023 phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Vì vậy việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất là cần thiết.

Căn cứ Quyết định số 109/QĐ-UBND ngày 17/1/2023 của UBND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 1427/QĐ-UBND ngày 13/6/2024 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt điều chỉnh chỉ tiêu phân bổ một số loại đất cấp tỉnh để điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đến năm 2030 và phân kỳ thực hiện giai đoạn 2021-2025 tại Quyết định 109/QĐ-UBND ngày 17/01/2023 của UBND tỉnh phân bổ cho huyện Thanh Miện thì một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện theo quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt tại Quyết định số 3681/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 không phù hợp với chỉ tiêu tỉnh phân bổ tại Quyết định số 1427/QĐ-UBND ngày 13/6/2024. Xuất phát từ những lý do trên việc lập “ **Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương**” là cần thiết theo quy định.

II. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU ĐỐI VỚI LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Việc Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất phải đáp ứng các yêu cầu của Luật Đất đai 2013, đảm bảo quỹ đất cho phát triển kinh tế - xã hội, sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả nhằm khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường và thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu.

Việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải đảm bảo có tính kế thừa các chỉ tiêu, định hướng của quy hoạch, kế hoạch đã được duyệt nhằm tiết kiệm chi phí và thời gian.

1. Mục đích

Báo cáo điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Thanh Miện

Đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch sử dụng đất trong giai đoạn đến năm 2020. Rà soát, cụ thể hoá các chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2021-2025) cấp tỉnh phân bổ cho huyện và diện tích các loại đất theo nhu cầu sử dụng đất của huyện đến các đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn.

Xác định danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất; đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong giai đoạn quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, huyện.

Làm cơ sở pháp lý để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật và phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của tỉnh và huyện.

Làm căn cứ để lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện và xây dựng các quy hoạch ngành, lĩnh vực có sử dụng đất.

2. Yêu cầu

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện được lập trên cơ sở kế thừa nội dung quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện đã được phê duyệt tại Quyết định số 3681/QĐ-UBND ngày 10/12/2021, gắn quy hoạch với quy hoạch phát triển kinh tế xã hội, các quy hoạch ngành lĩnh vực của huyện và của tỉnh. Trong đó phải thể hiện rõ nhu cầu sử dụng đất của ngành, lĩnh vực của từng đơn vị hành chính cấp xã, đảm bảo tính khoa học, thực tiễn và khả thi.

III. CĂN CỨ PHÁP LÝ LẬP QUY HOẠCH

1. Căn cứ pháp lý

- Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013;
- Luật Đất đai năm 2013; Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Luật Quy hoạch năm 2017; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
- Luật Quy hoạch Đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2009;
- Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;
- Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 37 luật liên quan đến quyhoạch;
- Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Báo cáo điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Thanh Miện

- Luật Lâm Nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15 tháng 11 năm 2017;
- Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23/6/2014;
- Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Nghị quyết số 34/NQ-CP của Chính phủ về bảo đảm an ninh lương thực Quốc gia đến 2030;
- Chỉ thị 15/CT-TTg ngày 17/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ Về việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019;
- Thông tư 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Thông tư 01/2021/TT- BTNMT, ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.
- Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Thông tư số 49/2016/TT-BTNMT ngày 28/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai;
- Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/02/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao;
- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/08/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
- Thông báo số 35-TB/TU ngày 18/12/2020 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011-2020 và đề xuất nhu cầu sử dụng đất công nghiệp, đất ở thời kỳ 2021-2030;
- Công văn số 4744/2020/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/9/2020 của Tổng cục Quản lý đất đai về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;
- Kết luận số 81-KL/TW ngày 29/7/2020 của Bộ Chính trị về bảo đảm an ninh lương thực đến năm 2030;

Báo cáo điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Thanh Miện

- Quyết định số 3141/QĐ-UBND ngày 27/10/2021 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt phương án phân bổ tạm thời chỉ tiêu một số loại đất trong Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đến năm 2030;

- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc “Phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất Quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025”.

- Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc “Điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc “Phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất Quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025”.

- Quyết định 95/QĐ-TTg ngày 16/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất an ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định 1639/QĐ-TTg ngày 19/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1404/QĐ-UBND ngày 25/5/2022 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt nguyên tắc, tiêu chí, thứ tự ưu tiên phân bổ chỉ tiêu một số loại đất cấp tỉnh để điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030 và phân kỳ thực hiện giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 1427/QĐ-UBND ngày 13/6/2024 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phân bổ chỉ tiêu một số loại đất cấp tỉnh để điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh.

- Quyết định số 1411/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phân bổ chỉ tiêu một số loại đất cấp tỉnh để điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đến năm 2030 và phân kỳ thực hiện giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh;

- Quyết định số 108/QĐ-UBND ngày 17/01/2023 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt điều chỉnh một số nguyên tắc, tiêu chí, thứ tự ưu tiên một số loại đất tại Quyết định số 1404/QĐ-UBND ngày 25/5/2022 của UBND tỉnh;

- Quyết định số 109/QĐ-UBND ngày 17/1/2023 của UBND tỉnh Hải Dương về việc điều chỉnh chỉ tiêu phân bổ một số loại đất cấp tỉnh để điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đến năm 2030 và phân kỳ thực hiện giai đoạn 2021-2025 tại Quyết định số 1411/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh;

Báo cáo điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Thanh Miện

- Quyết định số 1427/QĐ-UBND ngày 13/6/2024 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt điều chỉnh chỉ tiêu phân bổ một số loại đất cấp tỉnh để điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đến năm 2030 và phân kỳ thực hiện giai đoạn 2021-2025 tại Quyết định 109/QĐ-UBND ngày 17/01/2023 của UBND tỉnh;

- Quyết định số 22/2018/QĐ-UBND ngày 01/10/2018 của UBND tỉnh ban hành quy định hạn mức giao đất ở, hạn mức công nhận đất ở, diện tích tối thiểu được phép tách thửa đất trên địa bàn tỉnh;

- Văn bản số 2543/UBND-VP ngày 31/8/2022 về việc tăng cường thực hiện công tác Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2022 cấp huyện;

- Thông báo số 35-TB/TU ngày 18/12/2020 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011-2020 và đề xuất nhu cầu sử dụng đất công nghiệp, đất ở thời kỳ 2021-2030;

- Quyết định số 22/2018/QĐ-UBND ngày 01/10/2018 của UBND tỉnh ban hành quy định hạn mức giao đất ở, hạn mức công nhận đất ở, diện tích tối thiểu được phép tách thửa đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương;

- Các văn bản quy định về định mức sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực (Thông tư 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN01:2021/BXB quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng; Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/02/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, y tế, giáo dục đào tạo, thể dục thể thao...).

- Các văn bản số 1726/UBND-VP ngày 27/6/2024 của UBND tỉnh về việc hoàn thiện hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện và tổ chức thẩm định theo quy định của pháp luật về đất đai; Văn bản số 1794/STNMT-KHTC ngày 03/7/2024 V/v đề nghị UBND tỉnh chỉ đạo các huyện, thị xã, thành phố khẩn trương hoàn thiện hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện....

2. Cơ sở thực tiễn, thông tin tư liệu, số liệu, bản đồ

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương.

- Hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Thanh Miện.

- Điều chỉnh quy hoạch vùng đến năm 2030 của huyện.

Báo cáo điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Thanh Miện

- Quy hoạch vùng kinh tế động lực Bình Giang - Thanh Miện.
 - Báo cáo Chính trị trình Đại hội Đảng bộ tỉnh Hải Dương và Đại hội Đảng bộ huyện Thanh Miện, nhiệm kỳ 2020 - 2025.
 - Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020 - 2026;
 - Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND ngày 11/7/2019 của hội đồng nhân dân tỉnh về việc sắp xếp, sát nhập, chia tách các thôn, khu dân cư thành lập các thôn mới, khu dân cư mới trên địa bàn tỉnh Hải Dương;
 - Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Hải Dương được Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết số 87/NQ-CP ngày 07/10/2019;
 - Quyết định số 22/2018/QĐ-UBND ngày 01/10/2018 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định hạn mức giao đất ở, hạn mức công nhận đất ở, diện tích tối thiểu được phép tách thửa đất trên địa bàn tỉnh;
 - Dự thảo Quy hoạch vùng huyện Thanh Miện;
 - Hiện trạng sử dụng đất và biến động đất đai qua một số năm gần đây của huyện Thanh Miện và các xã, thị trấn của huyện.
 - Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của các thị trấn, xã và huyện Thanh Miện.
 - Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương năm 2019, 2020.
 - Các báo cáo của UBND huyện Thanh Miện, các ban, ngành, UBND các xã, thị trấn về điều kiện tự nhiên kinh tế xã hội, dân số và phát triển kinh tế, tình hình quản lý, sử dụng đất trên địa bàn huyện.
- Kết quả thực hiện các chương trình, dự án, các nghiên cứu của Trung ương và địa phương có liên quan đến sử dụng đất trên địa bàn huyện.
- Đăng ký nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực và UBND các phường, xã trên địa bàn huyện

IV. PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

- Điều tra, thống kê, phân tích hệ thống và đánh giá tình hình kinh tế - xã hội, tình hình quản lý sử dụng đất giai đoạn 2011-2020.
- Tính toán dự báo xu hướng phát triển kinh tế - xã hội và dân số gắn với xu thế phát triển của huyện, của tỉnh, của vùng nhằm sử dụng hợp lý đảm bảo tính

Báo cáo điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Thanh Miện

bền vững của tài nguyên đất để xây dựng kế hoạch, bố trí quỹ đất cho từng nhu cầu sử dụng đất.

- Tổng hợp đối chiếu quy hoạch của các ngành đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030 để bố trí quỹ đất cho từng ngành, từng lĩnh vực đảm bảo không chồng chéo, phát triển bền vững và đưa đất đai tham gia vào quá trình tạo ra lợi nhuận cao nhất cho xã hội.

- Lấy ý kiến chuyên gia, tổ chức hội thảo chuyên đề, xây dựng phương án, xin ý kiến các ngành để hoàn thiện nội dung phương án quy hoạch trình hội đồng thẩm định và trình phê duyệt theo quy định.

- Các bảng biểu số liệu điều tra, phân tích tổng hợp, các loại bản đồ được xây dựng theo công nghệ số để thuận lợi cho việc quản lý và khai thác sử dụng.

V. BỐ CỤC BÁO CÁO

Đặt vấn đề

Phần I: Điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội

Phần II: Tình hình quản lý sử dụng đất đai

Phần III: Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

Phần IV: Giải pháp thực hiện

Kết luận và kiến nghị

PHẦN I

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG

1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên

1.1. Vị trí địa lý

Thanh Miện là huyện đồng bằng, nằm ở phía Tây Nam của tỉnh Hải Dương, cách trung tâm thành phố Hải Dương khoảng 23 km, cách thành phố Hà Nội 60km và cách thành phố Hưng Yên 20 km, có ranh giới được xác định như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Bình Giang.
- Phía Đông giáp huyện Gia Lộc và huyện Ninh Giang.
- Phía Nam giáp huyện Quỳnh Phụ tỉnh Thái Bình.
- Phía Tây giáp huyện Phù Cừ, huyện Ân Thi tỉnh Hưng Yên.

Với vị trí địa lý như trên, tiếp giáp với cả 2 tỉnh Hưng Yên và Thái Bình, huyện Thanh Miện có thuận lợi cho việc giao lưu phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội với các đơn vị trong và ngoài tỉnh. Là huyện chuyển tiếp giữa khu vực đô thị và khu vực nông thôn thuần túy do đó có nhiều cơ hội để tiếp thu những thành tựu về khoa học công nghệ, những tiến bộ về xã hội.

1.2. Địa hình, địa mạo

Thanh Miện là huyện thuộc vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng, đất đai tương đối bằng phẳng, chủ yếu bị chia cắt bởi hệ thống sông ngòi, kênh mương và đường giao thông. Độ dốc tương đối của địa hình trên địa bàn huyện theo hướng từ Đông Bắc xuống Tây Nam, độ cao trung bình +1,6m đến +2,6m

Đất đai Thanh Miện được hình thành do sự bồi đắp phù sa của hệ thống sông Thái Bình và sông Hồng. Tuy vậy, tính chất đất đai cũng như địa hình, địa mạo đa số vẫn mang đặc tính điển hình của đất phù sa sông Thái Bình (phần phía Tây Nam có sự pha trộn giữa phù sa sông Hồng và sông Thái Bình).

Nhìn chung với địa hình bằng phẳng, đất đai phì nhiêu là điều kiện thuận lợi để chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi để đạt giá trị kinh tế cao trên mỗi đơn vị diện tích. Địa hình Thanh Miện cần phải tính đến các phương án tổ chức lãnh thổ hợp lý để có sự phát triển đạt nhịp độ cao.

1.3. Đặc điểm thời tiết, khí hậu

Thanh Miện nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, với đặc trưng nóng ẩm, mưa nhiều vào mùa hè và hanh khô vào mùa đông. Nhiệt độ trung bình khoảng 23,7⁰C. Sự thay đổi nhiệt độ giữa các tháng trong năm khá lớn, tháng nóng nhất nhiệt độ lên tới 37 - 38⁰C (tập trung vào các tháng 7, tháng 8), tháng lạnh nhất xuống tới 5 – 6⁰C (tập trung vào tháng 1, tháng 2). Độ ẩm trung bình hàng năm 80%- 90% .

Lượng mưa trung bình năm khoảng 1.600 mm - 1.800 mm, năm cao nhất lên tới 2.300 mm và năm thấp nhất 1.260 mm và phân bố không đồng đều theo thời gian. Lượng mưa tập trung chủ yếu vào các tháng 6, 7,8 nên thường gây ra hiện tượng ngập úng. Trong khi đó, tháng 2 có lượng mưa thấp nhất, chỉ đạt 11 mm, cá biệt có những năm chỉ đạt 6 mm.

1.4. Chế độ thủy văn

Huyện Thanh Miện có hệ thống sông ngòi tự nhiên khá dày đặc, chịu ảnh hưởng của hai con sông là sông Luộc và sông Cửu An. Đây là các nhánh sông có nguồn gốc từ hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình. Như vậy hệ thống thủy văn của huyện chịu ảnh hưởng của hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình. Với hệ thống sông như trên đã tạo cho huyện một nguồn cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân, đồng thời bồi đắp phù sa hàng năm.

Ngoài ra huyện còn có hệ thống kênh, mương đảm bảo việc tưới tiêu cho diện tích đất canh tác, sản xuất nông nghiệp, điều tiết nguồn nước và nuôi trồng thủy sản với năng suất cao.

2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên (tài nguyên đất; tài nguyên nước; tài nguyên rừng; tài nguyên biển; tài nguyên khoáng sản; tài nguyên nhân văn và các nguồn tài nguyên khác)

2.1. Tài nguyên đất

Tính đến 31/12/2020, huyện Thanh Miện có tổng diện tích đất trong đơn vị hành chính là 12.345,49 ha; trong đó: Nhóm đất nông nghiệp có diện tích 8.398,18 ha, chiếm 68,02% tổng diện tích tự nhiên; Nhóm đất phi nông nghiệp có diện tích là 3.947,22 ha, chiếm 31,98% tổng diện tích tự nhiên. Đất đai của huyện Thanh Miện chủ yếu được phát triển trên nền phù sa không được bồi hàng năm của hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình.

Theo kết quả điều tra thổ nhưỡng toàn tỉnh năm 1965 của Viện Quy hoạch Thiết kế Bộ Nông nghiệp và điều tra bổ sung năm 1999 cho thấy: Trên địa bàn

huyện có 5 nhóm đất chính (tổng diện tích đất điều tra thổ nhưỡng là: 10.778,5 ha, chiếm khoảng 88% tổng diện tích đất tự nhiên):

- + Đất phù sa không được bồi hàng năm từ sông Thái Bình glây nông chua (Ptg).
- + Đất phù sa không được bồi hàng năm từ sông Thái Bình glây sâu chua (Pt).
- + Đất phù sa cổ sông Hồng glây (Phg).
- + Đất phù sa sông Hồng không được bồi ít chua (Ph).
- + Đất phù sa được bồi hàng năm của hệ thống sông Hồng (Phib).

2.2. Tài nguyên nước

* Nguồn nước mặt: Được cung cấp bởi hệ thống sông Luộc ở phía Nam và sông Cửu An ở phía Tây của huyện, cùng hệ thống các ao hồ, đầm, kênh rạch trên địa bàn huyện. Đây là nguồn nước quan trọng cung cấp cho mọi hoạt động của huyện như sinh hoạt, sản xuất, đặc biệt là cho sản xuất nông nghiệp.

* Nguồn nước ngầm: Theo tài liệu khoan thăm dò nước dưới lòng đất cho thấy nguồn nước ngầm của huyện có trữ lượng tương đối khá so với vùng đồng bằng Bắc Bộ, chất lượng nước trung bình, tổng độ khoáng cao, hàm lượng các ion; Na: 1,64, Cl: 2,19, nước lợ tanh độ cứng cao, cần phải có quy trình xử lý chặt chẽ trước khi đưa vào sản xuất và sinh hoạt.

* Nguồn nước mưa: Với lượng mưa trung bình hàng năm từ 1.350 mm đến 1.650 mm, cung cấp nguồn nước cho sinh hoạt của nhân dân. Đồng thời, bổ sung cho nguồn nước mặt và nước ngầm. Chất lượng nước mưa tương đối đảm bảo nên được người dân trong huyện khai thác triệt để.

2.3. Tài nguyên khoáng sản

Theo số liệu điều tra về khoáng sản, thì trên địa bàn huyện có một số nguồn nguyên vật liệu xây dựng như: sét, cát được phân bố ven sông Cửu An và sông Luộc. Tuy trữ lượng không lớn nhưng cũng góp phần giải quyết nguyên liệu xây dựng tại chỗ trong huyện và một số đơn vị gần huyện. Song do khai thác chưa theo quy hoạch đã để lại hậu quả ở một số khu đất ven sông bị sụt lở nghiêm trọng. Trong tương lai cần quy hoạch và quản lý chặt nguồn tài nguyên này, tổ chức sản xuất sao cho có hiệu quả, đồng thời bảo vệ đất và môi trường sinh thái.

2.4. Tài nguyên nhân văn

Huyện Thanh Miện nói riêng và tỉnh Hải Dương nói chung là mảnh đất ngàn

năm văn hiến, giàu bản sắc dân tộc. Hiện nay, trên địa bàn huyện có nhiều di tích lịch sử văn hoá, trong đó có một số di tích lịch sử đã được xếp hạng; nhiều di tích lịch sử văn hoá quý giá gắn liền với lịch sử dựng nước và giữ nước. Là huyện có truyền thống văn hoá dân tộc lâu đời hiện vẫn đang lưu truyền lại nhiều hoạt động lễ hội truyền thống và nhiều thể loại văn hoá dân gian.

Thanh Miện có một quần thể tài nguyên nhân văn độc đáo, nổi tiếng là khu vực Đảo Cò được bao bọc bởi hồ An Dương xã Chi Lăng Nam với diện tích mặt nước 83.000 m², ở đây có khoảng 9 loài cò vạc sinh sống, số lượng tới hàng vạn con. Nằm trong khu vực Đảo Cò và gần Đảo Cò là một hệ thống các đền, đình, chùa mang dấu ấn lịch sử và giá trị tâm linh (Đình chùa Nam, Đền Mẫu, Chùa Hội Yên). Khu Đảo Cò có thể trở thành một cảnh quan du lịch sinh thái thiên nhiên đồng bằng khá hấp dẫn.

Để khai thác, phát huy tốt các loại hình hoạt động văn hoá, tinh thần truyền thống của dân tộc, hàng năm các xã đều tổ chức các lễ hội văn hoá truyền thống “Uống nước nhớ nguồn” và phát huy các hoạt động văn hóa tinh thần lành mạnh.

3. Thực trạng môi trường

** Cảnh quan môi trường*

Cảnh quan môi trường của huyện phân rõ 2 khu vực: Khu vực đô thị và khu vực nông thôn.

- Khu vực đô thị: Đây là nơi có trụ sở làm việc các cơ quan của huyện, thị trấn, đại diện của một số cơ quan tỉnh, văn phòng đại diện của các doanh nghiệp, nhiều cơ sở công nghiệp, dịch vụ - du lịch, các công trình văn hoá và phúc lợi xã hội, các khối phố, khu dân cư. Hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật của huyện đang được đầu tư phát triển như: Giao thông, điện lực, cấp thoát nước, thương mại, bưu chính viễn thông, nhà hàng ... với những kiến trúc đa dạng, mang dáng dấp hiện đại. Tuy nhiên, rác thải sinh hoạt và sản xuất ở khu vực này chưa được xử lý hiệu quả. Đây là vấn đề cần được huyện quan tâm, giải quyết để huyện có một môi trường đô thị hiện đại, sạch đẹp.

- Khu vực nông thôn: Là những xã phân bố dọc theo các tuyến giao thông, các bờ sông, mang sắc thái của vùng đồng bằng Bắc Bộ, từ hình thái quần cư đến kiến trúc nhà ở và sinh hoạt trong cộng đồng đời sống của nhân dân. Trong những

năm gần đây, nông thôn đã có sự thay đổi nhiều mặt, hệ thống giao thông, trường học, cơ sở y tế, bưu chính, điện lực đã và đang được hoàn thiện. Cho đến nay nhà ở của nhân dân đa số là kiên cố và bán kiên cố, đời sống nhân dân được cải thiện đáng kể về vật chất và tinh thần.

Là huyện chuyên sản xuất nông nghiệp nhưng vấn đề ô nhiễm môi trường cũng đang trở thành vấn đề đáng quan tâm. Môi trường nước của các ao hồ có xu hướng ô nhiễm do chất thải của các hộ sản xuất TTCN. Ngoài ra, chất thải từ các chuồng trại gia súc, nhất là một số trang trại có quy mô lớn, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc trừ sâu,... chưa được xử lý trước khi thải ra môi trường. Vì vậy trong những năm tới huyện cần có biện pháp bảo vệ môi trường nhằm bảo đảm sự phát triển bền vững.

**** Biến đổi khí hậu***

Tác động của con người đến thiên nhiên gây áp lực đối với vấn đề môi trường. Biến đổi khí hậu điển hình là hiện tượng lũ lụt, nắng nóng xảy ra đã làm cho một số diện tích đất bị ngập úng, khô hạn,... gây khó khăn trong sản xuất nông nghiệp của huyện. Đặc biệt, huyện có cơ cấu ngành nông nghiệp chiếm tỷ lệ lớn trong cơ cấu kinh tế. Vì vậy cần phải có các biện pháp để kịp thời ngăn ngừa, hạn chế, khắc phục ô nhiễm, bảo vệ và phát triển bền vững nguồn lực, tài nguyên thiên nhiên và môi trường sinh thái.

4. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường

Thanh Miện nằm trong vị trí trung tâm của đồng bằng sông Hồng nên có khí hậu đặc trưng của đồng bằng Bắc Bộ, địa hình là vùng đồng bằng, đất nông nghiệp nghèo dinh dưỡng, tầng canh tác mỏng, tỷ lệ đất nghèo cao, ít nguồn tài nguyên thiên nhiên.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

A. GIAI ĐOẠN 2011-2020

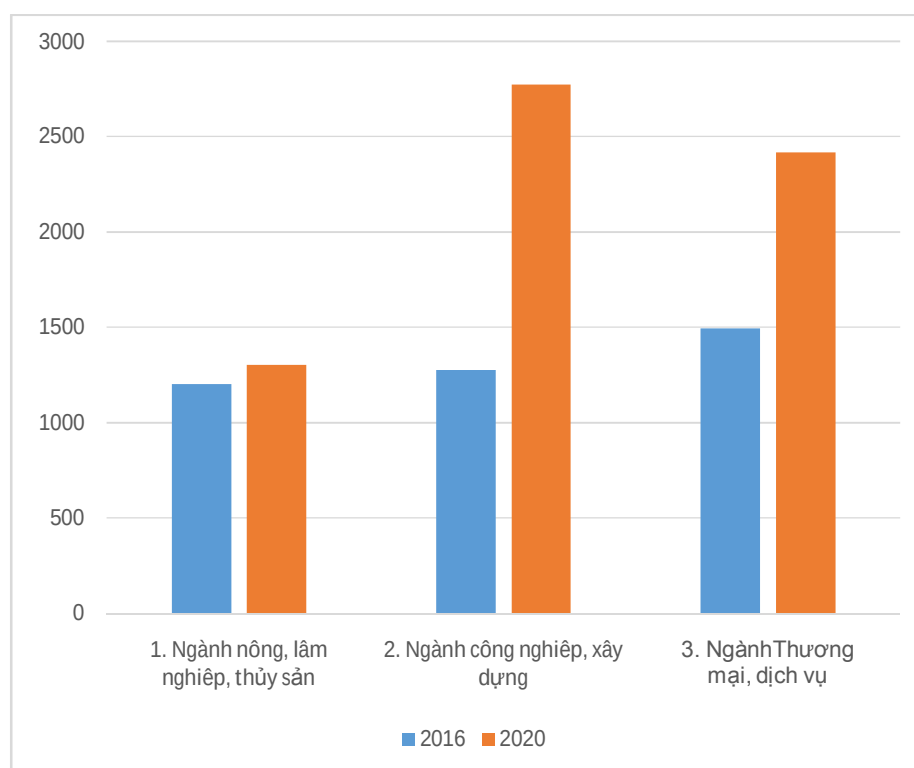
1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

Tổng giá trị sản xuất năm 2020 (theo giá trị so sánh năm 2010) đạt 6.449,6 tỷ đồng, tốc độ tăng giá trị sản xuất giai đoạn 2016 - 2020 là 12,5%. Cơ cấu kinh tế năm 2020: nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 20,09%; công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp chiếm 42,70%; thương mại dịch vụ chiếm 37,21%;

Cơ cấu kinh tế có những bước chuyển dịch tích cực, theo hướng giảm tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản. Tuy nhiên, chưa tạo ra những đột biến trong sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp.

Cơ cấu kinh tế có những bước chuyển dịch tích cực, theo hướng giảm tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản, tăng tỷ trọng dịch vụ. Tuy nhiên, chưa tạo ra những đột biến trong sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp.

Trong những năm qua kinh tế của huyện có tăng trưởng khá, giá trị sản xuất tăng bình quân. Kinh tế của huyện phát triển trên cả 3 lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ.



2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực

2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp

Trong giai đoạn 2016-2020, mặc dù liên tiếp xảy ra thiên tai, dịch bệnh xon sản xuất nông nghiệp vẫn phát triển tương đối ổn định. GTSX ngành nông, và thủy sản vẫn không ngừng tăng.

Tổng giá trị sản xuất ngành nông nghiệp, thủy sản năm 2020 đạt 1675,9 tỷ đồng. Giá trị bình quân thu trên đất canh tác đạt 138,3 triệu đồng/ha (theo giá hiện

Báo cáo điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Thanh Miện

hành) cao hơn 30 triệu đồng so với năm 2016. thu nhập bình quân đầu người đạt trên 57 triệu đồng. Giá trị sản xuất nông nghiệp, thủy sản bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 1262,1 tỷ đồng, tăng 2,0%/năm; giá trị sản phẩm trên 1 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản đến năm 2020 ước đạt 138,3 triệu đồng/ha.

Bảng 01: Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp huyện Thanh Miện

TT	Loại cây trồng	Diện tích (ha)		Sản lượng (tấn)	
		Năm 2015	Năm 2020	Năm 2015	Năm 2020
1	Lúa	13.992	12.917	81.730	76.092
2	Nhãn	234	240	1.041	1.517
3	Chuối	70	85	1.847	2.154
4	Vải	187	187	683	1.200
5	Cam	29	46	219	612

(Nguồn: Niên giám thống kê huyện Thanh Miện)

*** Về trồng trọt:**

Diện tích gieo cấy lúa hàng năm đạt 12.917,6 ha. Sản lượng ước đạt 76.092 tấn, năng suất lúa ước tính bình quân năm 2020 đạt 116,9 tạ/ha. Cơ cấu trà lúa, giống lúa được chuyển đổi căn bản, diện tích trà lúa ngắn ngày đạt trên 90% diện tích, trà lúa dài ngày giảm diện tích xuống còn dưới 10%; diện tích lúa lai, lúa chất lượng cao tăng. Sản lượng lương thực năm 2020 trung bình đạt 74.718 tấn.

Cơ cấu cây trồng ngành trồng trọt của huyện được chuyển dịch theo đúng hướng là giảm dần diện tích cây lương thực có hiệu quả kinh tế thấp để thay thế bằng các cây rau, hoa, cây ăn quả có hiệu quả kinh tế cao hơn, phát triển nuôi trồng thủy sản trên diện tích đất trồng lúa kém hiệu quả. Những mô hình chuyển đổi có hiệu quả như: Chuyển đổi rau màu truyền thống sang trồng rau sạch, áp dụng công nghệ, mô hình trồng chuối, cam, vải, nhãn....

*** Ngành chăn nuôi:**

Ngành chăn nuôi gia súc, gia cầm tiếp tục được duy trì, phát triển theo hướng công nghiệp và bán công nghiệp. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của dịch bệnh đặc biệt là dịch tả lợn Châu Phi đã tác động không nhỏ đến ngành chăn nuôi. Mặc dù vậy sản lượng vẫn đạt khoảng 36240 con; đàn gia cầm đạt 849.200 con, đàn trâu bò đạt 3.000 con.

Nuôi trồng thủy sản tiếp tục phát triển mạnh, hầu hết diện tích mặt nước đều được đưa vào khai thác nuôi trồng thủy sản. Diện tích đất nuôi trồng thủy sản năm 2020 đạt 914 ha, tăng 54 ha so với năm 2016. Sản lượng thủy sản năm 2020 đạt 260 triệu đồng.

2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp - xây dựng

Cho đến nay sản xuất công nghiệp quy mô lớn trên địa bàn huyện đang phát triển. Khu, cụm công nghiệp đã thành lập, đang được kêu gọi nhà đầu tư, phát triển làng nghề và sản xuất tiểu thủ công nghiệp đã có sự chuyển biến rõ rệt về số lượng và quy mô vốn, thu hút lao động vào các dự án đầu tư trên địa bàn huyện. Đến nay toàn huyện đã thu hút được 19 dự án, tổng vốn đăng ký gần 4.285 tỷ đồng, dự kiến thu hút khoảng 32.200 lao động, gấp 6,33 lần về số dự án, 27,24 lần về tổng vốn đầu tư đăng ký và gấp 7,2 lần số lao động dự kiến thu hút so với giai đoạn 2010-2015; 04 cụm công nghiệp với tổng diện tích 178,15 ha, tỷ lệ lấp đầy đạt 74,13%. Toàn huyện có 115 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp, tăng 15% so với chỉ tiêu Đại hội, tăng 88 doanh nghiệp so với năm 2015, trong đó có 12 doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài. Hoạt động của các làng nghề, nghề truyền thống được quan tâm duy trì và có mặt phát triển.

Giá trị sản xuất ngành công nghiệp năm 2020 ước đạt 2.165 tỷ đồng, tăng 1.426,1 tỷ đồng so với năm 2015. Giá trị sản xuất tăng bình quân tăng 24%/năm.

Lĩnh vực xây dựng: Triển khai xây dựng 463 công trình với tổng mức đầu tư 1.257,583 tỷ đồng, góp phần quan trọng hoàn thành mục tiêu xây dựng huyện đạt chuẩn nông thôn mới năm 2019. Công tác chỉ đạo xây dựng thị trấn Thanh Miện theo tiêu chí đô thị loại IV và xã Đoàn Tùng theo tiêu chí đô thị loại V được quan tâm thường xuyên.

Các công trình dự án trọng điểm được thực hiện nghiêm túc, hiệu quả như: Dự án mở rộng, nâng cấp Khu du lịch sinh thái Đảo Cò; dự án di chuyển trường trung học Cơ sở Nguyễn Lương Bằng ra vị trí mới; dự án nâng cấp sân vận động và xây dựng Bể bơi trung tâm huyện; dự án xây dựng Khu hành chính tập trung của huyện....., giá trị sản xuất ngành xây dựng năm 2020 đạt 610,4 tỷ đồng, tăng 1,76 lần so với năm 2015, tăng bình quân 11,6%/năm.

2.3. Khu vực kinh tế dịch vụ

Mạng lưới dịch vụ thương mại được quan tâm đầu tư mở rộng, và từng bước hoàn thiện. Các nhóm dịch vụ thương nghiệp, tín dụng, ngân hàng, bảo hiểm, vận tải, kho bãi phục vụ cộng đồng tăng trưởng khá. Hoạt động huy động vốn, giải ngân cho vay của các chi nhánh, phòng giao dịch, các quỹ tín dụng đóng vai trò quan trọng thúc đẩy sản xuất và phát triển. Các cấp, các ngành, các thành phần kinh tế đã tích cực tham gia phát triển dịch vụ, trong đó nguồn lực từ doanh nghiệp và tư nhân giữ vai trò động lực. Công tác cải các hành chính và quản lý nhà nước về dịch vụ có nhiều tiến bộ, tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của ngành dịch vụ.

Mặc dù năm 2019 và năm 2020 chịu tác động tiêu cực từ đại dịch Covid-19 nhưng ngành thương mại của huyện vẫn duy trì được hoạt động thường xuyên và có mức tăng trưởng. Giá trị sản xuất ngành thương mại năm 2020 đạt 2.418,4 tỷ đồng. Bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 1.925,5 tỷ đồng/năm, tăng 12,9%/năm.

3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất

3.1. Dân số

Theo số liệu của Cục Thống kê Hải Dương, dân số trung bình toàn huyện năm 2020 là 139.304 người, trong đó dân số nông thôn chiếm 90%, dân số thành thị chiếm 10%.

Mật độ dân số là 1.128 người/km², trong đó: Khu vực thành thị 1.425 người/km²; Khu vực nông thôn 1.221 người/km². Trong đó xã có 12 xã có mật độ dân số cao hơn 1.000 người/ m², có 4 xã có mật độ dân số thấp hơn 1.000 người/km² gồm Ngô Quyền, Hồng Quang, Đoàn Kết và Lê Hồng.

Tỷ lệ phát triển dân số bình quân (bao gồm tăng tự nhiên và tăng cơ học) hàng năm giai đoạn 2015 - 2020 là 0,98%. Dân số trung bình giai đoạn 2015 - 2020, tăng hàng năm bình quân khoảng 1.500-1.600 người. Quá trình đô thị hóa trên địa bàn huyện diễn ra tương đối chậm; sự thay đổi cơ cấu dân số thành thị và nông thôn chưa có sự đột biến.

3.2. Lao động, việc làm và thu nhập

Thanh Miện là một huyện với lao động nông nghiệp là chính, nền nông nghiệp của huyện đã có những bước chuyển dịch hiệu quả. Lao động phi nông

ng nghiệp chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh, dịch vụ, làm việc trong cụm công nghiệp và các khu tiểu thủ công nghiệp, xây dựng. Huyện có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển công nghiệp, kinh doanh, thương mại, dịch vụ. Do vậy, cùng với xu thế đô thị hóa, công nghiệp hoá, hiện đại hoá đang diễn ra mạnh mẽ trên địa bàn tỉnh thì số lượng các doanh nghiệp kinh doanh thương mại dịch vụ tăng nhanh chóng đồng thời sẽ xuất hiện nhu cầu về số lao động đã qua đào tạo, có trình độ để đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp. Vì vậy, huyện cần phải có những định hướng cũng như các chính sách đào tạo đối với đội ngũ lao động địa phương để đáp ứng cho sự phát triển kinh tế, xã hội của huyện trong giai đoạn tiếp theo.

Cùng với sự gia tăng dân số tự nhiên, lực lượng lao động của huyện không ngừng tăng lên. Nhìn chung số lao động tham gia vào các lĩnh vực hoạt động kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện hiện nay được sử dụng tương đối hợp lý và hiệu quả.

Trong những năm vừa qua, công tác giải quyết việc làm, giảm nghèo và thực hiện các chính sách an sinh xã hội được tập trung chỉ đạo, đạt kết quả thiết thực. Tập trung triển khai thực hiện có hiệu quả các giải pháp về giải quyết việc làm; bình quân giai đoạn 2015 - 2020 tạo việc làm cho hơn 2.200 lượt người/năm. Công tác dạy nghề và giải quyết việc làm cho lao động nông thôn được triển khai thực hiện tích cực.

4. Thực trạng phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn

4.1. Thực trạng phát triển hệ thống đô thị

Thị trấn Thanh Miện, là trung tâm kinh tế chính trị, văn hoá - xã hội của huyện.

Năm 2019 thực hiện Nghị quyết số 788/NQ-UBTVQH14 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Hải Dương. Theo đó, sát nhập toàn bộ diện tích và dân số của xã Hùng Sơn vào thị trấn Thanh Miện. Tổng diện tích tự nhiên của thị trấn theo số liệu thống kê năm 2020 là 959.75 ha, chiếm 7,77% diện tích tự nhiên toàn huyện, dân số của thị trấn là 14.884 người, mật độ dân số trung bình của thị trấn là 1.551 người/km².

Thị trấn Thanh Miện là nơi tập trung các cơ quan hành chính, các công trình phúc lợi công cộng, công trình hạ tầng xã hội, các cơ sở thương mại - dịch vụ gắn liền với các khu dân cư. Trong những năm gần đây hệ thống cơ sở hạ tầng có nhiều thay đổi, các công trình xây dựng cơ bản như: Trụ sở làm việc của các cơ quan, các

công trình phúc lợi xã hội, hệ thống giao thông, cấp thoát nước mạng lưới thông tin, bưu điện phát thanh truyền hình, các dịch vụ ngân hàng thương mại, du lịch, nhà ở...đang được cải tạo, nâng cấp, kiến trúc đô thị ngày một khang trang.

Những năm gần đây một số khu vực trung tâm các xã đã và đang hình thành những điểm giao lưu kinh tế- xã hội theo hướng đô thị hóa. Những khu dân cư mang tính chất thị tứ trên thực tế là những điểm thuận lợi cho việc giao lưu kinh tế, đời sống cho từng khu vực. Bản thân dân cư tại các trung tâm này đang có sự chuyển hóa về cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động. Các hoạt động dịch vụ- thương mại, ngành nghề ngày càng phát triển, một bộ phận lao động đã tách khỏi sản xuất nông nghiệp hoặc ít nhiều thoát ly nông nghiệp.

Quá trình hình thành và phát triển đô thị chưa ổn định. Tuy đã có sự cố gắngđầu tư nhưng hiện tại hệ thống kết cấu hạ tầng đô thị vẫn còn thiếu đồng bộ, chưa đảm bảo quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật, kiến trúc không gian dân cư nhiều khu vực xây dựng chưa đúng quy định làm ảnh hưởng chung đến cảnh quan đô thị.

4.2. Thực trạng phát triển các khu dân cư nông thôn

Hiện tại trên địa bàn huyện hiện có 17 đơn vị hành chính cấp xã trong đó có 16 xã và 01 thị trấn. Do đặc điểm lịch sử hình thành và phát triển, các khu dân cư nông thôn trên địa bàn huyện được phát triển theo những hình thái khác nhau, tùy thuộc vào điều kiện và mức độ phân bố trong từng khu vực.

- Các điểm dân cư truyền thống (*như làng, thôn, xóm...*) hầu như vẫn giữ được hình thái vốn có từ lâu đời song đã được chỉnh trang, cải tạo, nâng cấp ở các mức độ khác nhau tùy theo tiềm lực của từng địa phương. Đường giao thông được mở rộng với các phong trào hiến đất làm đường và được bê tông hóa, nhựa hóa rất khang trang, sạch sẽ. Các công trình xây dựng với lối kiến trúc đẹp đã mọc lên nhiều hơn. Hệ thống điện đường chiếu sáng được đầu tư ở tất cả các thôn, khu dân cư. Hệ thống tiêu thoát nước cũng được đầu tư xây dựng. Môi trường trong các khu dân cư trong lành hơn do khu dân cư nào cũng vận hành hệ thống thu gom, vận chuyển chất thải. Việc chăn nuôi trong các khu dân cư được khắc phục, chỉ còn việc nuôi một số gia cầm với số lượng nhỏ. Hệ thống viễn thông được phủ sóng toàn huyện...Những điều kiện trên đã tạo nên những thôn, xóm vừa văn minh, khang trang, hiện đại vừa giữ được những giá trị truyền thống từ lâu đời.

Dưới góc độ sử dụng đất, việc biến động sử dụng đất trong các thôn, khu dân cư là không lớn do hầu hết ranh giới đất đai giữa các hộ sử dụng đất đã rõ ràng, được xây dựng tường bao bảo vệ. Tuy nhiên, vẫn còn hiện tượng tự ý san lấp ao trong khu dân cư thành đất vườn, đất ở. Đặc biệt ở khu vực rìa các thôn, khu dân cư biến động sử dụng đất làm thay đổi ranh giới thửa đất xảy ra nhiều hơn do việc lấn chiếm, chuyển đất canh tác thành đất vườn, đất ở.

Về giá trị quyền sử dụng đất ở khu vực này cũng không có sự biến động một cách đột biến do chủ yếu đây là đất ông cha để lại, ít có sự giao dịch. Nhu cầu đất ở khu vực này cũng không cao.

- Các điểm dân cư mang hình thái đô thị ở trung tâm các xã, ở khu vực giao của những tuyến giao thông lớn, thậm chí là ở trung tâm các thôn đang hình thành và có sự phát triển một cách nhanh chóng. Điểm chung của các điểm dân cư này là hạ tầng tốt, vị trí thuận tiện, rất phù hợp với việc vừa kết hợp ở với kinh doanh, buôn bán nên giá trị quyền sử dụng đất tương đối cao. Có thể chia làm 02 loại:

+ Những điểm dân cư mang hình thái đô thị được quy hoạch: Là những điểm dân cư ở trung tâm các xã hoặc ở giao lộ những tuyến giao thông quan trọng được quy hoạch lại hạ tầng, không gian một cách đồng bộ hơn và những điểm dân cư tập trung được quy hoạch mới. Đối với hình thái này, công tác quy hoạch xây dựng được quản lý chặt chẽ. Giá trị quyền sử dụng đất cao, thị trường bất động sản là quyền sử dụng đất rất sôi động.

+ Những điểm dân cư mang hình thái đô thị tự phát: Là các điểm dân cư tại trung tâm các xã hoặc thôn, khu dân cư. Nó có đặc điểm chung là hạ tầng tốt, vị trí thuận tiện, dịch vụ phát triển nhưng không được quy hoạch đồng bộ mà phát triển mang tính tự phát.

5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

5.1. Giao thông

Hệ thống giao thông đối ngoại của huyện có nhiều tuyến quan trọng, hệ thống giao thông nội bộ cơ bản đã đạt chuẩn nông thôn mới. Toàn huyện đến nay có khoảng 70 km đường xã được nhựa hóa, bê tông xi măng đạt chuẩn, đảm bảo ô tô đi lại quanh năm. Đạt 100%.

* Đường bộ

Báo cáo điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Thanh Miện

- Quốc lộ: Trên địa bàn huyện có đường Quốc lộ 38B (đường 399 cũ) chạy qua với chiều dài qua huyện là 8,0 km, rộng trung bình 10,0 m, cơ bản đã được nhựa hóa đáp ứng nhu cầu lưu thông đi lại. Tuy nhiên so với nhu cầu phát triển hiện tại và tương lai thì đường còn hẹp các phương tiện trọng tải lớn đi qua gặp không ít khó khăn.

- Tỉnh lộ: Toàn huyện có 5 tuyến đường tỉnh lộ chạy qua địa bàn huyện, bao gồm:

+ Tỉnh lộ 392: Đoạn qua địa bàn huyện bắt đầu từ xã Thanh Tùng, đi về phía Đông Nam hết địa bàn xã Lam Sơn. Đoạn tuyến dài 5,5 km.

+ Tỉnh lộ 392B: Bắt đầu từ xã Lam Sơn, đi xuống phía Nam hết xã Hồng Phong (tới Bến Trại). Đoạn tuyến dài 12,7 km.

+ Tỉnh lộ 392C: Từ thị trấn Thanh Miện, đi về phía Tây qua xã Lê Hồng, đi lên phía Bắc qua xã Đoàn Kết, tới đường tỉnh 393 tại xã Tân Trào. Đoạn tuyến dài 10,5 km.

+ Tỉnh lộ 393: Từ xã Phạm Kha, đi về phía Tây hết địa bàn xã Tân Trào. Đoạn tuyến dài 11,85 km.

+ Tỉnh lộ 396: Từ xã Ngũ Hùng, đi về phía Tây tới khu vực Đảo Cò xã Chi Lăng Nam. Đoạn tuyến dài 7,9 km.

+ Tỉnh lộ 396C: Từ xã Tứ Cường tới xã Ngũ Hùng. Đoạn tuyến dài 3,2 km.

+ Tỉnh lộ 399: Từ thị trấn Thanh Miện đi Tứ Cường. Dài 2,99 km.

- Đường huyện lộ

+ Đường Cao Thắng - Hồng Phong: Có chiều dài 8,8 km; điểm đầu tại xã Cao Thắng, điểm cuối thuộc xã Hồng Phong. Tuyến có lộ giới 16m; bề rộng đường xe chạy 3,5-5,5m, kết cấu mặt đường đá dăm láng nhựa.

+ Đường Bình Xuyên - Ngô Quyền - Tân Trào: Có chiều dài 6,2 km, điểm đầu tại xã Bình Xuyên, điểm cuối thuộc xã Tân Trào. Tuyến có lộ giới 16m; bề rộng đường xe chạy 3,5m, kết cấu mặt đường đá dăm láng nhựa.

+ Đường Lam Sơn - Phạm Kha: Có chiều dài 2,0 km, điểm đầu tại xã Lam Sơn, điểm cuối thuộc xã Phạm Kha. Tuyến có lộ giới 16m; bề rộng đường xe chạy 6m, mặt đường đá dăm láng nhựa.

+Đường 195: Có chiều dài 8,0 km, điểm đầu tại xã Lê Hồng, điểm cuối

thuộc xã Ngô Quyền. Tuyến có lộ giới 16m; bề rộng đường xe chạy 3,5m, mặt đường đá dăm láng nhựa.

+ Đường 192: Chiều dài 1,5 km, điểm đầu tại Triệu Nội, điểm cuối tại Đò Nuôi, lộ giới 16m; bề rộng đường xe chạy 3,5m, mặt đường đá dăm láng nhựa.

- Đường thôn: Tổng số km đường thôn trên toàn huyện là 256,503 km trong thời gian qua xã cũng cải tạo và nâng cấp nhằm đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân.

*** Đường thủy**

Sông Luộc, Sông Cừ An đảm bảo cho tàu thuyền có tải trọng lớn đi lại, thuận lợi cho việc vận chuyển hàng hoá, vật tư nông nghiệp, vật liệu xây dựng phục vụ thiết thực cho phát triển kinh tế xã hội huyện, đóng vai trò quan trọng trong việc giao thương hàng hóa giữa Thanh Miện với các huyện, tỉnh khác

*** Hệ thống bến xe, bến đỗ**

- Huyện Thanh Miện có bến xe Bến Trại (quy hoạch bến xe loại 3) đang hoạt động với diện tích 9.709 m², được UBND huyện Thanh Miện phê duyệt quy hoạch chi tiết ngày 23 tháng 7 năm 2008, UBND tỉnh Hải Dương phê duyệt dự án ngày 30 tháng 10 năm 2011; các điểm dừng, điểm đỗ tại trung tâm các xã dọc theo quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện và tuyến vận tải khách công cộng được xây dựng theo quy hoạch.

- Huyện đã quy hoạch 01 bến xe trung tâm tại thị trấn Thanh Miện theo Quyết định số 2671/QĐ-UBND ngày 27/10/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng Bến xe khách thị trấn Thanh Miện tỷ lệ 1/500; trong đó: Diện tích quy hoạch 24.450 m² (phần bến xe 14.400m², phần dịch vụ 5.550m², cây xanh 4.500m²); quy mô bến xe loại IV phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển GTVT.

5.2. Thủy lợi

Trong những năm gần đây hệ thống thủy lợi đã thường xuyên được củng cố, nâng cấp đảm bảo phục vụ cho sản xuất nông nghiệp một cách tốt nhất. Đồng thời, xây dựng tương đối hoàn chỉnh hệ thống kênh mương nội đồng bố trí hợp lý trên địa bàn huyện, có khả năng tưới tiêu chủ động phục vụ nông nghiệp nội đồng.

Toàn huyện có 182/1.166 km kênh mương đã được kiên cố hoá, 130 trạm

bom. Tuy nhiên vẫn có một số tuyến mương đất, lòng dẫn kênh mương không được nạo vét, tu bổ hàng năm nên hạn chế dòng chảy, ảnh hưởng đến việc tiêu thoát nước.

5.3. Giáo dục và đào tạo

Công tác giáo dục của huyện luôn nhận được sự quan tâm, các chủ trương và nhiệm vụ về phát triển giáo dục luôn được chú trọng thực hiện đồng thời với công cuộc đổi mới trên tất cả các lĩnh vực.

Tính đến thời điểm hiện nay, mạng lưới giáo dục của huyện được tổ chức khá hợp lý cho cả 4 cấp học phân bổ đều khắp các xã, thị trấn. Với số trường học cụ thể: 16 trường tiểu học, 18 trường THCS, 3 trường THPT, 38 trường cơ sở giáo dục mầm non, trong đó có 34 trường đạt chuẩn quốc gia. Công tác xã hội hoá giáo dục được hoạt động khá thường xuyên và phát huy hiệu quả. Nhận thức của các tầng lớp nhân dân về vị trí, vai trò của giáo dục - đào tạo được nâng cao, thu hút nhiều nguồn lực khác nhau về đầu tư tăng cường cơ sở vật chất.

Chất lượng dạy và học cũng như giáo dục toàn diện được đánh giá là khá so với các huyện khác trong tỉnh. Đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý ở các cấp học trong huyện được đào tạo cơ bản với mức chuẩn cao. Tỷ lệ học sinh đến trường cũng đạt chỉ tiêu cao, trong đó 100% trẻ 5 tuổi đã đến trường. Chất lượng dạy và học ngày càng được nâng cao. Trang thiết bị, cơ sở trường lớp ngày càng được quan tâm đầu tư đáp ứng cho sự nghiệp trồng người của huyện.

Tuy nhiên, hệ thống giáo dục - đào tạo của huyện còn gặp một số khó khăn như: hệ thống cơ sở hạ tầng phát triển giáo dục còn kém mặc dù thời gian qua đã được quan tâm đầu tư. Đặc biệt là cơ sở vật chất khối trường mầm non chưa đáp ứng được yêu cầu của một trường chuẩn. Thiếu cục bộ đội ngũ giáo viên, đặc biệt là giáo viên chuyên sâu, có trình độ cao.

Trong giai đoạn quy hoạch tới, việc bổ sung quỹ đất cho việc xây dựng và mở rộng các cơ sở giáo dục và đào tạo là vô cùng cần thiết, cùng với đó là đầu tư hệ thống trang thiết bị dạy và học hiện đại để đáp ứng một cách tốt nhất cho sự nghiệp đào tạo của huyện, đáp ứng nguồn nhân lực cho sự phát triển kinh tế xã hội ngày càng cao của huyện trong những năm tiếp theo.

5.4. Y tế

Tính đến năm 2019, huyện có 01 trung tâm y tế đa chức năng (bệnh viện đa khoa huyện cũ) với diện tích 1,96 ha (180 giường bệnh) đạt tiêu chuẩn bệnh viện hạng III (Quyết định số 1124/QĐ-UBND ngày 12/5/2015, của UBND tỉnh Hải Dương về việc xếp hạng các đơn vị sự nghiệp thuộc Sở Y tế); 17 trạm y tế trên toàn huyện chuẩn quốc gia; và 51 cơ sở y tế khác.

Trong những năm qua ngành y tế của huyện đã hoàn thành tốt nhiệm vụ: phòng bệnh (tiêm chủng mở rộng, phòng chống lao), chữa bệnh; bảo vệ sức khỏe bà mẹ và trẻ em được triển khai trên toàn huyện. Hoạt động y tế của huyện đã góp phần tích cực trong công tác phòng chống dịch bệnh, khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân.

Hoạt động y tế của huyện đã phối hợp với các ban ngành, đoàn thể chỉ đạo các xã, thị trấn thực hiện tốt và duy trì khá thường xuyên công tác đảm bảo vệ sinh, an toàn thực phẩm, giữ gìn sức khỏe, phòng chống dịch bệnh cho nhân dân. Hiện nay trên địa bàn huyện có 17 trạm y tế ở 17 xã, thị trấn, 1 bệnh viện đa khoa huyện và 3 cơ sở khám chữa bệnh tư nhân, trong đó có 17/17 xã, thị trấn đạt tiêu chuẩn quốc gia về y tế giai đoạn 2011-2020 và đến hết năm 2023 có 06/17 xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế giai đoạn đến năm 2030.

Trung tâm y tế huyện phối hợp với Phòng y tế chỉ đạo các trạm y tế xã, thị trấn làm tốt công tác phòng dịch bệnh nên trong những năm qua huyện chưa có dịch bệnh xảy ra trên diện rộng.

Cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ đã được quan tâm đầu tư nhưng mới chỉ đảm bảo khám chữa bệnh thông thường, chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế của nhân dân.

Công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân được quan tâm thực hiện; chủ động triển khai các biện pháp y tế dự phòng, không để dịch bệnh nguy hiểm xảy ra. Hoạt động khám, chữa bệnh cho nhân dân ở hai tuyến huyện, xã có nhiều chuyển biến tích cực theo hướng nâng cao chất lượng. Duy trì tốt kết quả thực hiện các mục tiêu quốc gia về y tế, tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi và dưới 5 tuổi được tiêm chủng mở rộng đạt 100%.

5.5. Văn hoá, thông tin - thể thao

Trong những năm qua, cùng với sự phát triển và tăng trưởng kinh tế của

huyện, đời sống vật chất của nhân dân đã được cải thiện một cách rõ rệt. Song song với việc phát triển kinh tế, sự nghiệp thông tin, văn hóa, thể thao của huyện đã từng bước được các ngành quan tâm.

Hiện nay huyện có 01 Trung tâm văn hóa thể thao của huyện có tổng diện tích đất hiện đang sử dụng là 3.000 m², có hội trường đa năng với diện tích 820 m² được trang bị đầy đủ âm thanh, ánh sáng, đạo cụ đáp ứng tốt yêu cầu tập luyện và biểu diễn, đủ công suất phục vụ 350 người.

- Huyện có 01 sân vận động trung tâm với diện tích 15.500 m² đảm bảo tiêu chuẩn, chất lượng, có đủ các trang thiết bị và cơ sở vật chất.

- Huyện có 01 Bể bơi trung tâm. Hiện nay trên địa bàn huyện có 90 nhà văn hoá thôn, 17 nhà văn hoá xã và các làng truyền thống có giá trị nhân văn sâu sắc. Ngoài các di tích lịch sử và văn hóa vật thể, trên địa bàn huyện còn những văn hoá phi vật thể như các lễ hội, các làng nghề có giá trị văn hoá lớn, góp phần bảo tồn và duy trì các giá trị văn hoá truyền thống của huyện.

Công tác xây dựng đời sống văn hoá khu dân cư cũng được huyện cùng các ban ngành triển khai thực hiện, cùng phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá. Trong những năm qua đã đạt được những kết quả nổi bật.

Phong trào thể dục thể thao quần chúng và thể thao thành tích cao phát triển tương đối toàn diện, xã hội hoá cơ sở vật chất được quan tâm, từng bước đáp ứng nhu cầu tập luyện, rèn luyện sức khoẻ của nhân dân. Hiện nay trên toàn huyện có 1 sân vận động của huyện diện tích 1,00 ha, 19 sân vận động trung tâm ở các xã, thị trấn và 57 sân thể thao thôn, khu dân cư với tổng diện tích 35.13 ha.

5.6. Bưu chính viễn thông

Hiện nay mạng thông tin di động tỉnh Hải Dương nói chung, khu vực nghiên cứu nói riêng đang sử dụng công nghệ GSM và CDMA, với nhiều nhà cung cấp dịch vụ: Vinaphone, Mobiphone Viettel,... Vùng phủ sóng đã phủ toàn bộ phạm vi nghiên cứu. Tuy nhiên, chất lượng các dịch vụ thông tin di động còn chưa được đảm bảo, do việc đầu tư cơ sở hạ tầng còn chưa theo kịp với tốc độ phát triển dịch vụ, tình trạng nghẽn mạng, và tín hiệu yếu vẫn xảy ra.

Mạng Bưu chính trên địa bàn chủ yếu do bưu điện tỉnh xây dựng, chất lượng ngày càng được nâng cao, đáp ứng nhu cầu sử dụng dịch vụ của nhân dân, 100% các xã

có điểm phục vụ Buru chính và có thùng thư. Hệ thống thông tin liên lạc trên địa bàn đã đáp ứng được nhu cầu của dân cư trong vùng.

5.7. Quốc phòng - An ninh

Công tác quốc phòng, quân sự địa phương được quan tâm chỉ đạo thực hiện; trọng tâm là xây dựng, củng cố nền quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân và xây dựng khu vực phòng thủ huyện vững mạnh toàn diện. Lực lượng vũ trang địa phương thường xuyên được củng cố, kiện toàn, không ngừng nâng cao khả năng sẵn sàng chiến đấu và tham gia tích cực, hiệu quả vào việc giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Tổ chức diễn tập chiến đấu trị an cho 100% các xã, thị trấn và diễn tập khu vực phòng thủ huyện năm 2018 đạt kết quả tốt. Cơ bản hoàn thành chỉ tiêu tuyển quân và công tác tổ chức huấn luyện hằng năm. Công tác bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh cho các đối tượng và giáo dục quốc phòng cho học sinh được chú trọng. Công tác phòng, chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn và chính sách hậu phương quân đội được quan tâm chỉ đạo.

Giữ vững an ninh chính trị, đảm bảo trật tự an toàn xã hội. Hiệu lực quản lý nhà nước về an ninh, trật tự được tăng cường. Phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc được đẩy mạnh và có bước phát triển theo hướng tự quản, tự phòng, tự hòa giải. Thực hiện tốt Chương trình quốc gia phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội. Chủ động nắm bắt, giải quyết tốt tình hình ở cơ sở, nhất là những địa bàn, khu vực trọng điểm phức tạp, khiếu kiện đông người. Tích cực chỉ đạo giải quyết ổn định an ninh nông thôn, an ninh tôn giáo, an ninh trật tự. Công tác đảm bảo trật tự an toàn giao thông có chuyển biến tốt; số vụ tai nạn giao thông giảm trên cả 3 tiêu chí. Triển khai thực hiện Đề án “Bố trí Công an chính quy đảm nhiệm các chức danh Công an xã” đảm bảo đúng kế hoạch; lực lượng Công an chính quy tại các xã, thị trấn hoạt động hiệu quả, giữ vững tình hình an ninh, trật tự tại cơ sở.

B. GIAI ĐOẠN 2021-2024

Trong bối cảnh chịu sự tác động tiêu cực, toàn diện của đại dịch; những bất ổn về kinh tế, chính trị trên Thế giới tiếp tục tác động, ảnh hưởng không nhỏ đến kết quả thực hiện các mục tiêu, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Song, với việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp của Chính phủ, của UBND tỉnh và sự chỉ đạo, điều hành tập trung, kiên quyết của các cấp ủy Đảng,

chính quyền, kinh tế - xã hội của huyện tiếp tục duy trì được sự ổn định cần thiết. Lĩnh vực kinh tế mặc dù phải đối mặt với rất nhiều khó khăn do thị trường bất động sản phục hồi chậm, giá vàng biến động mạnh, lạm phát tăng, nhưng tốc độ tăng trưởng của các ngành đều tăng hơn so với cùng kỳ năm 2023. Lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, thông tin và công tác đảm bảo an sinh xã hội đạt được những kết quả đáng khích lệ. Công tác xây dựng chính quyền tiếp tục được quan tâm chỉ đạo, cải cách hành chính chuyển biến mạnh. Công tác Quốc phòng, quân sự địa phương được tăng cường, củng cố; an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội tiếp tục được giữ vững.v.v.

Nông nghiệp, nông thôn phát triển khá, tổng diện tích gieo trồng 14.930 ha, đạt 102,26% kế hoạch. Năng suất lúa 125,22 tạ/ha, tăng 2,9%; sản lượng lương thực 81.122 tấn, tăng 2,4% so với năm 2020. Chăn nuôi ổn định, không xảy ra dịch bệnh lớn, số lượng đàn gia súc, gia cầm và diện tích nuôi trồng thủy sản đều tăng khá. Huyện có xã Chi Lăng Nam hoàn thành xây dựng xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm 2021. Các xã còn lại đang rà soát, nâng cao các tiêu chí đã đạt và đẩy nhanh tiến độ xây dựng xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

Giá trị sản xuất ngành công nghiệp ước 2.336 tỷ đồng, đạt 99,03% kế hoạch năm, tăng 14,8% so với năm 2020. Giá trị sản xuất ngành xây dựng 634 tỷ đồng, đạt 98,4% kế hoạch năm, tăng 9,7% so với năm 2020. Giá trị sản xuất toàn ngành dịch vụ đạt 1.398 tỷ đồng, tăng 2,3% so với năm 2020. Giá trị sản xuất ngành thương mại ước đạt 927,0 tỷ đồng, tăng 2,8%; tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 4,0% so với năm 2020.

Công tác tài nguyên và môi trường được thực hiện tốt, kịp thời kiểm tra, giám sát, kịp thời phát hiện các dấu hiệu, hành vi gây ô nhiễm môi trường. Tỷ lệ người dân dùng nước sạch ước đạt 100%.

(Nguồn: theo Cổng thông tin đối ngoại Hải Dương ngày 30/6/2022)

Kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm 2024:

a. Nông nghiệp, nông thôn

Tổng diện tích gieo trồng vụ Chiêm Xuân là 6.671 ha, đạt 99,6% kế hoạch, bằng 99,5% so với vụ Chiêm Xuân năm 2023. Diện tích gieo trồng cây vụ Đông 1.337 ha, đạt 102,8% kế hoạch, tăng 0,9% so với vụ Đông năm 2023. Diện tích

Báo cáo điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Thanh Miện

trồng cây ăn quả toàn huyện ước đạt 777 ha, đạt 100,9% kế hoạch, tăng 2,4% so với cùng kỳ. Năng suất lúa vụ Chiêm Xuân ước đạt 65,5 tạ/ha, tăng 0,31% so với vụ Chiêm Xuân năm 2023. Tổng sản lượng lương thực ước đạt 41.196 tấn, giảm 1,2% so với vụ Chiêm Xuân năm 2023. Tình hình chăn nuôi ổn định, không xảy ra dịch bệnh lớn. So với năm 2023, số lượng đàn gia súc, gia cầm đều tăng, nhất là đàn gia cầm và đàn lợn (đàn gia cầm tăng 3,7%, đàn lợn tăng 2,1%). Tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng 6 tháng đầu năm ước đạt 5.836 tấn, tăng 4,9%, trong đó sản lượng thịt lợn hơi 3.348 tấn, tăng 3% so với cùng kỳ năm 2023. Chỉ đạo các xã xây dựng NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu năm 2023 (xã Đoàn Tùng, Lê Hồng, Chi Lăng Nam) tập trung thực hiện để sớm hoàn thành các tiêu chí chưa đạt, đồng thời khẩn trương hoàn thiện hồ sơ đề nghị xét công nhận xã đạt chuẩn NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu theo kế hoạch.

b. Công nghiệp, xây dựng, giao thông, dịch vụ, thương mại

Giá trị sản xuất ngành công nghiệp (giá CĐ 2010) 6 tháng đầu năm ước 2.840 tỷ đồng, đạt 46,8% kế hoạch, tăng 14,5% so với cùng kỳ năm 2023.

Giá trị sản xuất ngành xây dựng (giá CĐ 2010) 6 tháng đầu năm ước 411,5 tỷ đồng, đạt 43,1% kế hoạch, tăng 10% so với cùng kỳ năm 2023.

Năm 2024, ngân sách huyện tiếp tục bố trí 10 tỷ đồng để hỗ trợ các địa phương xây dựng, nâng cấp các tuyến đường GTNT, mức hỗ trợ từ 150 triệu đến 800 triệu đồng/xã, thị trấn (tính theo tỷ lệ khối lượng đăng ký của từng địa phương). Tổng chiều dài các tuyến đường GTNT các xã, thị trấn đăng ký xây dựng năm 2024 là 19,155 km. Tính đến ngày 20 tháng 6 năm 2024, một số địa phương (Ngô Quyền, Hồng Quang, Đoàn Tùng, Phạm Kha, Ngũ Hùng, Tứ Cường, Chi Lăng Bắc, Hồng Phong và thị trấn Thanh Miện) đã huy động các nguồn kinh phí và tiến hành xây dựng 43 tuyến đường GTNT với chiều dài 7,372 km, đạt 38,5% kế hoạch; trong đó: Đã hoàn thành 31 tuyến, dài 4,381 km; đang thi công 12 tuyến, dài 2,991 km.

Giá trị sản xuất ngành dịch vụ (giá CĐ 2010) 6 tháng đầu năm ước đạt 1.597 tỷ đồng, đạt 47,2% kế hoạch, tăng 13,2% so với cùng kỳ năm 2023; tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn ước tăng 14,1% so với 6 tháng đầu năm 2023.

6. Đánh giá chung về thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

6.1. Thuận lợi

Thanh Miện có vị trí địa lý khá thuận lợi, giáp danh với các tỉnh Thái Bình, Hưng Yên. Là huyện chuyển tiếp giữa khu vực đô thị và khu vực nông thôn thuần túy do đó có nhiều cơ hội để tiếp thu những thành tựu về khoa học công nghệ, những tiến bộ về xã hội.

Là huyện có diện tích đất nông nghiệp lớn, vấn đề thủy lợi, tưới tiêu tương đối chủ động, là địa phương có truyền thống thâm canh sản xuất... Tất cả những yếu tố trên đã tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển nông nghiệp chất lượng cao, cung cấp lương thực, thực phẩm sạch cung cấp cho thị trường tiêu thụ lớn như Hà Nội, Hưng Yên và Quảng Ninh.

Hệ thống giao thông đường bộ khá hoàn chỉnh, đồng bộ đến tất cả các xã và kết nối huyện với các địa phương khác. Giao thông thuận lợi là lợi thế cho phát triển kinh tế, xã hội của huyện và giao lưu với các vùng khác.

Địa hình bằng phẳng, tài nguyên đất, nước phong phú, là điều kiện cho phát triển nền nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá.

Cảnh quan môi trường trong lành và các di tích văn hoá, lịch sử có giá trị là điều kiện thuận lợi để huyện phát triển ngành du lịch, dịch vụ.

Hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng kỹ thuật đô thị bước đầu được đầu tư nâng cấp và mở rộng, nhiều dự án mở rộng và làm mới đường giao thông đã và sẽ được thi công sẽ tạo điều kiện thúc đẩy phát triển với tốc độ cao của huyện.

Lực lượng lao động dồi dào, cần cù, năng động, nhạy bén, có trình độ sẽ tạo thuận lợi lớn cho phát triển kinh tế - xã hội.

6.2. Khó khăn

Hệ thống các văn bản pháp luật về đất đai, bồi thường GPMB còn một số bất cập, khó khăn cho công tác tổ chức thực hiện.

Thị trường bất động sản phục hồi chậm, một số quy định về phân cấp phê duyệt giá khởi điểm để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất chưa cụ thể, rõ ràng, làm chậm tiến độ tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất, ảnh hưởng đến kế hoạch thu ngân sách nhà nước.

Hiện nay, việc phát triển một số ngành kinh tế đã và đang ảnh hưởng xấu

đến môi trường như ô nhiễm về bụi, không khí do xây dựng; ô nhiễm từ nước thải và chất thải ở các cơ sở sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp; ô nhiễm trong sản xuất nông nghiệp và các làng nghề do việc sử dụng hoá chất không phù hợp, đòi hỏi phải đầu tư và quan tâm đặc biệt đến vấn đề môi trường sinh thái.

Khu khai thác vật liệu xây dựng còn chưa theo quy hoạch dẫn đến đất bị sụt lở ven bờ sông, làm mất cảnh quan trên dòng sông.

Sự phát triển kinh tế của huyện vẫn chưa tương xứng với quy mô, tiềm năng và lợi thế. Mặc dù tốc độ phát triển kinh tế những năm gần đây là khá cao, tuy nhiên chưa thực sự phát triển đồng đều và bền vững.

Hạ tầng giao thông nhìn chung còn lạc hậu, chưa đồng bộ, phát triển chưa tương xứng với tiềm năng vị trí và các lợi thế của huyện. Hệ thống giao thông đối ngoại còn ít, lạc hậu. Các tuyến đường, huyện, liên xã mặc dù được đầu tư sửa chữa, nâng cấp nhưng vẫn còn chập vá và chưa đạt tiêu chuẩn.

Chưa phát huy được hết tiềm năng của huyện, chưa thu hút được đầu tư từ bên ngoài, ngành công nghiệp, dịch vụ chưa có điều kiện phát triển mạnh.

Lực lượng lao động dồi dào nhưng hiện phần đông đang làm nông nghiệp. Quỹ đất tuy thuận lợi cho phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp song cơ cấu sử dụng đất hiện nay vẫn chưa hợp lý. Việc phát huy cơ chế, chính sách huy động vốn cho đầu tư phát triển từ quỹ đất trên địa bàn huyện còn hạn chế do thị trường bất động sản ở huyện mới phát triển những năm gần đây nên chưa vững chắc và còn nhiều yếu tố rủi ro.

PHẦN II

TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Thực hiện Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản pháp luật về đất đai, công tác quản lý đất đai trên địa bàn huyện ngày càng được củng cố hơn nữa, hiệu quả quản lý nhà nước trên địa bàn huyện ngày càng được nâng lên rõ rệt. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật được cập nhật liên tục và đầy đủ; các quyết định, quy định của Nhà nước liên quan đến đất đai được thực hiện trên thực tế ngày càng cao hơn; ý thức chấp hành pháp luật về đất đai ngày càng nâng lên. Những bất cập về bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất từng bước được khắc phục. Việc thanh tra, kiểm tra thực hiện Luật Đất đai đã được thực hiện thường xuyên, đã kịp thời phát hiện và xử lý những sai phạm trong quản lý và sử dụng đất.

Nội dung quy định về quản lý nhà nước về đất đai được nêu tại Mục 2, Điều 22 Luật Đất đai năm 2013, bao gồm 15 nội dung. Tuy nhiên việc thực hiện công tác quản lý nhà nước về đất đai ở từng địa phương và từng cấp quản lý khác nhau nên kết quả thực hiện khác nhau. Công tác quản lý nhà nước về đất đai của huyện Thanh Miện thực hiện được thể hiện ở một số nội dung sau:

1.1. Ban hành các văn bản quy phạm về quản lý, sử dụng đất đai và tổ chức thực hiện

Sau khi Luật Đất đai năm 2013 được ban hành và có hiệu lực thi hành, UBND huyện Thanh Miện đã khẩn trương ban hành các văn bản để cụ thể hóa các văn bản của Nhà nước và Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý, sử dụng đất đai nhằm hướng dẫn các địa phương trong tỉnh thực hiện tốt công tác quản lý, sử dụng hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả tài nguyên đất đai, quản lý các nguồn tài nguyên liên quan đến sử dụng đất đai, đồng thời khắc phục được những hạn chế, tồn tại của công tác quản lý, sử dụng đất đai trong thời gian vừa qua. Các văn bản được ban hành chặt chẽ và kịp thời nên phát huy hiệu lực, hiệu quả góp phần tích cực nâng cao hiệu quả sử dụng đất, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội

của huyện, các địa phương trong theo hướng bền vững.

1.2. Công tác lập, quản lý địa giới hành chính

Việc xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính của huyện được thực hiện tốt trên cơ sở kết quả hoạch định lại ranh giới theo Chỉ thị 364/CT của Chính phủ. Ranh giới giữa huyện Thanh Miện và các huyện, tỉnh giáp ranh được xác định bằng các yếu tố địa vật cố định hoặc mốc giới và được chuyển vẽ lên bản đồ.

Bản đồ hành chính huyện và cấp xã đều được thực hiện theo hồ sơ địa giới 364/CT-TTg với các tỷ lệ tương ứng: Bản đồ hành chính huyện tỷ lệ 1/25.000; bản đồ hành chính cấp xã tỷ lệ 1/5.000 theo quy phạm thành lập bản đồ.

Công tác đo đạc bản đồ đã được triển khai thực hiện từ nhiều giai đoạn, tỷ lệ khác nhau. Bản đồ địa chính trên địa bàn huyện được lập theo đơn vị hành chính cấp xã có 17/17 xã, thị trấn được lập bản đồ địa chính ở dạng giấy và dạng số.

Thực hiện Kế hoạch số 1704/KH-UBND ngày 13/9/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương V/v Thực hiện dồn điền, đổi thửa, gắn với chỉnh trang đồng ruộng trên địa bàn tỉnh Hải Dương giai đoạn 2013-2015. Đến nay công tác dồn điền, đổi thửa, gắn với chỉnh trang đồng ruộng trên địa bàn huyện đã xong tuy nhiên công tác quản lý đất canh tác gặp rất nhiều khó khăn do chưa thành lập lại bản đồ địa chính.

Thực hiện Nghị quyết số 788/NQ-UBTVQH14 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Hải Dương (Nghị quyết có hiệu lực từ ngày 01 tháng 12 năm 2019) có 17 đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc, bao gồm thị trấn Thanh Miện (huyện lỵ) và 16 xã. Tổng diện tích tự nhiên của huyện là 12.345,49 ha.

1.3. Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất; điều tra, đánh giá tài nguyên đất; điều tra xây dựng giá đất

Năm 2019, huyện đã tiến hành công tác kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 cấp huyện và các xã, thị trấn trên địa bàn

huyện, đảm bảo chất lượng theo đúng Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 17/06/2019 của Thủ tướng Chính phủ về kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 và Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và đảm bảo theo đúng kế hoạch của Ban chỉ đạo Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỉnh đề ra. Về công tác điều tra, đánh giá tài nguyên đất đai: huyện Thanh Miện chưa tiến hành điều tra, đánh giá và phân hạng thích hợp đất đai chi tiết trên địa bàn toàn huyện.

Về điều tra xây dựng giá đất: Ủy ban nhân dân huyện Thanh Miện đã phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương tiến hành xây dựng giá đất trên địa bàn huyện Thanh Miện. Bảng giá đất chung cho toàn tỉnh Hải Dương và một số địa điểm trên địa bàn huyện Thanh Miện đã được xác định tại Quyết định số 55/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Hải Dương quy định bảng giá các loại đất thời kỳ 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

1.4. Công tác quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Trên cơ sở quy định của Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành có liên quan đến công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, UBND huyện Thanh Miện đã chỉ đạo các cơ quan chuyên môn tổ chức triển khai thực hiện một cách đồng bộ nhằm cụ thể hóa các quy định của pháp luật nhà nước về đất đai đưa công tác quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện từng bước đi vào nề nếp, tạo điều kiện phát triển KT-XH, góp phần quan trọng trong thực hiện các mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa của huyện.

Năm 2010, UBND huyện Thanh Miện đã tiến hành lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011- 2015) đã được UBND tỉnh Hải Dương phê duyệt tại Quyết định số 2999/QĐ-UBND ngày 10/12/2013.

Đến năm 2016, UBND huyện lại tiếp tục thực hiện việc Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất năm 2016 và đã được UBND tỉnh Hải Dương phê duyệt Quyết định số 2169/QĐ-UBND ngày 30 tháng 7 năm 2020.

Năm 2020 UBND huyện Thanh Miện đã tiến hành lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đã được UBND tỉnh Hải Dương phê duyệt tại Quyết định số 3681/QĐ-UBND ngày 10/12/2021.

Định kỳ hàng năm UBND huyện triển khai xây dựng, cập nhật kế hoạch sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất trình UBND tỉnh phê duyệt. Trên cơ sở đó, UBND huyện Thanh Miện tổ chức công bố, công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định nhằm tạo sự đồng thuận chung trong tổ chức thực hiện, làm cơ sở thực hiện các thủ tục thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch được duyệt.

Hiện tại công tác điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 trên địa bàn huyện đã được huyện triển khai theo hướng dẫn tại Thông tư số 01/2021/TT - BTNMT ngày 12/4/2021 về việc “Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất”.

1.5. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

Căn cứ để giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và thu hồi đất được thực hiện theo quy định tại Điều 52 - Luật Đất đai 2013. Theo đó, các công trình, dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ đất lúa đều phải thông qua Nghị quyết của Hội đồng Nhân dân tỉnh, các công trình, dự án giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đều phải nằm trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm được UBND tỉnh Hải Dương phê duyệt. Nhìn chung, công tác giao, cho thuê đất trên địa bàn huyện đã thực hiện khá tốt.

1.6. Quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất

Công tác quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất được triển khai thực hiện công khai, nghiêm túc, minh bạch theo các quy định của các văn bản pháp luật do nhà nước quy định. Phòng Tài nguyên và Môi trường đã tham mưu UBND huyện về công tác bồi thường, hỗ trợ tái định cư kịp thời, đúng quy định pháp luật; giải quyết tồn đọng trong công tác GPMB ...

UBND huyện Thanh Miện đã phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Cục Thuế tỉnh tham gia xác định giá đất cụ thể làm căn cứ thu tiền sử

dụng đất; xác định giá thuê đất của các tổ chức, doanh nghiệp thuê đất và giá đất khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở trên địa bàn huyện.

1.7. Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Thực hiện sự chỉ đạo của Sở Tài nguyên và Môi trường về công tác cấp giấy chứng nhận đối với các hộ còn tồn đọng, UBND huyện đã chỉ đạo UBND các xã, thị trấn thống kê, rà soát từng trường hợp cụ thể hướng dẫn các hộ gia đình đang sử dụng đất phối hợp với UBND các xã, thị trấn xác định nguồn gốc đất, lập hồ sơ xét duyệt các trường hợp đủ điều kiện trình UBND huyện cấp giấy chứng nhận. Năm 2020, đã cấp được 139 trường hợp đủ điều kiện với diện tích 15.394m². Các trường hợp còn lại UBND các xã, thị trấn đang thực hiện lập hồ sơ để trình UBND huyện xem xét.

Bộ phận Một cửa phối hợp với Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất tiếp nhận hồ sơ, lập và thẩm định hồ sơ thực hiện các quyền của người sử dụng đất, trả hồ sơ cho tổ chức cá nhân đến giao dịch đúng thời gian quy định. Năm 2020, giải quyết được 6.369 hồ sơ, trong đó: Đăng ký giao dịch đảm bảo bằng quyền sử dụng đất cho 3.020 trường hợp; chuyển nhượng, tặng cho 2.040 trường hợp; thừa kế 637 trường hợp; cấp đổi, cấp lại 672 trường hợp; việc lập và thẩm định hồ sơ thực hiện các quyền của người sử dụng đất đảm bảo tính pháp lý, giúp người sử dụng đất thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình đúng quy định của pháp luật.

1.8. Quản lý tài chính về đất đai

Sau khi Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực thi hành đến nay, trên địa bàn huyện các công tác về tài chính đất đai, giá đất như việc thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuế sử dụng đất, các loại phí, lệ phí từ đất đai và các nguồn thu có được từ hoạt động đấu giá quyền sử dụng đất đã đảm bảo tiến độ thu ngân sách và đúng theo quy định.

Đến nay, UBND huyện đã hoàn thành việc thực hiện xây dựng bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn huyện, trình UBND tỉnh phê duyệt.

Căn cứ các quyết định và các văn bản uỷ quyền thu hồi đất của UBND tỉnh cho phép chuyển mục đích sử dụng sang đất ở, đất các công trình dự án.

UBND huyện đã chỉ đạo các cơ quan chuyên môn của huyện thực hiện khảo sát giá các loại đất trên địa bàn huyện để phục vụ cho việc đấu giá quyền sử dụng đất ở để đảm bảo kế hoạch thu ngân sách; lập phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện các công trình, dự án trên địa bàn. Nhìn chung loại đất nông nghiệp qua khảo sát trên thị trường cơ bản các xã, thị trấn ít có giao dịch, giá đất giao dịch thường tương đương với giá quy định trong bảng giá đất của UBND tỉnh. Về giá đất ở cơ bản được ổn định, chỉ có một số khu vực trung tâm các xã, thị trấn trong huyện, các vị trí ven đường Quốc lộ, tỉnh lộ, giá đất có biến động tăng, các vị trí vùng vùng sâu, vùng xa giá đất ở không biến động nhiều so với giá quy định trong bảng giá đất của UBND tỉnh.

1.9. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất

- Công tác quản lý, giám sát việc thực hiện các quyền chung của người sử dụng đất đã được thực hiện thường xuyên, liên tục, đảm bảo đúng quy định của Luật Đất đai năm 2013.

- Công tác quản lý, giám sát việc thực hiện quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất; quyền thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất; quyền được bồi thường khi nhà nước thu hồi đất được thực hiện đầy đủ theo đúng quy định của pháp luật.

- Công tác quản lý, giám sát việc thực hiện nghĩa vụ chung của người sử dụng đất được thực hiện tốt, đất được sử dụng đúng mục đích, đất được đăng ký về quyền sử dụng đất, được làm đầy đủ các thủ tục khi thực hiện các quyền của người sử dụng đất, việc thực hiện nghĩa vụ tài chính, thực hiện các biện pháp bảo vệ đất... đúng theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Công tác quản lý, giám sát việc thực hiện quyền lựa chọn hình thức giao đất, thuê đất chưa được tiến hành thường xuyên, liên tục.

1.10. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai

Trong thời gian qua trên địa bàn huyện, công tác giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai là nhiệm vụ trọng tâm trong công tác quản lý đất đai;

từng bước đã đổi mới công tác tiếp công dân, kiện toàn bộ máy và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ làm công tác tiếp công dân và giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai. Kết quả giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo đã góp phần ổn định tình hình chính trị, trật tự an toàn xã hội tại địa phương.

2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân

2.1. Những kết quả đạt được

Trong những năm qua công tác quản lý đất đai của huyện luôn được quan tâm và đạt được những kết quả đáng khích lệ. Hệ thống quản lý nhà nước về đất đai các cấp hoạt động ngày càng hiệu quả, cơ bản đáp ứng được yêu cầu trong tình hình mới, phục vụ tốt các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Cải cách hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai được đặc biệt coi trọng tạo môi trường thuận lợi, thu hút các doanh nghiệp đầu tư nhiều hơn vào huyện và giúp người dân dễ dàng, thuận tiện hơn trong việc thực hiện các quyền của người sử dụng đất. Công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất được thực hiện nhanh, đúng luật, đáp ứng nhu cầu của các tổ chức, cá nhân sử dụng đất. Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng nhanh, không để tồn đọng là cơ sở để đẩy nhanh tiến độ các dự án sử dụng đất. Công tác thanh tra, kiểm tra đất đai, giải quyết tranh chấp đất đai, đơn thư khiếu nại, tố cáo vi phạm trong sử dụng đất được thực hiện, xử lý kịp thời, phù hợp với quy định của pháp luật và được nhân dân đồng tình ủng hộ, số lượng đơn thư khiếu nại giảm ...

2.2. Những tồn tại cần được khắc phục

Do đất đai là vấn đề nhạy cảm, việc sử dụng đất mang nặng tính lịch sử. Đất đai và quyền sử dụng đất gắn liền với cuộc sống của người dân và hoạt động của doanh nghiệp. Nhận thức về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất trong tư duy của một bộ phận nhân dân chưa phù hợp với quy định của pháp luật. Một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai trước đây thiếu chặt chẽ, tạo kẽ hở pháp luật... Những yếu tố trên dẫn đến một số tồn tại cần được khắc phục trong công tác quản lý, sử dụng đất, đó là:

- Công tác lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được thực hiện đúng theo quy định của pháp luật nhưng việc thẩm định, phê duyệt diễn ra còn chậm do phải chờ chỉ tiêu phân bổ của cấp trên. Quy hoạch sử dụng đất đến

năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) huyện Thanh Miện triển khai từ cuối năm 2010 song đến tháng 6 năm 2014 mới được phê duyệt. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất năm 2016 triển khai từ năm 2016 song đến tháng 7 năm 2020 mới được phê duyệt.

- Việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được thực hiện đúng với những quy định hiện hành song mức độ phù hợp, đồng bộ với các quy hoạch khác trên địa bàn huyện không cao, đặc biệt là quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 mức độ phù hợp, đồng bộ không cao so với quy hoạch xây dựng nông thôn mới, cụ thể là chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thấp hơn nhiều.

- Kết quả thực hiện chỉ tiêu quy hoạch ở một số loại đất không cao.

- Việc quản lý, sử dụng đất sau giao đất, cho thuê đất ở một số dự án còn chưa chặt chẽ dẫn đến hiện tượng bỏ đất hoang hoá không sử dụng sau khi được giao đất, cho thuê đất, cá biệt có trường hợp đầu cơ dự án giao đất, cho thuê đất. Việc sử dụng đất nông nghiệp còn lãng phí, nhiều khu ruộng, thậm chí cả một cánh đồng ở một số địa phương còn có hiện tượng bỏ hoang, không canh tác.

- Việc cụ thể hóa các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh, huyện còn chậm, chưa đầy đủ, chưa phù hợp với đặc thù của địa phương dẫn đến khó khăn trong tổ chức thực hiện, gây thiệt thòi cho người sử dụng đất.

- Việc đo đạc đất canh tác sau dồn điền đổi thửa chưa thực hiện được. Việc cấp đổi đồng loạt giấy chứng nhận đất canh tác chưa thực hiện. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp không còn phù hợp với hiện trạng sử dụng đất. Việc chuyển nhượng, đổi ruộng đất cho nhau hầu hết đều dựa vào những văn bản viết tay giữa hai bên, chưa được nhà nước công nhận. Việc bồi thường, giải phóng mặt bằng để thu hồi đất canh tác thực hiện các công trình, dự án cơ bản dựa vào sơ đồ giao ruộng khi chia ruộng, giá trị pháp lý không cao, không đảm bảo sự công bằng, dễ dẫn đến tranh chấp, khiếu kiện.

- Tình trạng vi phạm pháp luật về đất đai vẫn xảy ra như lấn chiếm đất công, sử dụng đất không đúng mục đích, chuyển nhượng đất trái pháp luật, vi phạm quy hoạch...

2.3. Nguyên nhân

** Nguyên nhân khách quan*

Đất đai là vấn đề nhạy cảm, nó gắn liền và phản ánh các quy luật vận động của xã hội. Xã hội luôn luôn vận động nhưng những thay đổi của pháp luật trong công tác quản lý, sử dụng đất đai luôn đi sau sau khi đã tổng kết các quy luật vận động của xã hội để thay đổi theo, do đó thường không kịp thời.

Những bất ổn về kinh tế, chính trị trên Thế giới đã tác động mạnh đến kinh tế trong nước, giá vàng biến động mạnh, lạm phát tăng cao.v.v. ảnh hưởng lớn hoạt động của các doanh nghiệp, hộ sản xuất kinh doanh và đời sống, sinh hoạt của người dân.

Hệ thống các văn bản pháp luật về đất đai, bồi thường GPMB còn một số bất cập, khó khăn cho công tác tổ chức thực hiện.

Thị trường bất động sản phục hồi chậm, một số quy định về phân cấp phê duyệt giá khởi điểm để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất chưa cụ thể, rõ ràng, làm chậm tiến độ tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất, ảnh hưởng đến kế hoạch thu ngân sách nhà nước.

** Nguyên nhân chủ quan*

- Bộ máy thực hiện công tác quản lý đất đai các cấp đã được kiện toàn và chuẩn hóa song nhìn chung còn hạn chế so với yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới. Thủ trưởng một số cơ quan, đơn vị chưa phát huy tốt vai trò, trách nhiệm được giao. Năng lực chuyên môn, công tác tham mưu, giúp việc của cán bộ, công chức một số cơ quan, đơn vị còn có những hạn chế nhất định.

- Việc chuyển đổi số trong lĩnh vực quản lý đất đai còn chậm. Ứng dụng công nghệ mới, hiện đại vào lĩnh vực quản lý đất đai còn hạn chế.

- Hồ sơ, thông tin lưu trữ địa chính còn thiếu. Về bản đồ địa chính, phần lớn các địa phương trong huyện chỉ còn lưu giữ bản đồ lâu đời nhất là bản đồ địa chính đo đạc theo Chỉ thị 299/TTg của Thủ tướng Chính phủ. Việc bàn giao tài liệu, hồ sơ địa chính giữa các thời kỳ cán bộ địa chính (*công chức địa chính*) ở nhiều địa phương còn mang tính thủ tục dẫn đến hồ sơ thất lạc nhiều.

- Kinh phí trích 10% nguồn thu từ đất quay lại phục vụ công tác quản lý đất đai còn thấp trong khi nhu cầu rất lớn. Việc đo đạc, cấp đổi giấy chứng nhận

đất canh tác sau dồn ô đổi thửa đã xây dựng kế hoạch từ rất nhiều năm song vẫn chưa có kinh phí thực hiện.

- Công tác tuyên truyền, phổ biến kiến thức pháp luật về đất đai cho người dân, cho doanh nghiệp ở một số địa phương còn làm chưa tốt.

Nhận thức của một bộ phận người dân đối với các chế độ, chính sách, pháp luật về đất đai, bồi thường GPMB còn hạn chế, chưa có sự đồng thuận cao, dẫn đến tiến độ thực hiện công tác GPMB của một số dự án còn chậm. Kinh phí đầu tư cho sự nghiệp bảo đảm vệ sinh môi trường của cấp xã còn thấp, công chức phụ trách lĩnh vực môi trường của cấp xã còn kiêm nhiệm.

- Việc tổng kết những tồn tại, bất cập trong công tác quản lý đất đai từ thực tiễn của các địa phương để kiến nghị với Nhà nước sửa đổi luật, sửa đổi cơ chế chính sách về đất đai chưa thường xuyên, chưa kịp thời.

3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai

Qua thực tiễn những ưu, khuyết điểm, những hạn chế và những bất cập của công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện Thanh Miện trong thời gian qua, cho ta rút ra những bài học kinh nghiệm quý báu để đưa công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực đất đai đạt được kết quả tốt như sau:

- Các cấp uỷ, chính quyền cần nhận thức đầy đủ hơn về vai trò của công tác quản lý đất đai để tiếp tục lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện tốt hơn nữa, tránh việc buông lỏng quản lý về đất đai dẫn đến các sai phạm ở một số địa phương trong thời gian qua làm lãng phí quỹ đất, thất thoát ngân sách Nhà nước, gây bức xúc trong nhân dân và doanh nghiệp, làm mất trật tự an toàn xã hội.

- Cần nhận thức rõ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải luôn đi trước, tạo cơ sở cho việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội. Muốn quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đạt hiệu quả cao, trong quá trình lập ngoài việc thực hiện đúng các trình tự, thủ tục theo quy định thì phải triệt để tôn trọng các quy luật vận động biện chứng, khách quan của thực tiễn, tránh gò ép theo ý chí chủ quan của nhà quản lý. Các chỉ tiêu quy hoạch xây dựng trước hết phải phụ thuộc vào quỹ đất hiện có. Việc cân đối phân bổ các chỉ tiêu quy hoạch phải sát với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và suy cho cùng là cân

đối quỹ đất để biến mục tiêu đó trở thành hiện thực. Việc cân đối các chỉ tiêu cũng phụ thuộc khả năng về vốn, khả năng thu hút đầu tư ... để thực hiện chỉ tiêu đó. Một số chỉ tiêu quy hoạch khi xây dựng còn phải xem xét cả đến phong tục tập quán, những đặc thù văn hóa riêng của từng địa phương như: đất chợ, đất tôn giáo tín ngưỡng, đất nghĩa trang, nghĩa địa... Việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải trên nguyên tắc công khai, minh bạch.

- Sau khi quy hoạch, kế hoạch được phê duyệt, khả năng kêu gọi thu hút đầu tư, khả năng đáp ứng về vốn để thực hiện các nội dung quy hoạch có vai trò quyết định đến hiệu quả của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quyết định đến sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Địa phương nào xây dựng phương án quy hoạch càng sát với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và có chiến lược thực hiện thắng lợi các mục tiêu đó thì địa phương đó kinh tế - xã hội càng phát triển và ngược lại.

- Việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và tổ chức thực hiện quản lý đất đai theo quy hoạch làm tiền đề cho các nội dung quản lý nhà nước khác về đất đai. Kinh nghiệm thực tiễn cho thấy, những địa phương nào thực hiện tốt việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và tổ chức thực hiện quản lý đất đai theo quy hoạch thì các nội dung quản lý nhà nước khác được triển khai rất thuận lợi: Công tác giao đất, thu hồi đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đấu giá quyền sử dụng đất đạt hiệu quả cao; công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng gặp ít vướng mắc; tình trạng vi phạm pháp luật về đất đai giảm rõ rệt; công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo thực hiện thuận lợi hơn...

II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT

1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất

1.1. Đất nông nghiệp

Tính đến thời điểm 31/12/2020 diện tích đất nông nghiệp toàn huyện Thanh Miện có 8.398,18 ha chiếm 68,03% tổng diện tích tự nhiên, trong đó bao gồm các loại đất sau:

- *Đất trồng lúa*: Năm 2020 Thanh Miện có 6.437,36 ha đất trồng lúa chiếm 76,65% diện tích đất nông nghiệp, tập trung chủ yếu ở các xã Ngô Quyền 614,93 ha; Hồng Quang 596,54 ha; Lê Hồng 504,09 ha; Tứ Cường 534,07 ha;

Ngũ Hùng 458,79 ha; Tân Trào 443,29 ha; Lam Sơn 403,63 ha; Đoàn Kết 369,44 ha...

- *Đất trồng cây hàng năm khác*: Diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 255,20 ha chiếm 3,04% tổng diện tích đất nông nghiệp, tập trung chủ yếu ở các xã Phạm Kha, Hồng Phong, Tân Trào, Thanh Giang....

- *Đất trồng cây lâu năm*: Diện tích đất trồng cây lâu năm là 707,80 ha chiếm 8,43% tổng diện tích đất nông nghiệp. Do không nằm trong vùng trọng điểm trồng cây ăn quả của tỉnh nên diện tích trồng cây lâu năm ở các xã trong huyện chủ yếu là diện tích trồng cây ăn quả nằm trong các khu dân cư. Diện tích các khu vực chuyển đổi không nhiều, và cũng phân tán ở các xã chứ không tập trung ở một khu vực nào nhất định.

- *Đất nuôi trồng thủy sản*: Diện tích đất nuôi trồng thủy sản của toàn huyện Thanh Miện là 962,53 ha chiếm 11,46% diện tích đất nông nghiệp. Diện tích nuôi trồng thủy sản tập trung chỉ có ở một số xã có lợi thế về nuôi trồng thủy sản như: Phạm Kha, Thanh Giang, Chi Lăng Nam, Chi Lăng Bắc, Lê Hồng, Tứ Cường, Đoàn Kết... Diện tích nuôi trồng thủy sản còn lại là các ao trong khu dân cư và các ao trong các khu chuyển đổi nhỏ lẻ.

- *Đất nông nghiệp khác*: Diện tích đất nông nghiệp khác huyện Thanh Miện năm 2020 là 35,29 ha, chiếm 0,42% diện tích đất nông nghiệp toàn huyện. Đây là diện tích một số trang trại, nông trại tập trung ở một số xã: Ngô Quyền, Phạm Kha, Chi Lăng Nam, Lam Sơn, Đoàn Tùng, Tân Trào, Thanh Giang, Lê Hồng.

Bảng 02 : Diện tích, cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.398,18	100
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.437,36	76,65
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	6.437,36	76,65
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	255,20	3,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	707,80	8,43
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	962,53	11,46
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	35,29	0,42

1.2. Đất phi nông nghiệp

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2020, huyện Thanh Miện có 3.947,31ha đất phi nông nghiệp, chiếm 31,97% diện tích tự nhiên, trong đó:

- *Đất quốc phòng*: Diện tích đất quốc phòng là 6,99 ha chiếm 0,18% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bổ ở tại thị trấn Thanh Miện 2,97 ha và Tứ Cường 4,02 ha.

- *Đất an ninh*: Diện tích đang sử dụng cho mục đích đất an ninh là 0,82 ha chiếm 0,02% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bổ tại các xã Hồng Quang 0,06 ha, xã Tứ Cường 0,69 ha và Ngũ Hùng 0,07 ha.

- *Đất cụm công nghiệp*: Diện tích đất cụm công nghiệp là 109,17 ha chiếm 2,77% diện tích đất phi nông nghiệp tập trung ở các xã Đoàn Tùng 29,66 ha, Tứ Cường 5,29 ha, Ngũ Hùng 8,83 ha, Cao Thắng 38,46 ha, Thanh Giang 26,92 ha.

- *Đất thương mại, dịch vụ*: Diện tích đất thương mại, dịch vụ là 2,52 ha chiếm 0,06% diện tích đất phi nông nghiệp. Theo số liệu kiểm kê đất đai năm 2019, đất thương mại, dịch vụ, tập trung ở các địa phương có điều kiện phát triển như: Thị trấn Thanh Miện, Đoàn Tùng, Tân Trào, Lam Sơn, Tứ Cường, Chi Lăng Bắc. Số liệu 2,52 ha đất thương mại, dịch vụ chỉ phản ánh được một phần hoạt động thương mại, dịch vụ trên địa bàn huyện vì hoạt động thương mại, dịch vụ hiện tại phần lớn tập trung ở hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất để vừa ở, vừa kinh doanh dịch vụ và phân bố ở tất cả các xã, thị trấn, các, thôn, xóm, khu dân cư. Điều đó thể hiện nếu có chính sách phù hợp thì nhu cầu về đất thương mại dịch vụ là rất lớn.

- *Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp*: Năm 2020, diện tích đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp là 29,22 ha chiếm 0,74% diện tích đất phi nông nghiệp. Loại đất này tập trung trên địa bàn các xã, thị trấn của huyện.

- *Đất phát triển hạ tầng*: Đất phát triển hạ tầng của huyện có 2.280,83 ha chiếm 57,78% diện tích đất phi nông nghiệp. Trong đó:

* *Đất giao thông*: Diện tích đất giao thông là 1.235,84 ha, chiếm 31,31%

diện tích đất phi nông nghiệp

* *Đất thủy lợi*: Diện tích đất thủy lợi là 721,12 ha, chiếm 18,27% diện tích đất phi nông nghiệp. Do trên địa bàn huyện có nhiều con sông dẫn đến diện tích đất thủy lợi tương đối lớn và hạng mục phong phú.

* *Đất xây dựng cơ sở văn hóa*: Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa là 15,46 ha, chiếm 0,39% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố ở tất cả các xã, thị trấn, nhiều nhất là ở thị trấn Thanh Miện với diện tích 4,91 ha.

* *Đất xây dựng cơ sở y tế*: Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế 6,70 ha, chiếm 0,17% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố ở tất cả các xã, thị trấn, nhiều nhất là ở thị trấn Thanh Miện với diện tích là 2,67 ha.

* *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*: Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 65,02 ha, chiếm 1,65% diện tích đất phát triển hạ tầng, phân bố ở tất cả các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

* *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*: Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 35,15 ha, chiếm 0,89% diện tích đất phát triển hạ tầng, phân bố ở tất cả các xã, thị trấn.

* *Đất công trình năng lượng*: Diện tích đất công trình năng lượng là 3,48 ha, chiếm 0,09% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố ở 16/17 xã thị trấn, riêng xã Tân Trào chưa có đất công trình năng lượng.

* *Đất công trình bưu chính viễn thông*: Diện tích đất công trình bưu chính viễn thông là 0,66 ha, chiếm 0,02% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố ở hầu hết các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

* *Đất có di tích lịch sử văn hóa*: Diện tích đất có di tích lịch sử văn hóa là 6,87 ha, chiếm 0,17% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố ở hầu hết các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

* *Đất bãi thải, xử lý chất thải*: Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải là 15,95 ha, chiếm 0,40% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố ở tất cả các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

* *Đất cơ sở tôn giáo*: Diện tích đất cơ sở tôn giáo là 23,15 ha, chiếm 0,59% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố ở tất cả các xã nhằm phục vụ đời sống văn hóa tâm linh của nhân dân.

**Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:* Diện tích đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 144,94 ha, chiếm 3,67% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố ở hầu hết các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

**Đất chợ:* Diện tích đất chợ là 6,50 ha, chiếm 0,16% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố ở hầu hết các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

- *Đất danh lam thắng cảnh:* Diện tích đất danh lam thắng cảnh là 2,23 ha, chiếm 0,06% diện tích đất phi nông nghiệp, tập trung ở xã Chi Lăng Nam.

- *Đất khu vui chơi giải trí công cộng:* Diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng là 2,01 ha, chiếm 0,05% diện tích đất phi nông nghiệp, tập trung ở thị trấn Thanh Miện và xã Đoàn Tùng.

- *Đất ở tại nông thôn:* Diện tích đất ở tại nông thôn là 908,03 ha, chiếm 23% diện tích đất phi nông nghiệp và phân bố tại các khu dân cư của các xã. Những xã có diện tích đất ở lớn là: Ngô Quyền 72,68 ha, Hồng Quang 63,61 ha, Tân Trào 63,05 ha, Tứ Cường 76,84 ha, Ngũ Hùng 64,60 ha, Thanh Giang 75,93 ha, Hồng Phong 61,89 ha....

- *Đất ở tại đô thị:* Diện tích đất ở đô thị là 106,38 ha tại thị trấn Thanh Miện, chiếm 2,69% diện tích đất phi nông nghiệp.

- *Đất xây dựng trụ sở cơ quan:* Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 19,52 ha chiếm 0,49% diện tích đất phi nông nghiệp. Diện tích này chủ yếu là diện tích đất dành để xây dựng trụ sở của các cơ quan đóng trên địa bàn huyện và các xã, thị trấn. Diện tích này được phân bố ở tất cả các xã trên địa bàn huyện, tập trung chủ yếu ở thị trấn Thanh Miện.

- *Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:* Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp có 2,09 ha, chiếm 0,05% diện tích đất phi nông nghiệp. Diện tích này chủ yếu là diện tích đất dành để xây dựng trụ sở của các cơ quan, đoàn thể, các đơn vị sự nghiệp đóng trên địa bàn huyện tập trung ở các xã Lam Sơn, Ngũ Hùng, Thanh Giang, thị trấn Thanh Miện, Hồng Quang.

- *Đất cơ sở tín ngưỡng:* Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng của huyện là 5,34 ha, chiếm 0,14% diện tích đất phi nông nghiệp, chủ yếu đền, đình được phân bố ở 15/17 các xã, thị trấn trong huyện.

- *Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:* Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch,

suối của huyện là 327,89 ha, chiếm 8,31% diện tích đất phi nông nghiệp.

- *Đất mặt nước chuyên dùng*: Diện tích đất mặt nước chuyên dùng là 144,22 ha, chiếm 3,65% diện tích đất phi nông nghiệp. Bao gồm hệ thống ao hồ nằm rải rác tại các xã phục vụ cho mục đích thủy lợi.

- *Đất phi nông nghiệp khác*: Diện tích đất phi nông nghiệp còn lại của huyện là 0,05 ha, chiếm 0,01% diện tích đất phi nông nghiệp.

Bảng 03: Diện tích, cơ cấu đất phi nông nghiệp năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.947,32	100
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6,99	0,18
2.2	Đất an ninh	CAN	0,82	0,02
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	109,17	2,77
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,52	0,06
2.6	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	29,22	0,74
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.280,85	57,78
	- Đất giao thông	DGT	1.235,84	31,31
	- Đất thủy lợi	DTL	721,12	18,27
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	15,46	0,39
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,70	0,17
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	65,02	1,65
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	35,15	0,89
	- Đất công trình năng lượng	DNL	3,48	0,09
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,66	0,02
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	6,87	0,17
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	15,94]	0,40
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	23,15	0,59
	- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà văn hóa táng	NTD	144,94	3,67
	- Đất chợ	DCH	6,50	0,16
2.8	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	2,23	0,06
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,01	0,05
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	908,02	23,00
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	106,38	2,69
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,52	0,49
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,09	0,05
2.15	Đất tín ngưỡng	TIN	5,34	0,14
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	327,89	8,31

2.17	Đất có mặt nước CD	MNC	144,22	3,65
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,05	0,01

2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong kỳ quy hoạch trước

2.1. Giai đoạn 2011-2020.

Theo số liệu Thống kê đất đai tính đến ngày 31/12/2020, huyện Thanh Miện có tổng diện tích tự nhiên là 12.345,49 ha, tăng 108,07 ha so với năm 2010. Nguyên nhân của sự biến động là do:

Công tác thống kê, kiểm kê đất đai năm 2010 của huyện được thực hiện theo phương pháp kế thừa từ các kỳ kiểm kê trước để thành lập bản đồ hiện trạng. Kiểm kê đất đai năm 2014 và năm 2019, thống kê đất năm 2020 đều tổng hợp diện tích hành chính theo bản đồ địa chính chính quy, trong đó phải khoanh vẽ tất cả các khoanh đất theo từng loại đất của từng đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất cần kiểm kê trong phạm vi địa giới hành chính, sử dụng phần mềm tính toán chuyên dụng, cập nhật trên hệ thống quốc gia nên độ chính xác rất cao. Ngoài ra do áp dụng bản đồ địa giới 364/CT-TTg nên tổng diện tích tự nhiên cũng có sự sai lệch.

2.1.1. Đất nông nghiệp

- *Đất trồng lúa:* Năm 2010 là 7.387,58 ha; đến năm 2020 là 6.437,36 ha, giảm 950,22 ha so với năm 2010. Diện tích đất lúa giảm do chuyển đổi cơ cấu cây trồng trong nội bộ đất nông nghiệp đồng thời là do chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp.

- *Đất trồng cây hàng năm khác:* năm 2010 là 61,37 ha; đến năm 2020 là 255,20 ha, tăng 193,83 ha so với năm 2010.

- *Đất trồng cây lâu năm:* năm 2010 là 449,83 ha; đến năm 2020 là 707,80 ha, tăng 257,97 ha so với năm 2010.

- *Đất nuôi trồng thủy sản:* năm 2010 là 778,45 ha; đến năm 2020 là 962,53 ha, tăng 184,08 ha so với năm 2010. Diện tích đất nuôi trồng thủy sản tăng do chuyển từ đất trồng lúa kém hiệu quả sang nuôi trồng thủy sản.

- *Đất nông nghiệp khác:* năm 2010 là 10,02 ha; đến năm 2020 là 35,29 ha, tăng 25,27ha.

2.1.2. Đất phi nông nghiệp

- *Đất quốc phòng*: năm 2010 là 7,50 ha; đến năm 2020 là 6,99 ha giảm 0,51 ha so với 2010.

- *Đất an ninh*: năm 2010 là 0,85 ha; đến năm 2020 là 0,82 ha giảm 0,03 ha so với 2010 là do sai số trong quá trình thống kê, kiểm kê đất đai.

- *Đất xây dựng công trình sự nghiệp*: năm 2010 là 91,48 ha; đến năm 2020 là 2,09 giảm 13,43 ha so với 2010.

- *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: năm 2010 là 20,50ha; đến năm 2020 là 29,22 ha, tăng 8,72 ha so với 2010.

- *Đất phát triển hạ tầng*: năm 2010 diện tích là 1.841,50 ha; đến năm 2020 là 2.280,85 ha, tăng 439,35 ha so với năm 2010, diện tích đất hạ tầng tăng so với 2020 là do xây dựng mới các tuyến đường tỉnh lộ, huyện lộ trên địa bàn huyện, đồng thời mở rộng và xây dựng các công trình y tế, văn hóa, giáo dục và đào tạo ...

- *Đất ở tại nông thôn*: năm 2010 là 806.9 ha; đến năm 2020 là 908,02 ha tăng 101,12ha so với năm 2010. Bình quân mỗi năm tăng khoảng 10 ha, chủ yếu do từ đất trồng cây hàng năm; đất cây lâu năm, đất trồng lúa sang.

- *Đất ở tại đô thị*: năm 2010 là 76,05 ha; đến năm 2020 là 106,38 ha, tăng 30,33 ha so với năm 2010. Bình quân mỗi năm tăng khoảng 4 ha, chủ yếu do từ đất trồng cây hàng năm; đất cây lâu năm, đất trồng lúa sang để xây dựng các khu đô thị mới.

- *Đất tín ngưỡng*: năm 2010 là 5,76 ha; đến năm 2020 là 5,34 ha giảm 0,42 ha so với năm 2010.

- *Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối*: năm 2010 là 201,93 ha; đến năm 2020 là 327,89 ha, tăng 125,96 ha so với năm 2010.

- *Đất có mặt nước chuyên dùng*: năm 2010 là 363,3 ha; đến năm 2020 là 144,22 ha, giảm 219,08 ha so với năm 2010.

Qua phân tích biến động đất đai từ năm 2010 đến năm 2020 cho thấy sự biến động sử dụng đất của huyện là chưa hợp lý so với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

Diện tích đất nông nghiệp tăng nhưng chủ yếu là chuyển diện tích đất có mặt nước chuyên dùng sang nuôi trồng thủy sản còn trong nội bộ đất nông

ng nghiệp chưa có sự biến động tích cực. Đất phi nông nghiệp không có sự biến động mạnh, diện tích đất dành cho mục đích phi nông nghiệp còn ít.

Diện tích đất phi nông nghiệp, đất xây dựng cơ sở hạ tầng tăng chậm trong khi nhu cầu sử dụng quỹ đất cho các ngành phi nông nghiệp là rất lớn.

Những năm qua các loại đất đều có sự biến động, đất nông nghiệp có xu hướng giảm dần, đất chuyên dùng, đất ở nông thôn tăng phù hợp với quy luật của xã hội nhằm phát triển nền kinh tế, nâng cao đời sống của nhân dân làm cho bộ mặt của nông thôn và đô thị có nhiều thay đổi. Tuy nhiên những năm tới cùng với sự phát triển nhanh của nền kinh tế thị trường, nhu cầu sử dụng đất cho các lĩnh vực kinh tế, đặc biệt là xây dựng cơ sở hạ tầng, cụm công nghiệp, nhà ở đô thị và nông thôn sẽ tăng mạnh, yêu cầu đặt ra là phải điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để vừa bảo vệ nghiêm ngặt vùng đất lúa năng suất cao vừa đáp ứng yêu cầu sử dụng đất vào mục đích khác cho phù hợp, đạt hiệu quả cao.

2.2. Giai đoạn 2021 đến tháng 6 năm 2024

Theo số liệu Thống kê đất đai tính đến tháng 6 năm 2024, huyện Thanh Miện có tổng diện tích tự nhiên là 12.345,49 ha, tổng diện tích tự nhiên không thay đổi so với kỳ thống kê 2020.

2.2.1. Đất nông nghiệp

- *Đất trồng lúa:* Năm 2020 là 6.437,36 ha; đến năm 2024 là 6.324,00 ha, giảm 113,36 ha so với năm 2020. Diện tích đất lúa giảm do chuyển đổi cơ cấu cây trồng trong nội bộ đất nông nghiệp đồng thời là do chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp.

- *Đất trồng cây hàng năm khác:* năm 2020 là 255,20 ha; đến năm 2024 là 255,13 ha, giảm 0,07 ha so với năm 2020.

- *Đất trồng cây lâu năm:* năm 2020 là 707,80 ha; đến năm 2024 là 704,79 ha, giảm 3,01 ha so với năm 2020.

- *Đất nuôi trồng thủy sản:* năm 2020 là 962,53 ha; đến năm 2024 là 959,17 ha, giảm 3,36 ha so với năm 2020.

- *Đất nông nghiệp khác:* năm 2020 là 35,29 ha; đến năm 2024 là 35,20 ha, giảm 0,09 ha so với năm 2020.

2.2.2. Đất phi nông nghiệp

- *Đất quốc phòng*: năm 2020 là 6,99 ha; đến năm 2024 không có thay đổi về diện tích.

- *Đất an ninh*: năm 2020 là 0,82 ha; đến năm 2024 không có thay đổi về diện tích.

- *Đất cụm công nghiệp*: năm 2020 là 109,17 ha; đến năm 2024 là 146,72 ha, tăng 37,55 ha so với năm 2020.

- *Đất thương mại dịch vụ*: năm 2020 là 2,52 ha; đến năm 2024 là 4,20 ha, tăng 1,68 ha so với năm 2020.

- *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: năm 2020 là 29,22 ha; đến năm 2024 là 33,24 ha, tăng 4,02 ha so với 2020.

- *Đất phát triển hạ tầng*: năm 2020 diện tích là 2.280,85 ha; đến năm 2024 là 2.358,64 ha, tăng 77,79 ha so với năm 2014, diện tích đất hạ tầng tăng so với 2024 là do xây dựng mới các tuyến đường tỉnh, đường huyện trên địa bàn huyện, đồng thời mở rộng và xây dựng các công trình y tế, văn hóa, giáo dục và đào tạo ...

- *Đất ở tại nông thôn*: năm 2020 là 908,02 ha; đến năm 2024 là 910,32 ha tăng 2,30 ha so với năm 2020.

- *Đất ở tại đô thị*: năm 2020 là 106,38 ha; đến năm 2024 là 106,24 ha, giảm 0,14 ha so với năm 2020.

- *Đất tín ngưỡng*: năm 2020 là 5,34 ha, diện tích không thay đổi đến năm 2024.

- *Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối*: năm 2020 là 327,89 ha; đến năm 2024 là 326,94 ha, giảm 0,95 ha so với năm 2020.

- *Đất có mặt nước chuyên dùng*: năm 2020 là 144,22 ha; đến năm 2024 là 141,84 ha, giảm 2,38 ha so với năm 2020.

3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất

3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất

a, Hiệu quả kinh tế

- Mặc dù vẫn còn là huyện nông nghiệp song việc cân đối quỹ đất cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội một cách phù hợp, đặc biệt là các loại đất khu, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất kinh doanh, đất dịch vụ, thương mại..

đã góp phần tăng nhanh tổng giá trị sản xuất, nền kinh tế chuyển dịch nhanh theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ.

- Đối với ngành nông nghiệp và đất nông nghiệp, mặc dù diện tích đất nông nghiệp bị thu hẹp để phục vụ các mục đích phát triển kinh tế - xã hội, mặc dù tỷ trọng kinh tế nông nghiệp giảm trong cơ cấu kinh tế của huyện song giá trị sản xuất nông nghiệp không ngừng tăng lên do năng suất, chất lượng của cây trồng, vật nuôi tăng cao. Hiệu quả kinh tế trong sản xuất nông nghiệp tăng cao do xuất hiện nhiều mô hình sản xuất tập trung áp dụng cơ giới hóa, ứng dụng công nghệ hiện đại, có chi phí thấp hơn, sản phẩm đầu ra có giá trị cao.

b, Hiệu quả xã hội

Giáo dục đào tạo, cơ bản đã đáp ứng đủ diện tích đất xây dựng trường học ở các cấp đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ của sự nghiệp giáo dục đào tạo, tuy nhiên với sự phát triển của dân số trường các cấp học vẫn phải được mở rộng để đáp ứng được nhu cầu; công tác y tế được quan tâm đầu tư xây dựng và đưa vào sử dụng góp phần đáp ứng được nhu cầu khám, chữa bệnh của nhân dân trong huyện. Hiện tại trạm y tế xã đã đạt tiêu chuẩn quốc gia về y tế; hoạt động thể dục thể thao được duy trì và phát triển, cơ sở thể dục, thể thao từng bước được hoàn thiện đáp ứng nhu cầu của nhân dân; hệ thống thư viện được xây dựng và đi vào hoạt động, phục vụ nhân dân và 100% các xã đều có nhà văn hóa; giải quyết tốt việc làm cho người lao động trong giai đoạn vừa qua từ các cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và các làng nghề.

c, Hiệu quả môi trường

- Sự phát triển của các cụm công nghiệp đã tạo điều kiện để di dời các doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm ra khỏi khu dân cư, khu đô thị đảm bảo môi trường trong sạch cho người dân.

- Quản lý về môi trường trong các cụm công nghiệp đều có hệ thống xử lý. Tuy nhiên, các cơ sở sản xuất công nghiệp nằm ngoài cụm công nghiệp cần được tăng cường quản lý chặt chẽ hơn.

- Hiện nay, các bệnh viện và trung tâm y tế trên địa bàn huyện đều đã được đầu tư, xây dựng hệ thống thu gom, xử lý rác thải y tế theo quy định, rác thải sinh hoạt đô thị huyện được thu gom, xử lý, các đơn vị cấp xã đã hình thành

mô hình tổ thu gom rác thải nông thôn.

3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất

a, Cơ cấu sử dụng đất

Cơ cấu sử dụng đất của huyện đang có hướng chuyển dịch theo hướng hợp lý, phù hợp với điều kiện phát triển của huyện và dần đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

Tổng diện tích tự nhiên của huyện Thanh Miện có 12.345,49ha, bao gồm:

+ Đất nông nghiệp 8.398,18ha, chiếm 68,03% diện tích tự nhiên.

+ Đất phi nông nghiệp 3.947,31ha, chiếm 31,97% diện tích tự nhiên.

Quỹ đất đai của huyện ngày càng được khai thác, sử dụng hợp lý, tỷ lệ đất đã đưa vào khai thác, sử dụng cho các mục đích phát triển kinh tế - xã hội ngày càng tăng.

So với năm 2010, cơ cấu sử dụng đất đang có những bước chuyển dịch mạnh từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp và từng bước khai thác đất chưa sử dụng sử dụng vào các mục đích phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, trong nội bộ các loại đất có sự điều chỉnh hợp lý hơn trên cơ sở tiềm năng phát triển của các ngành, lĩnh vực phi nông nghiệp trên địa bàn huyện.

b, Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội

- Đối với đất nông nghiệp, quá trình phát triển nhanh mạnh nền kinh tế - xã hội của huyện theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong những năm qua đã kéo theo việc thay đổi rất lớn trong việc bố trí sử dụng các loại đất. Diện tích đất nông nghiệp (*đặc biệt là đất trồng lúa*) chuyển sang các mục đích khác để phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế xã hội là phù hợp với quy luật phát triển của xã hội. Với diện tích đất lúa hiện trạng là 6.437,36 ha thì ngoài việc đã đảm bảo an ninh lương thực thì vẫn có thể giành một số diện tích nữa cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt khi năng suất, chất lượng các loại cây trồng đều không ngừng tăng. Diện tích các loại đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác ngày một tăng là phù hợp với việc chuyển đổi cơ cấu trong nông nghiệp, chuyển từ trồng lúa sang nuôi trồng thủy sản, phát triển kinh tế trang trại trong bối cảnh hiệu quả của các mô hình nuôi trồng thủy sản, phát triển kinh tế trang trại có hiệu quả cao gấp nhiều lần trồng lúa.

- Các loại đất phi nông nghiệp tăng nhanh đã làm cho kinh tế phát triển nhanh theo hướng công nghiệp và dịch vụ, diện mạo các đô thị và nông thôn ngày càng khang trang hơn, hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật, các công trình phúc lợi công cộng ngày càng hoàn thiện; nhiều khu, cụm công nghiệp đã hình thành và tiếp tục được mở rộng không những góp phần tăng thu ngân sách cho địa phương mà còn giải quyết việc làm cho một lực lượng lớn lao động ở nông thôn. Đất công nghiệp, đất thương mại dịch vụ tăng mạnh do tiềm năng lợi thế về vị trí của huyện nhưng cũng chưa đáp ứng được nhu cầu. Đất giao thông tăng nhanh nhưng hạ tầng hệ thống giao thông còn lạc hậu và cần phải đầu tư lớn trong những năm tới. Các loại đất khác cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế xã hội song vẫn cần tính toán giành quỹ đất thêm để đáp ứng nhu cầu trong những năm tới.

c, Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất tại cấp lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

- Đối với việc sử dụng đất phi nông nghiệp phục vụ phát triển kinh tế (đất khu, cụm công nghiệp, đất dịch vụ thương mại, đất sản xuất kinh doanh): Việc đầu tư bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng, đầu tư hạ tầng tốt để thu hút doanh nghiệp thuê đất và đã đem lại hiệu quả kinh tế tương đối tốt. Tuy nhiên các doanh nghiệp có tầm cỡ đầu tư chưa nhiều mà chủ yếu là doanh nghiệp vừa và nhỏ nên giá trị kinh tế của việc sử dụng đất đem lại chưa tương xứng với tiềm năng vị trí, lợi thế của huyện. Còn hiện tượng một số doanh nghiệp có biểu hiện “đầu cơ dự án”, thuê đất nhưng không thực hiện dự án mà chỉ tìm cách chuyển nhượng lại để thu lợi nhuận.

- Đối với các loại đất phi nông nghiệp phục vụ phát triển hạ tầng kỹ thuật (đất giao thông, đất thủy lợi...). Trong những năm qua, nguồn vốn đầu tư vào các công trình hạ tầng giao thông, thủy lợi luôn được quan tâm song chủ yếu là các dự án sửa chữa, cải tạo, nâng cấp với tổng giá trị không lớn và chủ yếu là lấy từ nguồn ngân sách và nhân dân đóng góp làm đường giao thông nông thôn, mương máng thủy lợi theo hình thức nhà nước và nhân dân cùng làm. Các dự án BOT chưa có. Hiện nay, trên địa bàn huyện có dự án trọng điểm do tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư trong đó có Công trình đường trục Bắc Nam

- Đối với các loại đất phi nông nghiệp phục vụ phát triển hạ tầng xã hội (đất văn hóa, đất y tế, đất giáo dục...): Việc đầu tư cũng được quan tâm hàng năm và cho đến nay hầu hết các hạng mục văn hóa, y tế, thể dục thể thao, giáo dục và đào tạo... 03 cấp huyện, xã, thôn cơ bản đã đạt tiêu chí nông thôn mới và nông thôn mới nâng cao.

- Đối với đất ở tại đô thị, đất ở tại nông thôn: Vẫn tiếp tục mở rộng, việc xây dựng các khu đô thị mới, bố trí đất ở trong các khu dân cư, trung tâm xã được gắn liền đồng bộ với đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng như giao thông, thủy lợi, điện, nước sạch, các công trình dịch vụ và vui chơi giải trí.... Đã làm cho diện mạo các khu dân cư ngày càng khang trang hiện đại hơn đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của người dân địa phương.

- Đối với đất trồng lúa và cây hàng năm khác: Trong quá trình công nghiệp hóa, quá trình hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn, tư duy sản xuất nông nghiệp đã dần được thay đổi. Ruộng đất đang dần được dồn ô, đổi thửa thành những cánh đồng mẫu lớn. Hệ thống mương tưới tiêu tự chảy đã được đầu tư bằng phong trào kiên cố hóa kênh mương đã đáp ứng đến từng thửa ruộng. Hình thành các HTX dịch vụ hoặc các nhóm gia đình đầu tư máy làm đất, máy cấy, máy gặt... Mô hình sản xuất lúa chất lượng cao được nhân rộng với sự đầu tư về giống, phân bón của các nhà cung cấp dịch vụ và tư vấn về khoa học, kỹ thuật của các nhà khoa học, các cơ quan quản lý.

III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất

Theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương phê duyệt theo Quyết định số 502/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2014; Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được phê duyệt theo Quyết định số 2169/QĐ-UBND ngày 30 tháng 07 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương.

Bảng 04: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Kế hoạch được duyệt đến năm 2020	Diện tích (ha)	Kết quả thực hiện	
					Tăng (+) Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.916,25	8.398,18	481,93	94,26
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.396,18	6.437,36	41,18	100,64
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>6.396,18</i>	<i>6.437,36</i>	<i>41,18</i>	<i>100,64</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	198,91	255,20	56,30	128,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	365,43	707,80	342,37	193,69
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	869,82	962,53	92,71	110,66
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	85,91	35,29	-50,62	41,08
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.429,24	3.947,32	-481,93	89,12
2.1	Đất quốc phòng	CQP	9,51	6,99	-2,52	73,52
2.2	Đất an ninh	CAN	0,82	0,82	0,00	100,02
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	159,96	109,17	-50,79	68,25
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	45,23	2,52	-42,71	5,57
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	126,66	29,22	-97,45	23,07
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2515,40	2280,83	-234,57	90,67
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.441,78</i>	<i>1.235,84</i>	<i>-205,95</i>	<i>85,72</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>706,74</i>	<i>721,12</i>	<i>14,38</i>	<i>102,03</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>4,08</i>	<i>15,46</i>	<i>11,38</i>	<i>379,09</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>8,06</i>	<i>6,70</i>	<i>-1,36</i>	<i>83,08</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>79,75</i>	<i>65,02</i>	<i>-14,73</i>	<i>81,53</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>60,20</i>	<i>35,15</i>	<i>-25,05</i>	<i>58,39</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>6,13</i>	<i>3,48</i>	<i>-2,65</i>	<i>56,81</i>
	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,74</i>	<i>0,66</i>	<i>-0,08</i>	<i>89,77</i>
	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>3,21</i>	<i>6,87</i>	<i>3,66</i>	<i>214,22</i>
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>25,79</i>	<i>15,95</i>	<i>-9,84</i>	<i>61,83</i>
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>24,58</i>	<i>23,15</i>	<i>-1,43</i>	<i>94,19</i>
	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>142,95</i>	<i>144,94</i>	<i>1,99</i>	<i>101,39</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>1,00</i>		<i>-1,00</i>	
	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>10,40</i>	<i>6,50</i>	<i>-3,90</i>	<i>62,50</i>
2.8	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	18,81	2,24	-16,57	11,91
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	13,12		-13,12	

2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	11,16	2,01	-9,15	18,01
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	957,17	908,03	-49,14	94,87
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	146,40	106,38	-40,02	72,67
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,25	19,52	-2,73	87,74
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,93	2,09	0,16	108,54
2.15	Đất tín ngưỡng	TIN	6,48	5,34	-1,14	82,37
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	284,76	327,89	43,13	115,15
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	109,60	144,22	34,62	131,59
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		0,05	0,05	
3	Đất chưa sử dụng	CSD				

1.1. Đất nông nghiệp

- Đất trồng lúa: chỉ tiêu được phê duyệt là 6396,18 ha, kết quả thực hiện là 6437,36 ha, tăng 41,18 ha so với chỉ tiêu được duyệt đạt 100,64%, do cơ cấu loại đất hiện trạng thay đổi và một số công trình, dự án theo quy hoạch, thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trong nội bộ đất nông nghiệp chưa thực hiện được.

- Đất trồng cây hàng năm khác: chỉ tiêu được phê duyệt là 198,91 ha, kết quả thực hiện là 255,20 ha, tăng 56,30 ha đạt 128,30% so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất trồng cây lâu năm: chỉ tiêu được phê duyệt là 365,43 ha, kết quả thực hiện là 707,80 ha, tăng 342,37 ha so với chỉ tiêu được duyệt tỷ lệ cao hơn là 93,69%.

- Đất nuôi trồng thủy sản: chỉ tiêu được phê duyệt là 869,82 ha, kết quả thực hiện là 962,52 ha đạt 110,66% chỉ tiêu được duyệt.

- Đất nông nghiệp khác: chỉ tiêu được phê duyệt là 85,91 ha, kết quả thực hiện là 35,29 ha đạt 41,08% chỉ tiêu được duyệt.

1.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

Chỉ tiêu được duyệt là 4429,24 ha; thực hiện 3947,32 ha; giảm 481,93 ha và đạt 89,12% so với chỉ tiêu được duyệt, trong đó:

- Đất quốc phòng: Chỉ tiêu được duyệt là 9,51 ha; thực hiện 6,99 ha; giảm 2,52 ha và đạt 73,52 % so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất an ninh: Chỉ tiêu được duyệt là 0,82 ha; thực hiện 0,82 ha; đạt 100

% so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất cụm công nghiệp: Chỉ tiêu được duyệt là 159,96 ha; thực hiện 109,17 ha; đạt 68,25% so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất thương mại dịch vụ: Chỉ tiêu được duyệt là Chỉ tiêu được duyệt là 45,23 ha; thực hiện 2,52 ha; giảm 42,71 ha và đạt 5,57% so với chỉ tiêu được.

- Đất sản cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Chỉ tiêu được duyệt là 126,66 ha; thực hiện 29,22 ha; giảm 97,45 ha và đạt 23,07 % so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất phát triển hạ tầng: Chỉ tiêu được duyệt là 2515,40 ha; thực hiện 2.280,83 ha; giảm 234,57 ha và đạt 90,67% so với chỉ tiêu được duyệt.

Trong đó:

+ Đất giao thông: Chỉ tiêu được duyệt đến là 1.441,78 ha; thực hiện 1235,84ha; chưa thực hiện 205,95 ha và đạt 85,72% so với chỉ tiêu được duyệt.

+ Đất thủy lợi: Chỉ tiêu được duyệt đến là 706,74 ha; thực hiện 721,11 ha; thực hiện tăng 14,38 ha và vượt 2,03% so với chỉ tiêu được duyệt.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Chỉ tiêu được duyệt đến là 4,08ha; thực hiện 15,46 ha; tăng 11,38 ha và vượt 77,28% so với chỉ tiêu được duyệt.

+ Đất cơ sở y tế: Chỉ tiêu được duyệt là 8,06 ha; thực hiện 6,70 ha; chưa thực hiện 1,36 ha và đạt 83,01% so với chỉ tiêu được duyệt.

+ Đất cơ sở giáo dục và đào tạo: Chỉ tiêu được phê duyệt là 79,75 ha; thực hiện 65,02 ha; chưa thực hiện 14,73 ha và đạt 81,53% so với chỉ tiêu được duyệt.

+ Đất cơ sở thể dục thể thao: Chỉ tiêu được phê duyệt là 60,20 ha; thực hiện 35,15 ha; chưa thực hiện 25,05 ha và đạt 58,39% so với chỉ tiêu được duyệt.

+ Đất có di tích, lịch sử văn hóa: Chỉ tiêu được duyệt là 3,21 ha; thực hiện 6,87 ha; tăng 3,66 ha và vượt 14,22% so với chỉ tiêu được duyệt.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: Chỉ tiêu được duyệt là 25,79 ha; thực hiện 15,95 ha; chưa thực hiện 9,84 ha đạt 61,83% so với chỉ tiêu được duyệt.

+ Đất tôn giáo: Chỉ tiêu được duyệt là 24,58 ha; thực hiện 23,15 ha; chưa thực hiện 1,43 ha và đạt 94,20 % so với chỉ tiêu được duyệt.

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa: Chỉ tiêu được duyệt là 142,95 ha; thực hiện

144,94 ha; tăng 1,99 ha và vượt 1,39% so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất chợ: Chỉ tiêu được duyệt là 10,40 ha; thực hiện 6,50 ha; chưa thực hiện 3,90 ha đạt 62,50% so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất danh lam thắng cảnh: Chỉ tiêu được duyệt là 18,81ha; thực hiện 2,24 ha; chưa thực hiện 16,57 ha và đạt 11,91% so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng: Chỉ tiêu được duyệt là 11,16 ha, thực hiện 2,01 ha; chưa thực hiện 9,15 ha và đạt 18,01% so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất ở tại nông thôn: Chỉ tiêu được duyệt là 957,17 ha; thực hiện 908,03 ha; chưa thực hiện 49,14 ha và đạt 94,87 % so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất ở tại đô thị: Chỉ tiêu được duyệt là 146,40 ha; thực hiện 106,38 ha; chưa thực hiện 40,02 ha và đạt 72,67% so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Chỉ tiêu được duyệt là 22,25 ha, thực hiện 19,52 ha; chưa thực hiện 2,73 ha và đạt 87,74% so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất xây dựng của tổ chức sự nghiệp: Chỉ tiêu được duyệt là 1,93 ha, thực hiện 2,09 ha; tăng 0,16 ha và vượt 8,54% so với chỉ tiêu được duyệt

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Chỉ tiêu được duyệt là 6,48 ha, thực hiện 5,34 ha; chưa thực hiện 1,14 ha và đạt 82,37 % so với chỉ tiêu được duyệt

- Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối: Chỉ tiêu được duyệt là 284,76 ha; thực hiện 327,88 ha; tăng 43,12 ha và vượt 15,14% so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Chỉ tiêu được duyệt là 109,60 ha; thực hiện 144,22 ha; tăng 34,62 ha và vượt 31,59% so với chỉ tiêu được duyệt.

1.3. Đất nông nghiệp

- *Đất trồng lúa*: chỉ tiêu được phê duyệt giảm là 725,36 ha, kết quả thực hiện giảm là 253,18 ha, còn 472,18 ha chưa thực hiện, so với chỉ tiêu được duyệt đạt 34,90%, một số công trình, dự án theo quy hoạch và thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trong nội bộ đất nông nghiệp chưa thực hiện được.

- *Đất trồng cây hàng năm khác*: chỉ tiêu được phê duyệt giảm là 48,96 ha, kết quả thực hiện giảm là 2,09 ha, còn 46,60 ha chưa thực hiện, đạt 4,29% so với chỉ tiêu được duyệt.

- *Đất trồng cây lâu năm*: chỉ tiêu được phê duyệt giảm là 269,61 ha, kết quả thực hiện giảm là 23,92 ha, còn 245,69 ha chưa thực hiện, đạt 8,87% so với chỉ tiêu

được duyệt.

- *Đất nuôi trồng thủy sản*: chỉ tiêu được phê duyệt tăng là 29,31 ha, kết quả thực hiện tăng là 21,88 ha, còn 7,43 ha chưa thực hiện, đạt 74,65% chỉ tiêu được duyệt.

- *Đất nông nghiệp khác*: chỉ tiêu được phê duyệt tăng là 114,90 ha, kết quả thực hiện tăng là 1,64 ha, còn 113,26 ha chưa thực hiện đạt 1,43% chỉ tiêu được duyệt.

Bảng 04.2: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu chuyển mục đích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện chuyển mục đích thời kỳ 2011-2020		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)
1	Đất nông nghiệp	NNP	-899,45	-255,67	643,78	28,43
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-725,36	-253,18	472,18	34,90
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-725,36	-253,18	472,18	34,90
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HN K	-48,69	-2,09	46,60	4,29
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-269,61	-23,92	245,69	8,87
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	29,31	21,88	-7,43	74,65
1.5	Đất nông nghiệp khác	NK H	114,90	1,64	-113,26	1,43
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	899,45	255,67	-643,78	28,43
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2,21	1,40	-0,81	63,35
2.2	Đất an ninh	CAN	0,00	0,00	0,00	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	230,34	113,51	-116,83	49,28
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TM D	44,66	4,07	-40,59	9,11
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	141,08	18,48	-122,60	13,10
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	389,41	60,07	-329,34	15,43
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	240,25	21,43	-218,82	8,92
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	-3,95	3,00	6,95	-75,95

Báo cáo điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, huyện Thanh Miện

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu chuyển mục đích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện chuyển mục đích thời kỳ 2011-2020		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,16	1,49	-4,68	24,11
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,03	0,32	-2,71	10,56
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	43,90	10,32	-33,58	23,51
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	45,31	8,37	-36,95	18,46
-	Đất công trình năng lượng	DNL	4,39	3,09	-1,30	70,41
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,15	0,00	-0,15	0,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	0,00	0,00	0,00	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,73	0,00	-1,73	0,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	23,01	5,40	-17,61	23,47
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,61	0,75	-4,86	13,37
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	11,32	5,40	-5,92	47,70
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,00	0,00	0,00	
-	Đất chợ	DCH	8,50	0,51	-7,99	6,00
2.8	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	18,00	0,00	-18,00	0,00
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,36	0,00	-3,36	0,00
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	9,97	0,00	-9,97	0,00
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	43,53	52,96	9,43	121,66
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	116,86	0,87	-115,99	0,74
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,00	3,01	-7,99	27,36
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,00	0,00	0,00	#DIV/0!
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,59	2,40	0,81	150,94
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-54,37	0,00	54,37	0,00
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-58,19	-1,10	57,09	1,89
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0	0	0	0

1.4. Nhóm đất phi nông nghiệp

Chỉ tiêu được duyệt tăng là 899,45 ha; thực hiện 255,67 ha; giảm 643,78ha và đạt 28,43% so với chỉ tiêu được duyệt, trong đó:

- Đất quốc phòng: Chỉ tiêu được duyệt tăng là 2,21 ha; thực hiện 1,40 ha; giảm 0,81 ha và đạt 63,35% so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất an ninh: Không có chỉ tiêu thực hiện.

- Đất cụm công nghiệp: Chỉ tiêu được duyệt tăng là 230,34 ha; thực hiện 113,51 ha, còn 116,83 ha chưa thực hiện, đạt 49,28% so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất thương mại dịch vụ: Chỉ tiêu được duyệt là Chỉ tiêu được duyệt tăng là 44,66 ha; thực hiện được 4,07 ha; còn 40,59 ha chưa thực hiện và đạt 9,11% so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất sản cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Chỉ tiêu được duyệt tăng là 141,08 ha; thực hiện 18,48 ha, còn 122,60 ha chưa thực hiện, đạt 13,10 % so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất phát triển hạ tầng: Chỉ tiêu được duyệt tăng là 389,43 ha; thực hiện tăng 60,07 ha, còn 329,34 ha chưa thực hiện, đạt 15,43% so với chỉ tiêu được duyệt.

Trong đó:

+ *Đất giao thông: Chỉ tiêu được duyệt tăng là 243,25 ha; thực hiện được 44,61 ha; chưa thực hiện 195,64 ha và đạt 18,57% so với chỉ tiêu được duyệt.*

+ *Đất thủy lợi: Chỉ tiêu được duyệt giảm là 3,95 ha; thực hiện tăng 3,0 ha tăng hơn chỉ tiêu 6,95 ha và vượt 75,95% so với chỉ tiêu được duyệt.*

+ *Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Chỉ tiêu được duyệt tăng là 6,16 ha; thực hiện được 1,49 ha, còn 4,68 ha chưa thực hiện, đạt 24,11% so với chỉ tiêu được duyệt.*

+ *Đất cơ sở y tế: Chỉ tiêu được duyệt tăng là 3,03 ha; thực hiện được 0,32 ha; chưa thực hiện 2,71 ha và đạt 10,56% so với chỉ tiêu được duyệt.*

+ *Đất cơ sở giáo dục - đào tạo: Chỉ tiêu được phê duyệt tăng là 43,90 ha; thực hiện được 10,32 ha; chưa thực hiện 33,58 ha và đạt 23,51% so với chỉ tiêu được duyệt.*

+ *Đất cơ sở thể dục - thể thao: Chỉ tiêu được phê duyệt tăng là 45,31 ha;*

thực hiện được 8,37 ha; chưa thực hiện 36,95 ha và đạt 18,46% so với chỉ tiêu được duyệt.

+ Đất công trình năng lượng: Chỉ tiêu được phê duyệt tăng là 4,39 ha; thực hiện được 3,09 ha; chưa thực hiện 1,30 ha và đạt 70,41% so với chỉ tiêu được duyệt.

+ Đất công trình bưu chính viễn thông: Chỉ tiêu được phê duyệt tăng là 0,15 ha, chưa thực hiện chỉ tiêu này.

+ Đất có di tích, lịch sử văn hóa: Chỉ tiêu được duyệt tăng là 1,73 ha; chưa thực hiện chỉ tiêu.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: Chỉ tiêu được duyệt tăng là 23,01 ha; thực hiện được 5,40 ha; chưa thực hiện 17,61 ha đạt 23,47% so với chỉ tiêu được duyệt.

+ Đất tôn giáo: Chỉ tiêu được duyệt tăng là 5,61 ha; thực hiện được 0,75 ha; chưa thực hiện 4,86 ha và đạt 13,37 % so với chỉ tiêu được duyệt.

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa: Chỉ tiêu được duyệt tăng là 11,32 ha; thực hiện được 5,40 ha, đạt 47,70% so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất chợ: Chỉ tiêu được duyệt tăng là 8,50 ha; thực hiện được 0,51 ha, chưa thực hiện 7,99ha, đạt 6,0% so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất danh lam thắng cảnh: Chỉ tiêu được duyệt là 18,00 ha, chưa thực hiện chỉ tiêu này.

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng: Chỉ tiêu được duyệt là 9,97 ha, chưa thực hiện chỉ tiêu này.

- Đất ở tại nông thôn: Chỉ tiêu được duyệt tăng là 43,53 ha; thực hiện được 29,18 ha; chưa thực hiện 3,15 ha và đạt 68,40% so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất ở tại đô thị: Chỉ tiêu được duyệt tăng là 116,86 ha; thực hiện 0,87 ha; chưa thực hiện 115,99ha và đạt 0,74% so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Chỉ tiêu được duyệt tăng là 11,00 ha, thực hiện được 3,01 ha; chưa thực hiện 7,99ha và đạt 27,36% so với chỉ tiêu được duyệt

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Chỉ tiêu được duyệt tăng là 1,59 ha, thực hiện được 2,40 ha tăng 0,81 ha, vượt 50,94 % so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối: Chỉ tiêu được duyệt giảm là 54,37 ha, không thực hiện chỉ tiêu này.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Chỉ tiêu được duyệt giảm là 58,19 ha; thực hiện giảm 1,1 ha, đạt 1,89% so với chỉ tiêu được duyệt.

2. Đánh giá nhưng mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước

2.1 Những mặt đạt được

- Công tác quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ngày càng đi vào thực chất, góp phần tích cực cho việc sử dụng đất hợp lý và hiệu quả. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã trở thành một trong những căn cứ pháp lý quan trọng để Nhà nước Thực hiện quyền định đoạt của mình về đất đai (thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất...).

- Thông qua công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhận thức về vị trí, vai trò và ý thức chấp hành quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các cấp chính quyền và người sử dụng đất được nâng lên; công tác quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ngày càng đi vào thực chất; việc giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đã cơ bản bám sát và tuân thủ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; từng bước khắc phục được tình trạng giao đất, cho thuê đất trái thẩm quyền, không đúng đối tượng.

- Việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã tạo quỹ đất cho các ngành, lĩnh vực phát triển, thực hiện có kết quả những mục tiêu, nhiệm vụ trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của huyện, xây dựng kết cấu hạ tầng, chỉnh trang và phát triển đô thị, ...

- Đất dành cho phát triển các cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển đô thị và xây dựng nông thôn mới tiếp tục được mở rộng, đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh quá trình đô thị hoá, công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn.

- Những thay đổi của Luật đất đai năm 2013 về công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã giúp hạn chế được tình trạng quy hoạch treo, gây bức xúc trong dư luận xã hội, tác động tiêu cực đến quyền, lợi ích hợp pháp của người sử

dụng đất. Nội dung quy hoạch sử dụng đất thực hiện phân bổ chỉ tiêu các loại đất theo từng cấp quy hoạch để vừa đảm bảo tính chặt chẽ, khoa học, vừa đáp ứng được yêu cầu quản lý của từng cấp.

2.2. Những tồn tại, hạn chế

- *Về lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất:* Phối hợp giữa các ngành, các cấp chưa tốt, khi đưa ra nhu cầu sử dụng đất mang tính định hướng, chưa cân nhắc đến nguồn lực thực hiện (nhất là nguồn lực tài chính), chưa xác định được nhu cầu sử dụng đất phù hợp với tiến độ các công trình, dự án, còn thiếu tính đồng bộ (về không gian, thời gian) giữa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với các quy hoạch ngành và quy hoạch xây dựng.

Dự báo dài hạn về phát triển kinh tế - xã hội nói chung và trong quy hoạch sử dụng đất nói riêng còn hạn chế nên một số hoạch định cho giai đoạn ngắn đã gây khó khăn cho chiến lược phát triển lâu dài ở một số khu vực. Ngược lại tập trung nóng cho một số khu vực dẫn đến hiệu quả sử dụng đất thấp.

- *Về quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất:* Việc quản lý, thực hiện quy hoạch sử dụng đất sau khi được xét duyệt hiệu quả chưa cao, các biện pháp xử lý vi phạm chưa đủ sức ngăn chặn vi phạm, tình trạng lấn chiếm, chuyển mục đích sử dụng đất không theo quy hoạch chưa được phát hiện và xử lý kịp thời, thị trường bất động sản không chính quy còn diễn biến phức tạp.

- *Về thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất:* Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng chậm dẫn đến các công trình, dự án thường kéo dài, tiến độ các dự án chậm, các dự án kinh doanh tự thỏa thuận với người đang sử dụng đất nên Nhà nước khó điều phối việc sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

2.3. Nguyên nhân tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước

2.3.1. Nguyên nhân khách quan

Thời kỳ 2011-2015 là thời kỳ chuyển tiếp thực hiện từ Luật Đất đai 2003 sang Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản dưới luật nên huyện Thanh Miện cũng như các địa phương khác cũng gặp lúng túng trong triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, dẫn tới kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu thực hiện đạt kết quả chưa cao.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015) được UBND tỉnh xét duyệt chậm (tháng 06 năm 2014) nên thời gian tổ chức triển khai thực hiện chưa nhiều. Trong khi các thủ tục liên quan đến giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất... thường phải mất nhiều thời gian nên nhiều công trình, dự án phân bổ trong kỳ đầu sẽ phải chuyển tiếp sang thực hiện trong kỳ cuối (2016-2020).

Công tác xây dựng, thông qua, xét duyệt kế hoạch đầu tư trung hạn còn chậm đã ảnh hưởng rất lớn đến phân bổ nguồn vốn từ ngân sách để đầu tư xây dựng các công trình, dự án.

Tác động của khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế thế giới, khó khăn của ngành ngân hàng ở nước ta, thị trường bất động sản đóng băng... cũng làm giảm khả năng huy động nguồn vốn đầu tư ngoài ngân sách cho đầu tư xây dựng các công trình, dự án.

2.3.2. Nguyên nhân chủ quan

Công tác dự báo và quy hoạch các ngành làm cơ sở cho quy hoạch sử dụng đất còn những hạn chế nhất định. Nhu cầu sử dụng đất của một số ngành có liên quan đến sử dụng đất phi nông nghiệp còn nặng về định hướng lâu dài mà chưa cân nhắc đầy đủ đến khả năng (nhất là khả năng tài chính) thực hiện trong kỳ kế hoạch 5 năm, nên dẫn đến mức độ thực hiện còn thấp so với chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

Quản lý Nhà nước về đất đai ở một số xã chưa bám sát vào quy hoạch sử dụng đất. Các đối tượng sử dụng đất thiếu thông tin về quy hoạch sử dụng đất, hiểu biết pháp luật hạn chế, thậm chí không tuân thủ theo quy hoạch... đã làm ảnh hưởng đến kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2015.

Công tác tuyên truyền phổ biến về việc thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến người dân còn chưa tốt, nên nhiều đối tượng sử dụng đất chưa triển khai thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

Bên cạnh nguyên nhân do khủng hoảng kinh tế, việc đầu tư xây dựng các công trình còn phụ thuộc vào chủ đầu tư đăng ký dự án nên tiến độ triển khai các dự án chậm hơn so với quy hoạch, công tác triển khai thực hiện các quy hoạch chưa đồng bộ, vẫn còn khó khăn về kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng

cho xây dựng các công trình công cộng dẫn tới chỉ tiêu đất phi nông nghiệp đạt thấp so với kế hoạch được duyệt.

3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới

Để góp phần nâng cao chất lượng Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất huyện thời kỳ 2021-2030, có thể rút ra những bài học kinh nghiệm sau:

- Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các ban, ngành, UBND các xã, thị trấn trên địa bàn huyện trong kỳ quy hoạch cần được nghiên cứu kỹ lưỡng về tính khả thi của các dự án và nên xây dựng hệ thống tiêu chí đánh giá thứ tự ưu tiên của từng hạng mục công trình dự án (ví dụ như: ưu tiên đăng ký hàng đầu đối với các công trình dự án đang triển khai trước thời điểm lập quy hoạch hoặc kế hoạch sử dụng đất, tiếp đó là những công trình đã có ghi nhận vốn đầu tư, đã có điều tra khảo sát địa điểm...).

- Cần linh hoạt và mềm dẻo đối với việc đăng ký vị trí các dự án theo số tờ thửa của bản đồ địa chính bởi vì những vị trí địa phương dự kiến thực hiện dự án đôi khi không thỏa mãn được nhu cầu về sử dụng của các nhà đầu tư.

- Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật; xác định ranh giới trên bản đồ, công khai diện tích đất trồng lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt.

- Trên cơ sở nguồn lực ngân sách và ngoài ngân sách Nhà nước đề rà soát, đề xuất lập quy hoạch theo lĩnh vực ngành được giao quản lý xây dựng, đồng bộ với quy hoạch tỉnh, vùng, các quy hoạch ngành, lĩnh vực.

- Phối hợp chặt chẽ giữa các ngành, địa phương thực hiện tốt việc chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất. Tăng cường công tác quản lý về khai thác tài nguyên đất đai, khoáng sản, nước đi đôi với công tác bảo vệ môi trường. Không quy hoạch và triển khai các dự án xây dựng khu dân cư, khu đô thị, khai thác quỹ đất trên đất chuyên trồng lúa chủ yếu nằm dọc quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ và không có trong quy hoạch chung, quy hoạch phân khu được duyệt.

- Không điều chỉnh giảm không gian, phạm vi, quy mô đất công cộng, công viên, cây xanh, mặt nước, mốc chỉ giới xây dựng, cây xanh của các dự án (kể cả trên các trục đường chính, quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ) đã phê duyệt sang

mục đích sản xuất phi kinh doanh nông nghiệp, thương mại, dịch vụ, đất ở.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững...

PHẦN III

PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. ĐIỀU CHỈNH ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

Tăng nhanh tốc độ và hiệu quả của chuyển đổi cơ cấu kinh tế nhằm khai thác tốt tiềm năng, thế mạnh. Tập trung huy động tối đa mọi nguồn lực, đặc biệt là lao động, đất đai và nguồn vốn trong dân, tranh thủ sự hỗ trợ của tỉnh, TW và các tổ chức quốc tế đầu tư cho nông nghiệp, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ thương mại, chú trọng khôi phục các ngành nghề truyền thống, cùng với phát triển ngành nghề mới trong nông thôn gắn với phát triển dịch vụ thương mại. Tiếp tục thực hiện mục tiêu chuyển đổi cơ cấu cây trồng nông nghiệp hợp lý theo hướng hình thành các vùng chuyên canh, nông nghiệp sinh thái tạo nguồn nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và sản phẩm hàng hóa, đảm bảo an ninh lương thực.

Gắn chặt quá trình tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội, tập trung giải quyết các vấn đề bức xúc về xã hội, tạo việc làm cho người lao động, tăng thu nhập và nâng cao trình độ dân trí. Chú trọng phát triển sự nghiệp giáo dục, tăng cường y tế, đẩy mạnh các hoạt động văn hóa thể thao, tiếp tục thực hiện có hiệu quả mục tiêu giảm nghèo và xây dựng nông thôn mới.

Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với phát triển văn hóa, bảo vệ môi trường và tăng cường ổn định chính trị xã hội.

Phát huy toàn bộ sức mạnh tổng hợp, khai thác nội lực các thế mạnh của huyện là nhân tố quyết định, nguồn lực bên ngoài là nhân tố quan trọng, xây dựng hệ thống kinh tế mở, cơ cấu kinh tế gắn với thị trường trong và ngoài huyện cũng như bên ngoài tỉnh nhằm phát huy và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực, thúc đẩy nền kinh tế tăng trưởng với tốc độ nhanh, hiệu quả và bền vững.

Phát triển kinh tế - xã hội của huyện phải thực hiện trong mối quan hệ hữu cơ với sự phát triển kinh tế - xã hội của toàn tỉnh và các khu vực xung quanh để tạo ra sự phân công, hợp tác chặt chẽ trong một cơ cấu thống nhất.

Nhanh chóng chuyển dịch cơ cấu kinh tế của toàn huyện theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Đẩy mạnh phát triển công nghiệp để tạo mức tăng trưởng kinh tế đột phá cao. Tăng nhanh tỷ trọng ngành công nghiệp, đặc biệt là

công nghiệp khai thác và chế biến.

Kết hợp hài hòa, gắn phát triển kinh tế với đảm bảo tình hình chính trị, quốc phòng, an ninh và giải quyết tốt các vấn đề về xã hội. Phát triển lực lượng sản xuất gắn với xây dựng, củng cố quan hệ sản xuất, kết hợp giải quyết các vấn đề trước mắt và thực hiện các mục tiêu cơ bản lâu dài. Xác định đúng trọng tâm các khâu, các ngành kinh tế có tính chất đột phá, xác định đúng các lĩnh vực ưu tiên phát triển trong từng giai đoạn và có những giải pháp đồng bộ và hiệu quả.

Đảm bảo sự phát triển đồng đều giữa các vùng, giữa khu vực thành thị và nông thôn, giữa các tầng lớp dân cư trong huyện. Phát triển nhanh nền kinh tế phải đi kèm với bảo vệ môi trường sinh thái, chủ động không để xảy ra các sự cố về môi trường sinh thái.

Coi trọng hàng đầu việc xây dựng cơ sở hạ tầng, khắc phục tình trạng xuống cấp của một số công trình xây dựng cơ bản.

Xây dựng huyện trở thành một trong những trung tâm kinh tế phía Nam của tỉnh.

2. Các quan điểm sử dụng đất

2.1. Khai thác khoa học, hợp lý và sử dụng tiết kiệm, bền vững, có hiệu quả quỹ đất đai

Bố trí cơ cấu cây trồng hợp lý, đưa sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá gắn với cơ chế thị trường để đem lại hiệu quả kinh tế cao, phù hợp với phân vùng hệ sinh thái để khai thác triệt để đất trồng cây hàng năm, phát triển kinh tế. Giữ vững và ổn định mức lương thực 571kg/người/năm, tăng nhanh diện tích gieo trồng. Mở rộng diện tích cây công nghiệp, hoa, cây cảnh và rau màu các loại, ứng dụng các tiến bộ công nghệ sinh học, từng bước thực hiện nền nông nghiệp sạch phục vụ nhu cầu của toàn xã hội.

Khi chuyển đất nông nghiệp sang làm mục đích khác phải tiết kiệm đồng thời phải thâm canh, tăng vụ, tăng năng suất cây trồng để nâng cao hệ số sử dụng đất và có các biện pháp cải tạo, thâm canh tăng vụ để bù lại diện tích đất nông nghiệp bị giảm đi do trung dụng sang làm đất phi nông nghiệp nhằm bảo đảm an toàn lương thực, thực phẩm và tạo ra nhiều sản lượng hàng hoá cao nhất, làm tăng giá trị thu nhập/1 ha đất nông nghiệp.

2.2. Quan điểm quản lý, sử dụng đất hợp lý

Việc chuyển đổi đất nông nghiệp sang mục đích khác như đất phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ, làng nghề truyền thống ở một số địa phương một cách hợp lý nhằm thực hiện chuyển đổi cơ cấu kinh tế trên địa bàn huyện. Giải quyết đủ công ăn việc làm cho người lao động, nhất là lao động dư thừa trong nông nghiệp, nông thôn để phát triển kinh tế, xã hội, tăng nhanh tổng thu nhập quốc dân và nâng cao mức sống của nhân dân trên địa bàn huyện.

2.3. Duy trì bảo vệ đất nông nghiệp

Khi sản xuất nông nghiệp vẫn là ngành sản xuất chính trong phát triển kinh tế thì việc duy trì, bảo vệ quỹ đất nông nghiệp cần được quan tâm hàng đầu trong quá trình khai thác sử dụng đất. Phát triển công nghiệp, đô thị, kết cấu hạ tầng phải đồng bộ với chiến lược phát triển nông nghiệp, nông thôn. Cần áp dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật để sử dụng đất đai tiết kiệm.

Trong trường hợp cần chuyển đổi đất nông nghiệp sang các mục đích khác, trừ những công trình mang tính chất bắt buộc, cần chọn những khu đất có năng suất kém, hiệu quả kinh tế thấp. Gắn phát triển sản xuất nông nghiệp với nhu cầu của thị trường, hội nhập kinh tế quốc tế. Chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, tăng giá trị và hiệu quả của sản xuất nông nghiệp trên đơn vị diện tích đất canh tác.

2.4. Dành quỹ đất cho phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng và đô thị

Phát triển kết cấu hạ tầng là điều kiện quan trọng để thu hút các nguồn đầu tư phát triển kinh tế. Hệ thống kết cấu hạ tầng của huyện mặc dù đã được quan tâm đầu tư tuy nhiên đến nay nhiều lĩnh vực như khu công nghiệp, khu vui chơi giải trí, dịch vụ thương mại còn thiếu sức thu hút các nhà đầu tư. Do vậy, trong giai đoạn tới, huyện cần tranh thủ mọi nguồn đầu tư phát triển các trung tâm thương mại dịch vụ và các khu, cụm công nghiệp. Đất dành cho các nhu cầu này là khá lớn và không thể không đáp ứng tuy nhiên cần hạn chế tối đa bố trí vào đất trồng lúa có hiệu quả kinh tế cao.

2.5. Khai thác sử dụng đất phải đảm bảo tính bền vững gắn liền với việc bảo vệ môi trường

Đất đai là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống. Môi trường đất được cải thiện hay phá hủy một phần là do chính tác động của con người. Do đó trong quá trình khai thác đất đai không thể tách rời việc sử dụng đất với bảo vệ môi trường đất để đảm bảo tính bền vững, ổn định lâu dài.

Trong sản xuất nông nghiệp, việc bố trí cơ cấu cây trồng phải phù hợp với cơ cấu mùa vụ, điều kiện đất đai, nguồn nước, khí hậu tránh làm suy thoái đất do bố trí cây trồng không đúng hoặc sử dụng các biện pháp kỹ thuật không hợp lý. Cần phải xem xét đến tính độc hại của các loại chế phẩm hoá học như phân bón, thuốc bảo vệ thực vật để sử dụng hợp lý, tránh gây ô nhiễm môi trường đất.

Trong quá trình phát triển công nghiệp, cần xác định rõ các loại hình công nghiệp, tính độc hại của các chất thải công nghiệp để bố trí đất đai cho phù hợp với môi trường xung quanh. Cần có biện pháp xử lý chất thải đảm bảo không gây ô nhiễm đất, phá huỷ cân bằng hệ sinh thái.

Kết hợp hài hòa giữa đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội với khôi phục môi trường sinh thái, tái tạo tài nguyên, đa dạng sinh học bảo vệ các danh lam thắng cảnh, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc.

Thanh Miện là huyện đồng bằng, đến năm 2030 và xa hơn sản xuất nông nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng lớn, dân số nông thôn vẫn còn chiếm tỷ lệ cao cho dù tốc độ thu hút lao động vào công nghiệp và dịch vụ tại chỗ tăng lên. Do đó phát triển nông thôn theo hướng hình thành các vùng sản xuất hàng hoá, các vùng nguyên liệu tập trung gắn với công nghiệp chế biến, công nghiệp nhỏ, phát triển ngành nghề tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ, tăng cường mối liên kết giữa nông nghiệp và công nghiệp, đặc biệt gắn với quy hoạch các cụm dân cư, xây dựng các làng văn hoá truyền thống và văn minh, phát triển kinh tế hộ gia đình, mở rộng mô hình kinh tế trang trại, đa dạng hoá sản xuất.

3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng

3.1. Khu vực sản xuất nông nghiệp

- Khu vực sản xuất lúa: Từ nay đến năm 2030 diện tích đất lúa có xu hướng giảm để chuyển sang các mục đích khác, vì vậy cần tập trung thâm canh tăng năng suất, tăng sản lượng, đảm bảo an ninh lương thực. Áp dụng đồng bộ các giải pháp kỹ thuật trong thâm canh cây lúa. Theo đó cần xây dựng vùng trồng lúa chất lượng cao: Quy mô từ 1.000 - 1.200 ha, Sản lượng 6.000 - 7.200 tấn lúa hàng hoá. Dự kiến đến năm 2030 diện tích gieo trồng lúa là 5.698 ha tập trung nhiều tại các xã: Ngô Quyền, Tứ Cường, Lê Hồng...

- Khu vực sản xuất rau các loại: Chú trọng phát triển các cây có giá trị kinh tế cao, thị trường tiêu thụ ổn định, hình thành các vùng rau chuyên canh hàng hóa đồng thời chú trọng đến sản xuất rau an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP.

Sản phẩm phục vụ cho người dân địa phương, khu công nghiệp - đô thị, cung cấp cho thị trường thành phố Hải Dương, Thái Bình, Hà Nội và xuất khẩu.

3.2. Phát triển khu, cụm công nghiệp

Trên cơ sở đặc điểm, lợi thế về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, tài nguyên đất đai, quy hoạch phát triển khu, cụm công nghiệp tỉnh Hải Dương đến năm 2030, định hướng đến năm 2050 xác định khu vực công nghiệp, khu cụm công nghiệp trên địa bàn huyện Thanh Miện với tổng diện tích khoảng 700 ha, bao gồm:

- Khu công nghiệp Bình Giang- Thanh Miện, Khu công nghiệp Thanh Miện 1, Khu công nghiệp Thanh Miện 2. Là khu công nghiệp có quy mô lớn, với hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, hiện đại thu hút chủ yếu các loại hình công nghiệp có công nghệ cao, công nghệ sạch thân thiện với môi trường.

- Tiếp tục lấp đầy cụm công nghiệp Đoàn Tùng với diện tích 3,26 ha.

- Tiếp tục lấp đầy cụm công nghiệp Ngũ Hùng- Thanh Giang với diện tích 29,40 ha.

- Tiếp tục lấp đầy cụm công nghiệp Đoàn Tùng 2 với diện tích 37,88 ha.

- Cụm công nghiệp Tứ Cường- chi Lăng Bắc - Ngũ Hùng với diện tích 75,00 ha.

- Cụm công nghiệp Tứ Cường với diện tích 41,50 ha.

3.3. Khu đô thị

Căn cứ vào dự báo phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện, hệ thống đô thị của huyện sẽ phát triển theo hướng như sau: Thị trấn Thanh Miện hiện tại là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật có vai trò rất quan trọng trong phát triển kinh tế xã hội của huyện. Công tác chỉ đạo xây dựng thị trấn Thanh Miện theo tiêu chí đô thị loại IV, nâng cấp 04 xã: Đoàn Tùng, Tứ Cường, Cao Thắng và Lam Sơn theo tiêu chí đô thị loại V, hiện đã có một số khu, cụm công nghiệp ở lân cận, sẽ hình thành các khu dịch vụ thương mại phục vụ nhu cầu mua sắm của công nhân trong khu, cụm công nghiệp, người dân lân cận.

3.4. Khu dân cư nông thôn

Đến năm 2030 và xa hơn, việc mở rộng và phát triển các khu dân cư nông thôn trên địa bàn huyện Thanh Miện cần dựa trên các quan điểm và mục tiêu sau:

- Bố trí các khu dân cư phải đáp ứng được yêu cầu: thuận tiện giao lưu kinh tế, văn hoá, thuận lợi trong sinh hoạt, sản xuất và phát triển kinh tế gia đình, hình thành các cụm điểm kinh tế, phát triển các khu vực thị tứ, tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình công nghiệp hoá - hiện đại hoá nông thôn cũng như tạo tiền đề để tiến hành đô thị hoá nông thôn sau này.

- Việc phát triển và bố trí các khu dân cư nông thôn phải phù hợp với chính sách phát triển kinh tế, sự phân công lao động của huyện. Đáp ứng đầy đủ nhu cầu đất ở trên quan điểm sử dụng đất tiết kiệm, hạn chế lấy vào đất sản xuất nông nghiệp có hiệu quả cao, trong đó đặc biệt chú ý việc dành quỹ đất cho các khu vực tái định cư, quỹ đất làm nhà ở các hộ chưa có đất.

- Bố trí khu dân cư ở những khu vực có môi sinh tốt, không tác động xấu đến môi trường xung quanh với định mức cấp đất ở không vượt quá định mức cho phép.

- Cải tạo, mở rộng các khu dân cư hiện có theo mô hình khép kín khu dân cư, hạn chế hình thành các khu dân cư mới độc lập, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc đầu tư và phát triển cơ sở hạ tầng khu dân cư, giảm chi phí xây dựng mới

- Các khu dân cư nông thôn trong vùng kinh tế động lực, vùng đô thị hoá của huyện được phát triển theo hướng từng bước đẩy mạnh phát triển các ngành nghề sản xuất tiểu thủ công nghiệp và thương mại dịch vụ... hiện đại hóa hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật, từng bước xây dựng, cải tạo thay đổi hình thái kiến trúc với xu thế hình thành các khu dân cư hiện đại, văn minh.

II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội

Trên cơ sở phân tích đánh giá về đặc điểm tự nhiên, tình hình kinh tế xã hội, điều kiện cơ sở vật chất, những hạn chế và thuận lợi trong sử dụng đất của địa phương. Phát huy kết quả đạt được trong giai đoạn vừa qua, Đảng bộ và nhân dân huyện Thanh Miện quyết tâm phấn đấu đạt mức tăng trưởng mạnh về kinh tế, đẩy mạnh quá trình phát triển kinh tế xã hội vùng nông thôn, cải thiện đời sống tinh thần cũng như vật chất của người dân. Đến năm 2030 đạt được các chỉ tiêu cụ thể như sau:

1. Giá trị sản xuất nông nghiệp, thủy sản tăng bình quân từ 1,5% lên 2%/năm.

2. Giá trị sản xuất công nghiệp, xây dựng tăng bình quân 15,5% lên 16,5%/năm
3. Giá trị sản xuất dịch vụ tăng bình quân từ 12,5% lên 13,5%/năm
4. Thu nhập bình quân đầu người (theo giá hiện hành) đến năm 2025 đạt 100 triệu đồng, đến năm 2030 đạt 150 triệu đồng.
5. Cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế đến năm 2025: Nông nghiệp thủy sản 22%, công nghiệp xây dựng 52%, dịch vụ thương mại 26%.
6. Giá trị sản xuất trên 1 ha đất canh tác đạt 125 triệu đồng vào năm 2025
7. Đến năm 2025, có 6 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, 2-3 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.
8. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện tăng từ 8% đến 10%/năm so với kế hoạch được giao.
9. Tỷ lệ trường học các cấp học đạt chuẩn quốc gia năm 2025 đạt 100%, trong đó 50% trường Tiểu học và mầm non đạt chuẩn cấp độ II, 30% trường trung học cơ sở đạt cấp độ II.
10. Số giường bệnh bình quân đạt 21,9/vạn dân, số bác sỹ đạt 7,7/vạn dân vào năm 2025.
11. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên dưới 1%/năm. Tỷ suất sinh giảm 0,01%/năm, tỷ số giới tính khi sinh không quá 113 bé trai/100 bé gái.
12. Tỷ lệ hộ nghèo đến năm 2025 phấn đấu giảm 2/3 hộ nghèo so với năm 2020
13. Tỷ lệ lao động qua đào tạo mỗi năm tăng 5-10%, đến năm 2025 đạt 80-90%, trong đó lao động đạt chứng chỉ đạt 40 -50%
14. Đến năm 2025, tỷ lệ lao động trong độ tuổi trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội đạt 55%, tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt trên 91% dân số, đến năm 2030 tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt trên 100% dân số.
15. Hàng năm duy trì từ 95% trở lên số thôn, khu dân cư giữ vững và phát huy danh hiệu văn hóa 85-90% số gia đình đạt gia đình văn hóa.
16. Đến năm 2025, 04 cụm công nghiệp cơ bản hoàn thành hệ thống hạ tầng kỹ thuật 100% các cụm công nghiệp có chủ đầu tư hạ tầng và có hệ thống nước thải tập trung đạt yêu cầu.
17. Xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân vững chắc. Hoàn thành 100% chỉ tiêu giao quân từng năm.

18. Bảo đảm ổn định an ninh chính trị, không để phát sinh “điểm nóng” về an ninh trật tự. Tỷ lệ điều tra, khám phá án đạt trên 75%; giảm tỷ lệ tai nạn giao thông trên cả ba tiêu chí từ 3% đến 5%.

19. Hằng năm, tỷ lệ tổ chức cơ sở đảng hoàn thành tốt nhiệm vụ đạt 80% trở lên, không có tổ chức yếu kém; đảng viên hoàn thành tốt nhiệm vụ đạt 90% trở lên. Mỗi năm kết nạp 120 đảng viên mới

20. Hằng năm, tỷ lệ UBND cấp xã, tập thể cơ quan, đơn vị đạt “Tập thể lao động tiên tiến” đạt 80% trở lên.

21. Tỷ lệ cơ quan mặt trận Tổ Quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện đạt vững mạnh 100%, cấp cơ sở đạt 85%, không có tổ chức yếu kém.

2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất (Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh)

Theo Quyết định số 1427/QĐ-UBND ngày 13/6/2024 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phân bổ chỉ tiêu một số loại đất cấp tỉnh để điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đến năm 2030 và phân kỳ thực hiện giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh. Chỉ tiêu các loại đất trên địa bàn huyện Thanh Miện được phân bổ như sau:

* Đất nông nghiệp: Chỉ tiêu tỉnh phân bổ cho huyện Thanh Miện đến năm 2030 là 7.042 ha, chỉ tiêu cấp huyện xác định 7.041,77 ha, phù hợp chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ. Trong đó:

- Đất trồng lúa: Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 5.383 ha, chỉ tiêu cấp huyện xác định 5.383 ha, phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

* Đất phi nông nghiệp: Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ cho huyện Thanh Miện đến năm 2030 là 5.304ha, chỉ tiêu cấp huyện xác định là 5.303,72 ha, phù hợp chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ. Trong đó:

- Đất quốc phòng: Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 18 ha, chỉ tiêu cấp huyện xác định 17,91 ha, phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

- Đất an ninh: Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 16 ha, chỉ tiêu cấp huyện xác định 16,23 ha, phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

- Đất khu công nghiệp: Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 415 ha, chỉ tiêu cấp huyện xác định 414,99 ha, phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

- Đất cụm công nghiệp: Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 319 ha, chỉ tiêu cấp huyện xác định 319 ha, phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

- Đất phát triển hạ tầng: Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 2.609 ha, chỉ tiêu cấp huyện xác định 2.609,28 ha, phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ. *Cụ thể:*

+ Đất giao thông: Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 1.635 ha, chỉ tiêu cấp huyện xác định là 1.634,65 ha, phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 38 ha, chỉ tiêu cấp huyện xác định là 37,86 ha, phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 9 ha, chỉ tiêu cấp huyện xác định là 8,91 ha, phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 97 ha, chỉ tiêu cấp huyện xác định là 97,23 ha, phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 53 ha, chỉ tiêu cấp huyện xác định là 52,91 ha, phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

+ Đất công trình năng lượng: Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 10 ha, chỉ tiêu cấp huyện xác định là 9,95 ha, phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

+ Đất công trình bưu chính viễn thông: Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 1 ha, chỉ tiêu cấp huyện xác định là 0,65 ha, phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

+ Đất có di tích lịch sử văn hóa: Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 7 ha, chỉ tiêu cấp huyện xác định là 6,87, phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 28 ha, chỉ tiêu cấp huyện xác định là 28 ha, phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

- Đất ở nông thôn: Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 1.014,0 ha, chỉ tiêu cấp huyện xác định 1.014,02 ha, phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

- Đất ở đô thị: Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 166ha, chỉ tiêu cấp huyện xác định 166,03 ha, phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

**** Đánh giá chỉ tiêu tỉnh phân bổ và chỉ tiêu huyện Thanh Miện xác định***

Các chỉ tiêu theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện Thanh Miện đến năm 2030 đã cơ bản bám sát vào chỉ tiêu của tỉnh phân bổ, cụ thể hoá được các chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của tỉnh Hải Dương trên địa bàn huyện. Các chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện đến năm 2030 đều phù hợp với các chỉ tiêu mà tỉnh phân bổ.

2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực (Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã).

Trên cơ sở kết quả đăng ký điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của các ngành, các cấp có liên quan đến sử dụng đất trên địa bàn huyện, đồng thời cân nhắc khả năng đầu tư thực hiện trong giai đoạn 2021-2030, dự báo nhu cầu sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch 2021-2030 huyện Thanh Miện như sau:

2.2.1. Đất nông nghiệp:

Để đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội nói chung cũng như ngành nông nghiệp của huyện nói riêng. Trên cơ sở nhu cầu đề xuất sử dụng đất của ngành cũng như trong quá trình điều tra thực tế thì đến năm 2030 toàn huyện cần 7.042ha đất cho các mục đích phát triển nông nghiệp, trong đó:

- Nhu cầu đất trồng lúa 5.383ha, tập trung nhiều nhất ở các xã Ngô Quyền (596,17ha); xã Hồng Quang (563,05 ha); xã Tân Trào (421,20 ha); xã Lê Hồng (369,17ha); xã Tứ Cường (422,08 ha); xã Ngũ Hùng (416,34 ha).....

- Nhu cầu đất trồng cây hàng năm 229,38ha, tập trung nhiều nhất ở các xã Phạm Kha (128,83 ha) ; xã Hồng Phong (43,39 ha); xã Tân Trào (16,87 ha).....

- Nhu cầu đất trồng cây lâu năm 575,99 ha, tập trung tại các xã Hồng Phong (72,28 ha); xã Chi Lăng Nam (60,45 ha); Chi Lăng Bắc (44,15 ha); xã Lê Hồng (48,0ha); xã Ngô Quyền (52,37 ha).....

- Nhu cầu đất nuôi trồng thủy sản 818,12 ha, tập trung tại các xã Thanh Giang (62,80 ha); xã Chi Lăng Nam (70,86 ha); Chi Lăng Bắc (83,19 ha); xã Lê Hồng (52,18 ha); xã Đoàn kết (94,01 ha).....

- Nhu cầu đất nông nghiệp khác 35,29 ha, tập trung tại các xã Phạm Kha (6,36 ha); xã Ngô Quyền (7,12 ha); xã Chi Lăng Nam (7,23 ha).....

2.2.2. Đất phi nông nghiệp

Nhằm đáp ứng nhu cầu về đất ở cũng như bố trí quỹ đất cho các mục đích xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp... Trên cơ sở đề xuất nhu cầu sử dụng đất của các ngành cũng như phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, định hướng phát triển của các ngành và tình hình thực tế tại địa phương. Dự kiến đến năm 2030 toàn huyện cần khoảng 5.303,72 ha đất sử dụng vào các mục đích:

- Nhu cầu đất quốc phòng: Đến năm 2030 sẽ là 18 ha, tập trung ở thị trấn Thanh Miện (3,96 ha); xã Ngô Quyền (6,00 ha); xã Tứ Cường (7,90 ha); xã Thanh Giang (0,05 ha).

- Nhu cầu đất an ninh: Diện tích 16,23 ha, tập trung chủ yếu tại thị trấn Thanh Miện (3,07 ha); xã Ngô Quyền (0,25 ha); xã Đoàn Tùng (0,15 ha); xã Hồng Quang (0,24 ha); xã Tân Trào (0,38 ha); xã Lam Sơn (0,32 ha); xã Đoàn Kết (2,17 ha); xã Lê Hồng (3,93 ha); xã Tứ Cường (1,49 ha); xã Ngũ Hùng (3,23 ha); xã Cao Thắng (0,25 ha); xã Chi Lăng Nam (0,27 ha); xã Thanh Giang (0,13 ha); xã Hồng Phong (0,35 ha).

- Nhu cầu đất khu công nghiệp: Diện tích 415,00 ha, tập trung ở xã Thanh Tùng (15 ha); xã Đoàn Kết (260 ha); xã Lê Hồng (140 ha).

- Nhu cầu đất cụm công nghiệp: Diện tích 319 ha, tập trung tại xã Đoàn Tùng (67,99 ha); xã Tứ Cường (121,79 ha); xã Ngũ Hùng (24,62 ha); xã Cao Thắng (40,27 ha); xã Chi Lăng Bắc (8,00 ha); xã Thanh Giang (56,32 ha).

- Nhu cầu đất thương mại dịch vụ: Diện tích 96,75 ha, tập trung tại thị trấn Thanh Miện (24,82 ha); xã Thanh Tùng (2,20 ha); xã Phạm Kha (5,09 ha); xã Ngô Quyền (1,85 ha); xã Đoàn Tùng (1,34 ha); xã Hồng Quang (8,08 ha); xã Tân Trào (3,66 ha); xã Lam Sơn (7,29 ha); xã Lê Hồng (6,90 ha); xã Tứ Cường

(16,57 ha); xã Ngũ Hùng (5,67 ha); xã Cao Thắng (8,11 ha); xã Chi Lăng Bắc (0,13 ha); xã Chi Lăng Nam (0,32 ha); xã Thanh Giang (4,72 ha).

- Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Diện tích 81,61 ha, tập tại thị trấn Thanh Miện (8,46 ha); xã Thanh Tùng (0,67 ha); xã Ngô Quyền (3,19 ha); xã Đoàn Tùng (22,67 ha); xã Hồng Quang (14,42 ha); xã Tân Trào (6,28 ha); xã Lam Sơn (1,03 ha); xã Đoàn Kết (0,08 ha); xã Lê Hồng (0,61 ha); xã Tứ Cường (7,51 ha); xã Ngũ Hùng (2,20 ha); xã Cao Thắng (3,40 ha); xã Chi Lăng Bắc (0,68 ha); xã Chi Lăng Nam (0,32 ha); xã Thanh Giang (2,53 ha); xã Hồng Phong (7,55 ha).

- Nhu cầu đất phát triển hạ tầng: Đến năm 2030 đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã là 2.609,28ha, phân bố ở thị trấn Thanh Miện (286,62 ha); xã Thanh Tùng (146,01 ha); xã Phạm Kha (104,16 ha); xã Ngô Quyền (152,10 ha); xã Đoàn Tùng (124,21 ha); xã Hồng Quang (208,88ha); xã Tân Trào (137,74 ha); xã Lam Sơn (176,19 ha); xã Đoàn Kết (148,96 ha); xã Lê Hồng (204,44 ha); xã Tứ Cường (171,05 ha); xã Ngũ Hùng (165,44 ha); xã Cao Thắng (116,43 ha); xã Chi Lăng Bắc (108,69 ha); xã Chi Lăng Nam (120,17 ha); xã Thanh Giang (124,66 ha); xã Hồng Phong (114,05 ha).

+ Nhu cầu đất giao thông: Diện tích 1.635,0 ha , phân bố ở thị trấn Thanh Miện (186,19 ha); xã Thanh Tùng (106,26 ha); xã Phạm Kha (62,64 ha); xã Ngô Quyền (96,58 ha); xã Đoàn Tùng (85,10 ha); xã Hồng Quang (100,18 ha); xã Tân Trào (71,50 ha); xã Lam Sơn (117,30 ha); xã Đoàn Kết (95,42 ha); xã Lê Hồng (109,18 ha); xã Tứ Cường (130,90 ha); xã Ngũ Hùng (112,56 ha); xã Cao Thắng (82,76 ha); xã Chi Lăng Bắc (70,37 ha); xã Chi Lăng Nam (70,25 ha); xã Thanh Giang (83,78 ha); xã Hồng Phong (53,69 ha).

+Nhu cầu đất thủy lợi: Diện tích 540,71 ha, phân bố tập trung ở thị trấn Thanh Miện (28,79ha); xã Thanh Tùng (10,77 ha); xã Phạm Kha (14,99 ha); xã Ngô Quyền (28,75 ha); xã Đoàn Tùng (18,88 ha); xã Hồng Quang (82,82 ha); xã Tân Trào (38,60ha); xã Lam Sơn (36,04 ha); xã Đoàn Kết (30,63 ha); xã Lê Hồng (66,46 ha); xã Tứ Cường (19,62 ha); xã Ngũ Hùng (24,01 ha); xã Cao Thắng (15,24ha); xã Chi Lăng Bắc (23,80 ha); xã Chi Lăng Nam (37,39 ha); xã Thanh Giang (23,33 ha); xã Hồng Phong (40,60 ha).

+Nhu cầu đất xây dựng cơ sở văn hóa: Diện tích 37,86 ha, phân bố tập trung ở Thị trấn Thanh Miện (11,96ha); xã Hồng Quang (3,02 ha); xã Tân Trào (1,53 ha); xã Lam Sơn (1,17 ha); xã Lê Hồng (1,42 ha); xã Tứ Cường (1,66 ha); xã Ngũ Hùng (0,74 ha); xã Hồng Phong (0,88 ha)....

+ Nhu cầu đất cơ sở y tế: Diện tích 8,91 ha, phân bố tập trung ở thị trấn Thanh Miện (4,96 ha); xã Hồng Quang (0,28 ha), xã Tân Trào (0,35 ha); xã Lê Hồng (0,72 ha); xã Tứ Cường (0,26 ha); xã Chi Lăng Bắc (0,17 ha)....

+ Nhu cầu đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Diện tích 97,23 ha, tập trung chủ yếu ở tại thị trấn Thanh Miện (22,50 ha); xã Thanh Tùng (7,94 ha); xã Phạm Kha (4,38 ha); xã Ngô Quyền (3,65 ha); xã Đoàn Tùng (5,33 ha); xã Hồng Quang (7,16 ha); xã Lam Sơn (6,08 ha); xã Lê Hồng (5,22 ha); xã Tứ Cường (5,09 ha); xã Ngũ Hùng (5,38 ha)....

+Nhu cầu đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Diện tích 52,91 ha, tập trung chủ yếu tại thị trấn Thanh Miện (8,87 ha); xã Thanh Tùng (3,55 ha); xã Phạm Kha (2,71 ha); xã Ngô Quyền (1,81ha); xã Hồng Quang (2,97 ha); xã Tân Trào (5,07 ha); xã Lam Sơn (3,47 ha); xã Lê Hồng (4,42 ha); xã Cao Thắng (4,54 ha); xã Thanh Giang (3,26 ha) ...

+ Nhu cầu đất năng lượng: Diện tích 9,95 ha.

+ Nhu cầu đất bãi thải, xử lý chất thải: Diện tích 28 ha.

+ Nhu cầu đất tôn giáo: Diện tích 29,94 ha.

+ Nhu cầu đất chợ: Diện tích 7,48 ha.

+ Nhu cầu đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Diện tích 154,09 ha, phân bố tập trung ở thị trấn Thanh Miện (15,98 ha); xã Phạm Kha (8,73 ha); xã Ngô Quyền (11,48 ha); xã Hồng Quang (9,42 ha); xã Lam Sơn (8,53 ha); xã Đoàn Kết (9,97 ha); xã Lê Hồng (10,49 ha); xã Ngũ Hùng (11,11 ha); xã Thanh Giang (9,18 ha);.....

- Nhu cầu đất danh lam thắng cảnh: Diện tích 20,23 ha, tập trung ở xã Chi Lăng Nam (20,10 ha); thị trấn Thanh Miện (0,13 ha).

- Nhu cầu đất vui chơi, giải trí công cộng: Diện tích 52,18ha, tập trung chủ yếu tại thị trấn Thanh Miện (15,12 ha); xã Phạm Kha (0,96 ha); xã Ngô

Quyền (1,18ha); xã Đoàn Tùng (3,08 ha); xã Hồng Quang (2,62 ha); xã Lam Sơn (1,34 ha); xã Tứ Cường (3,08 ha); xã Ngũ Hùng (13,62 ha);....

- **Nhu cầu đất ở tại nông thôn:** Diện tích 1.014,02ha, phân bố trên địa bàn các xã Thanh Tùng (64,49ha); xã Phạm Kha (43,95ha); xã Ngô Quyền (77,88 ha); xã Đoàn Tùng (61,23 ha); xã Hồng Quang (70,73 ha); xã Tân Trào (69,50 ha); xã Lam Sơn (58,11ha); xã Đoàn Kết (62,89 ha); xã Lê Hồng (58,58 ha); xã Tứ Cường (82,33ha); xã Ngũ Hùng (75,74 ha); xã Cao Thắng (44,93 ha); xã Chi Lăng Bắc (57,73 ha); xã Chi Lăng Nam (41,95 ha); xã Thanh Giang (79,63 ha); xã Hồng Phong (64,32 ha); Đất chuyển mục đích sử dụng đất vườn ao không được công nhận là đất ở, đất xử lý dôi dư tại các xã, đất cấp trái thẩm quyền, huyện xác định đến năm 2030:

+ Đất dôi dư của 16 xã được hợp pháp hóa từ năm 2016 đến 2021 là 8,23 ha

+ Đất cấp trái thẩm quyền của 16 xã đến năm 2030 là 1,30 ha.

+ Đất vườn, ao không được công nhận là đất ở trong khu dân cư của 16 xã đến năm 2030 là 8,0ha.

- **Nhu cầu đất ở tại đô thị:** Diện tích 166,03ha trên địa bàn thị trấn Thanh Miện. Đất xử lý dôi dư xen kẹt trong khu dân cư và chuyển mục đích sử dụng đất vườn ao không được công nhận là đất ở, đất xử lý dôi dư, đất trái thẩm quyền tại các xã, thị trấn, huyện xác định đến năm 2030:

+ Đất dôi dư được hợp pháp hóa từ năm 2016 đến 2021 là 0,38 ha; quy hoạch đến năm 2030 là 3,12 ha.

+ Đất cấp trái thẩm quyền của thị trấn đến năm 2030 là 1,00 ha.

+ Đất vườn, ao không được công nhận là đất ở trong khu dân cư của thị trấn đến năm 2030 là 1,5 ha.

- Nhu cầu đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích 22,87 ha.

- Nhu cầu đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp: Diện tích 1,83 ha.

- Nhu cầu đất tín ngưỡng: Diện tích 5,84 ha.

- Nhu cầu đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Diện tích 326,31 ha.

- Nhu cầu đất có mặt nước chuyên dùng: Diện tích 138,60 ha.

- Nhu cầu đất phi nông nghiệp khác: Diện tích 0,05 ha.

2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở nhu cầu sử dụng đất của từng ngành, lĩnh vực, kết hợp chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 do cấp tỉnh phân bổ, tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 trên địa bàn huyện Thanh Miện như sau:

2.3.1. Đất nông nghiệp

Hiện trạng năm 2020 diện tích đất nông nghiệp có 8.398,18 ha. Theo phương án điều chỉnh quy hoạch đất nông nghiệp giảm 1.356,41 ha. Như vậy đến năm 2030 diện tích đất nông nghiệp là 7.041,77 ha, chiếm 57,04 diện tích tự nhiên. Trong đó:

a. Đất trồng lúa

Hiện trạng đất trồng lúa có 6.437,36 ha, diện tích không thay đổi mục đích theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 5.383,00 ha.

Theo phương án điều chỉnh quy hoạch diện tích đất trồng lúa giảm 1.054,36 ha do chuyển sang các mục đích sử dụng khác như sau:

* Chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp 25,00 ha (chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 25,00 ha).

* Chuyển sang đất phi nông nghiệp 1.029,36 ha. Trong đó:

- Chuyển sang đất quốc phòng 3,04 ha;
- Chuyển sang đất an ninh 6,37 ha;
- Chuyển sang đất khu công nghiệp 331,72 ha;
- Chuyển sang đất cụm công nghiệp 130,34 ha;
- Chuyển sang đất thương mại dịch vụ 42,24 ha;
- Chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 35,72 ha;
- Chuyển sang đất phát triển hạ tầng 332,99 ha, trong đó:
 - + Đất giao thông 248,56 ha;
 - + Đất thủy lợi 8,60 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở văn hóa 15,00 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở y tế 1,34 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo 25,21 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 13,54 ha;
 - + Đất công trình năng lượng 2,46 ha;
 - + Đất xử lý, chôn lấp chất thải 7,66 ha;
 - + Đất tôn giáo 1,13 ha;
 - + Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 8,69 ha;
 - + Đất chợ 0,81 ha;
- Chuyển sang đất danh lam thắng cảnh 11,19 ha;
- Chuyển sang đất khu vui chơi giải trí công cộng 27,82 ha;
- Chuyển sang đất ở tại nông thôn 69,81 ha;
- Chuyển sang đất ở tại đô thị 35,70 ha;

- Chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan 2,26 ha;
- Chuyển sang đất tín ngưỡng 0,17 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất trồng lúa của huyện còn 5.383,00 ha, chiếm 43,60% diện tích đất hành chính, giảm 1.054,36 ha so với hiện trạng.

b. Đất trồng cây hàng năm khác

Hiện trạng có 255,20 ha, diện tích không thay đổi mục đích theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 229,38 ha.

Theo phương án điều chỉnh quy hoạch diện tích đất trồng cây hàng năm khác giảm 25,83 ha do chuyển sang các mục đích khác, cụ thể như sau:

- + Chuyển sang đất an ninh 0,51 ha;
- + Chuyển sang đất cụm công nghiệp 0,50 ha;
- + Chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 1,15 ha;
- + Chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,91 ha;
- + Chuyển sang đất phát triển hạ tầng 17,41 ha. Trong đó:
 - Đất giao thông 13,00 ha;
 - Đất thủy lợi 1,00 ha;
 - Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,87 ha;
 - Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,20 ha;
 - Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 0,11 ha;
 - Đất năng lượng 1,41 ha
 - Đất bãi thải, xử lý chất thải 0,10 ha;
 - Đất cơ sở tôn giáo 0,67 ha;
 - Đất chợ 0,06 ha;
- + Chuyển sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,25 ha;
- + Chuyển sang đất ở tại nông thôn 3,49 ha;
- + Chuyển sang đất ở tại đô thị 0,35 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,03 ha.

Đến năm 2030 diện tích đất trồng cây hàng năm khác còn 229,38 ha, chiếm 1,86% diện tích đất tự nhiên, giảm 25,83 ha so với hiện trạng.

c. Đất trồng cây lâu năm

Hiện trạng có 707,80 ha, diện tích không thay đổi mục đích theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 575,99 ha.

Theo phương án điều chỉnh quy hoạch diện tích đất trồng cây lâu năm giảm 131,81 ha do chuyển sang các mục đích khác, cụ thể:

* Chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp 10,00 ha (chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 10,00 ha).

- Chuyển sang đất quốc phòng 0,50 ha;
- Chuyển sang đất an ninh 3,50 ha;
- Chuyển sang đất khu công nghiệp 21,50 ha;
- Chuyển sang đất cụm công nghiệp 18,52 ha;
- Chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 13,15 ha;
- Chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 3,58 ha;
- Chuyển sang đất phát triển hạ tầng 42,98 ha. Trong đó:
 - + Chuyển sang đất giao thông 35,02 ha;
 - + Chuyển sang đất thủy lợi 0,64 ha;
 - + Chuyển sang đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,94 ha;
 - + Chuyển sang đất cơ sở y tế 0,40 ha;
 - + Chuyển sang đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,97 ha;
 - + Chuyển sang đất xây dựng cơ sở thể dục và thể thao 1,01 ha;
 - + Chuyển sang đất công trình năng lượng 2,32 ha;
 - + Chuyển sang đất bãi thải, xử lý chất thải 1,25 ha;
 - + Chuyển sang đất cơ sở tôn giáo 0,20 ha;
 - + Chuyển sang đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,20 ha;
 - + Chuyển sang đất chợ 0,03 ha;
- Chuyển sang đất danh lam thắng cảnh 2,14 ha;
- Chuyển sang đất khu vui chơi giải trí công cộng 1,08 ha;
- Chuyển sang đất ở tại nông thôn 10,13 ha;
- Chuyển sang đất ở tại đô thị 4,30 ha;
- Chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,43 ha.

Đến năm 2030 diện tích đất trồng cây lâu năm còn 575,99 ha, chiếm 4,67% diện tích đất tự nhiên, giảm 131,81 ha so với hiện trạng

d. Đất nuôi trồng thủy sản

Hiện trạng có 962,53 ha, diện tích không thay đổi mục đích theo phương án điều chỉnh quy hoạch là 775,12 ha.

Theo phương án điều chỉnh quy hoạch diện tích đất nuôi trồng thủy sản giảm 187,40 ha do chuyển sang các mục đích khác, cụ thể:

- Chuyển sang đất quốc phòng 5,58 ha;
- Chuyển sang đất an ninh 3,69 ha;
- Chuyển sang đất khu công nghiệp 27,47 ha;
- Chuyển sang đất cụm công nghiệp 25,51 ha;
- Chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 16,95 ha;
- Chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 5,52 ha;
- Chuyển sang đất phát triển hạ tầng 70,79 ha, trong đó:

- + Đất giao thông 53,17 ha;
- + Đất thủy lợi 0,91 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa 2,34 ha;
- + Đất cơ sở y tế 0,40 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 2,70 ha;
- + Chuyển sang đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 2,67 ha;
- + Chuyển sang đất công trình năng lượng 0,36 ha;
- + Chuyển sang đất bãi thải, xử lý chất thải 3,17 ha;
- + Chuyển sang đất cơ sở tôn giáo 4,63 ha;
- + Chuyển sang đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,30 ha;
- + Chuyển sang đất chợ 0,13 ha;
- Chuyển sang đất danh lam thắng cảnh 2,33 ha;
- Chuyển sang đất vui chơi giải trí công cộng 8,03 ha;
- Chuyển sang đất ở tại nông 15,23 ha;
- Chuyển sang đất ở tại đô thị 5,30 ha;
- Chuyển sang đất trụ sở cơ quan 0,85 ha;
- Chuyển sang đất tín ngưỡng 0,15 ha.

Đồng thời theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 đất nuôi trồng thủy sản tăng 43,00 ha, do:

- Chuyển từ đất trồng lúa sang 25,00 ha.
- Chuyển từ đất trồng cây lâu năm 10,00 ha;
- Chuyển từ đất phát triển hạ tầng sang 8,00 ha. (chuyển từ đất thủy lợi sang 8,00 ha).

Đến năm 2030 diện tích đất nuôi trồng thủy sản của huyện có 818,12 ha, chiếm 6,63% diện tích đất tự nhiên, giảm 144,40 ha so với hiện trạng.

đ. Đất nông nghiệp khác

Hiện trạng có 35,29 ha, theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đất nông nghiệp khác không biến động so với hiện trạng.

Bảng 05: Diện tích, cơ cấu đất nông nghiệp quy hoạch đến năm 2030

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	Tổng diện tích tự nhiên		12345,49	100
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.041,77	57,04

Báo cáo điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, huyện Thanh Miện

1.1	Đất lúa nước	LUA	5383,00	43,60
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	229,38	1,86
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	575,99	4,67
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	818,12	6,63
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	35,29	0,29

2.3.2. Chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp đến năm 2030

Với mục tiêu phát triển kinh tế của huyện theo hướng công nghiệp - dịch vụ nhằm khai thác lợi thế của khu kinh tế trọng điểm tỉnh Hải Dương, huyện cần đầu tư hoàn chỉnh kết cấu hạ tầng đồng bộ, hạ tầng công nghiệp, hạ tầng đô thị, hạ tầng nông thôn, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho các ngành trong từng thời kỳ.

Theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 đất phi nông nghiệp của huyện có là 5.303,72 ha, chiếm 42,96% diện tích đất tự nhiên.

Diện tích đất phi nông nghiệp biến động tăng 1.597,64 ha so với năm 2020 do chuyển từ đất nông nghiệp sang.

Diện tích đất phi nông nghiệp biến động giảm 240,28 ha do chuyển sang đất nông nghiệp.

a. Đất quốc phòng

Hiện trạng có 6,99 ha, diện tích đất quốc phòng không thay đổi mục đích trong phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 6,99 ha.

Theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất quốc phòng tăng 10,92 ha do:

- Chuyển từ đất trồng lúa sang 3,04 ha;
- Chuyển từ đất trồng cây lâu năm sang 0,50 ha;
- Chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản sang 5,58 ha;
- Chuyển từ đất phát triển hạ tầng sang 1,79 ha (*đất giao thông 0,53 ha, đất thủy lợi 1,21 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,05 ha*).
- Chuyển từ đất có mặt nước chuyên dùng sang 0,01 ha.

Đến năm 2030 diện tích đất quốc phòng là 17,91 ha, chiếm 0,15% diện tích đất tự nhiên, tăng 10,92 ha so với hiện trạng.

b. Đất an ninh

Hiện trạng có 0,82 ha, diện tích đất an ninh không thay đổi mục đích trong phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 0,12 ha.

Theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất an ninh tăng 16,11 ha để xây dựng trụ sở công an các xã, thị trấn và xây dựng Đội PCCC và CNCH huyện Thanh Miện; Đội PCCC và CNCH cấp xã và trụ sở làm việc của công an huyện... Diện tích đất an ninh tăng do:

- Chuyển từ đất trồng lúa sang 5,37 ha;
- Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác sang 0,51 ha;
- Chuyển từ đất trồng cây lâu năm sang 3,50 ha;
- Chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản sang 3,69 ha;
- Chuyển từ đất phát triển hạ tầng sang 1,69 ha (*đất giao thông 0,64 ha; đất thủy lợi 0,82 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,21 ha; đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,02 ha*);

- Chuyển từ đất xây dựng trụ sở cơ quan sang 0,35 ha.

Đồng thời theo phương án điều chỉnh quy hoạch diện tích đất an ninh giảm 0,70 ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ 0,70 ha.

Đến năm 2030 đất an ninh có 16,23 ha, chiếm 0,13% diện tích đất tự nhiên, thực tăng 15,41 ha so với hiện trạng

c. Đất khu công nghiệp

Hiện tại huyện chưa có loại đất này.

Theo phương án điều chỉnh đất khu công nghiệp đến năm 2030 của huyện tăng thêm 03 dự án với diện tích 415,00 ha, (*khu công nghiệp Bình Giang-Thanh Miện; khu công nghiệp Thanh Miện 1; khu công nghiệp Thanh Miện 2*) lấy vào các loại đất sau:

- Đất trồng lúa 331,72 ha;
- Đất trồng cây lâu năm 21,50 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản 27,47 ha;
- Đất phát triển hạ tầng sang 34,10 ha (*đất giao thông 1,10 ha; đất thủy lợi 31,20 ha; đất bãi rác, xử lý chất thải 1,80 ha*);
- Đất có mặt nước chuyên dùng 0,20 ha.

Đến năm 2030 diện tích đất khu công nghiệp là 415,0 ha, chiếm 3,36% diện tích đất tự nhiên.

d. Đất cụm công nghiệp

Hiện trạng có 109,17 ha, diện tích đất không thay đổi mục đích theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 109,16 ha.

Theo phương án điều chỉnh đất cụm công nghiệp đến năm 2030 của huyện tăng thêm 06 dự án với diện tích 209,84 ha, cụ thể:

- Tiếp tục lấp đầy cụm công nghiệp Đoàn Tùng 0,48 ha;
- Mở rộng cụm công nghiệp Ngũ Hùng- Thanh Giang với diện tích 53,20 ha;
- Mở rộng cụm công nghiệp Đoàn Tùng 2 với diện tích 37,88 ha;
- Quy hoạch cụm công nghiệp Tứ Cường- Chi Lăng Bắc- Ngũ Hùng với diện tích 75,0 ha;
- Tiếp tục lấp đầy cụm công nghiệp Cao Thắng 1,81 ha;
- Quy hoạch cụm công nghiệp Tứ Cường với diện tích 41,50 ha;

Diện tích đất cụm công nghiệp tăng 209,84 ha sử dụng từ các loại đất:

- Đất trồng lúa 130,34 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác 0,50 ha;
- Đất trồng cây lâu năm 18,52 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản 25,51 ha;
- Đất phát triển hạ tầng 34,97 ha (*đất giao thông 1,77 ha, đất thủy lợi 33,20 ha*).

Đồng thời theo phương án điều chỉnh quy hoạch diện tích đất cụm công nghiệp giảm 0,01 ha do chuyển sang đất giao thông.

Đến năm 2030 diện tích đất cụm công nghiệp là 319,00 ha, chiếm 2,58% diện tích đất tự nhiên, thực tăng 209,83 ha so với năm 2020.

đ. Đất thương mại, dịch vụ

Hiện trạng diện tích đất thương mại dịch vụ có 2,52 ha, diện tích không thay đổi mục đích theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 2,07 ha.

Theo phương án điều chỉnh đất thương mại dịch vụ đến năm 2030 của huyện tăng 94,68 ha do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa 42,24 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác 1,15 ha;
- Đất trồng cây lâu năm 13,15 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản 16,95 ha;
- Đất an ninh 0,70 ha;

- Đất phát triển hạ tầng 19,91 ha (*đất giao thông 3,23 ha; đất thủy lợi 16,89 ha; đất giáo dục 0,02 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,52 ha; đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,16 ha*);

- Đất ở tại nông thôn 0,01 ha;
- Đất trụ sở cơ quan 0,40 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng 0,17 ha;

Đồng thời theo phương án điều chỉnh quy hoạch diện tích đất thương mại dịch vụ giảm 0,45 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- Chuyển sang đất giao thông 0,33 ha;
- Chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,12 ha;

Đến năm 2030, diện tích đất thương mại dịch vụ là 96,75 ha, chiếm 0,78% diện tích đất tự nhiên, thực tăng 94,23 ha so với năm 2020.

e. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Hiện trạng diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có 29,22 ha, diện tích không thay đổi mục đích theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 28,64 ha.

Theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2030 của huyện tăng 52,97 ha do lấy vào các loại đất:

- Đất trồng lúa 35,72 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác 1,91 ha;
- Đất trồng cây lâu năm 3,58 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản 5,52 ha;
- Đất phát triển hạ tầng 6,12 ha (*đất giao thông 2,07 ha; đất thủy lợi 4,02 ha; đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ nhà hỏa táng 0,03 ha*);
- Đất có mặt nước chuyên dùng 0,12 ha;

Đồng thời theo phương án điều chỉnh quy hoạch diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp giảm 0,58 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- Chuyển sang đất giao thông 0,54 ha;
- Chuyển sang đất ở tại đô thị 0,03 ha;

Đến năm 2030, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 81,61 ha, chiếm 0,66% diện tích đất tự nhiên, thực tăng 52,39 ha so với năm 2020.

h. Đất phát triển hạ tầng

Hiện trạng diện tích đất phát triển hạ tầng có 2.280,85 ha, diện tích đất phát triển hạ tầng đến năm 2030 là 2.609,28 ha, thực tăng 328,45 ha so với năm 2020.

Chi tiết theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng các loại đất phát triển hạ tầng như sau:

*** Đất giao thông:**

Hiện trạng diện tích đất giao thông có 1.235,84 ha, diện tích đất giao thông không thay đổi mục đích theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 1211,71 ha. Để đáp ứng nhu cầu phát triển giao thông trên địa bàn huyện, trong phương án điều chỉnh quy hoạch sẽ dành 422,95 ha để làm mới và mở rộng một số công trình giao thông như: Dự án đường Trục Đông Tây, Trục Bắc - Nam huyện, đường vành đai phía Đông Bắc thị trấn, dự án xây dựng cầu trên đường GTNT và giao thông trong các khu, điểm dân cư mới.... Diện tích đất giao thông tăng thêm lấy vào các loại đất:

- Đất trồng lúa 248,56 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác 13,00 ha;
- Đất trồng cây lâu năm 35,02 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản 53,17 ha;
- Đất cụm công nghiệp 0,01 ha;
- Đất thương mại dịch vụ 0,33 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,54 ha;
- Đất thủy lợi 63,33 ha;
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,06 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,25 ha;
- Đất truyền dẫn năng lượng 0,06 ha;
- Đất cơ sở tôn giáo 0,02 ha;
- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,55 ha;
- Đất chợ 0,16 ha;
- Đất ở tại nông thôn 2,12 ha;
- Đất ở tại đô thị 0,18 ha;
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 1,33 ha;
- Đất sông ngòi kênh rạch 1,54 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng 4,00 ha;

Đồng thời theo phương án điều chỉnh quy hoạch diện tích đất giao thông giảm 24,16 ha, chủ yếu là do chuyển giao thông nội đồng sang các loại đất:

- Chuyển sang đất quốc phòng 0,53 ha;
- Chuyển sang đất an ninh 0,64 ha;
- Chuyển sang đất khu công nghiệp 1,10 ha;
- Chuyển sang đất cụm công nghiệp 1,77 ha;
- Chuyển sang đất thương mại dịch vụ 2,33 ha;
- Chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,07 ha;
- Chuyển sang đất thủy lợi 1,37 ha;
- Chuyển sang đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,96 ha;
- Chuyển sang đất xây dựng cơ sở y tế 0,20 ha;
- Chuyển sang đất xây dựng cơ sở giáo dục 1,96 ha;
- Chuyển sang xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 0,35 ha;
- Chuyển sang đất bãi thải, xử lý chất thải 0,77 ha;
- Chuyển sang đất tôn giáo 0,10 ha;
- Chuyển sang đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,47 ha;
- Chuyển sang đất chợ 0,03 ha;
- Chuyển sang đất danh lam thắng cảnh 0,07 ha;
- Chuyển sang đất khu vui chơi giải trí công cộng 2,20 ha;
- Chuyển sang đất ở tại nông thôn 2,32 ha;
- Chuyển sang đất ở tại đô thị 4,18 ha;
- Chuyển sang đất trụ sở cơ quan 0,11 ha;
- Chuyển sang đất tín ngưỡng 0,02 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất giao thông của huyện có 1.634,65 ha, chiếm 13,24% diện tích đất tự nhiên, thực tăng 398,82 ha so với hiện trạng năm 2020.

* Đất thủy lợi:

Hiện trạng diện tích đất thủy lợi có 721,12 ha, diện tích đất thủy lợi không thay đổi mục đích trong phương án điều chỉnh quy hoạch là 528,17 ha.

Theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất thủy lợi tăng 12,54 ha do xây dựng hệ thống mương tiêu trong các khu, điểm dân cư mới. Diện tích đất thủy lợi tăng thêm được lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa 8,60 ha;
- Đất trồng cây hàng năm còn lại 1,00 ha;

- Đất trồng cây lâu năm 0,64 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản 0,91 ha;
- Đất giao thông 1,37 ha;

Đồng thời theo phương án điều chỉnh quy hoạch diện tích đất thủy lợi giảm 193,00 ha, chủ yếu là chuyển mương máng nội đồng sang các loại đất:

- Chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 8,00 ha;
- Chuyển sang đất quốc phòng 1,21 ha;
- Chuyển sang đất an ninh 0,82 ha;
- Chuyển sang đất khu công nghiệp 31,32 ha;
- Chuyển sang đất cụm công nghiệp 33,20 ha;
- Chuyển sang đất thương mại dịch vụ 16,89 ha;
- Chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 4,02 ha;
- Chuyển sang đất giao thông 63,33 ha;
- Chuyển sang đất xây dựng cơ sở văn hóa 2,32 ha;
- Chuyển sang đất xây dựng cơ sở y tế 0,10 ha;
- Chuyển sang đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 2,12 ha;
- Chuyển sang xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 1,62 ha;
- Chuyển sang đất bãi thải, xử lý chất thải 0,91 ha;
- Chuyển sang đất cơ sở tôn giáo 0,02 ha;
- Chuyển sang đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,41 ha;
- Chuyển sang đất chợ 0,05 ha;
- Chuyển sang đất danh lam thắng cảnh 2,08 ha;
- Chuyển sang đất khu vui chơi giải trí công cộng 10,13 ha;
- Chuyển sang đất tại ở nông thôn 5,61 ha;
- Chuyển sang đất ở tại đô thị 8,78 ha;
- Chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,21 ha;
- Chuyển sang đất tôn giáo tín ngưỡng 0,02 ha.

Đến năm 2030 diện tích đất thủy lợi của huyện có 540,71 ha, chiếm 4,38% diện tích đất tự nhiên, thực giảm 1480,41 ha so với hiện trạng năm 2020.

*** Đất xây dựng cơ sở văn hoá**

Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa hiện trạng là 15,46 ha, diện tích đất xây dựng cơ sở văn hoá không thay đổi mục đích sử dụng trong phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 15,11ha.

Theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, đất xây dựng cơ sở văn hóa của huyện tăng thêm 22,75 ha để quy hoạch mới và mở rộng các nhà văn hóa thôn của các xã. Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa tăng do lấy từ các loại đất:

- Lấy từ đất trồng lúa 15,00 ha;
- Lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 0,87 ha;
- Lấy từ đất trồng cây lâu năm 0,94 ha;
- Lấy từ đất nuôi trồng thủy sản 2,34 ha;
- Lấy từ đất giao thông 0,96 ha;
- Lấy từ đất thủy lợi 2,32 ha;
- Lấy từ đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,11 ha;
- Lấy từ đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,01 ha;
- Lấy từ đất chợ 0,15 ha;
- Lấy từ đất ở tại nông thôn 0,01 ha;
- Lấy từ đất có mặt nước chuyên dùng 0,04 ha;

Đồng thời theo phương án điều chỉnh quy hoạch diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa giảm 0,35 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- Chuyển sang đất quốc phòng 0,05 ha;
- Chuyển sang đất giao thông 0,06 ha;
- Chuyển sang đất ở nông thôn 0,04 ha;
- Chuyển sang cơ sở đất tôn giáo 0,11 ha;
- Chuyển sang đất tín ngưỡng 0,09 ha.

Đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở văn hoá của huyện là 37,86 ha, chiếm 0,31 % diện tích đất tự nhiên, tăng 22,40 ha so với hiện trạng năm 2020.

*** Đất xây dựng cơ sở y tế**

Diện tích đất cơ sở y tế hiện trạng là 6,70 ha, diện tích đất xây dựng cơ sở y tế không thay đổi mục đích sử dụng trong phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 6,49 ha.

Theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở y tế của huyện tăng thêm 2,42 ha. Diện tích đất cơ sở y tế tăng do lấy từ các loại đất:

- Lấy từ đất trồng lúa 1,34 ha;

- Lấy từ đất trồng cây lâu năm 0,40 ha;
- Lấy từ đất nuôi trồng thủy sản 0,40 ha;
- Lấy từ đất giao thông 0,20 ha;
- Lấy từ đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,08 ha.

Đồng thời theo phương án điều chỉnh quy hoạch diện tích đất xây dựng cơ sở y tế giảm 0,21 ha do chuyển sang đất an ninh.

Đến năm 2030, diện tích đất cơ sở y tế là 8,91 ha, chiếm 0,07 % diện tích đất tự nhiên, thực tăng 2,21 ha so với hiện trạng năm 2020.

*** Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo**

Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo hiện trạng là 65,02 ha. Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo không thay đổi mục đích trong phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 63,23 ha.

- Cấp tỉnh xác định 03 hạng mục là: Xây dựng trung tâm giáo dục nghề và sát hạch lái xe Thanh Miện (*TT Thanh Miện*); công trình phụ trợ trường THPT Thanh Miện III (*TT Thanh Miện*) và dự án trường mầm non Hoa Hồng (*TT Thanh Miện*) với tổng diện tích 6,86 ha.

- Cấp huyện xác định 27 hạng mục với tổng diện tích 25,28 ha để làm mới, mở rộng các trường THCS, trường tiểu học, trường mầm non của các xã, thị trấn, lấy vào các loại đất sau:

- Lấy từ đất trồng lúa 25,21 ha;
- Lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 0,20 ha;
- Lấy từ đất trồng cây lâu năm 0,97 ha;
- Lấy từ đất nuôi trồng thủy sản 2,70 ha;
- Lấy từ đất giao thông 2,96 ha;
- Lấy từ đất thủy lợi 2,12 ha;
- Lấy từ đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,62 ha;
- Lấy từ đất công trình năng lượng 0,01 ha;
- Lấy từ đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,01 ha;
- Lấy từ ở tại nông thôn 0,14 ha;
- Lấy từ đất sông, ngòi, kênh rạch, suối 0,01 ha;
- Lấy từ đất có mặt nước chuyên dùng 0,05 ha;

Đồng thời theo phương án điều chỉnh quy hoạch diện tích đất cơ sở giáo dục và đào tạo giảm 1,79 ha do chuyển sang:

- Chuyển sang đất thương mại dịch vụ 0,02 ha;
- Chuyển sang đất giao thông 0,25 ha;
- Chuyển sang đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,11 ha;
- Chuyển sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,02 ha;
- Chuyển sang đất tại ở nông thôn 0,58 ha;
- Chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,81 ha;

Đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục, đào tạo của huyện là 97,23 ha, chiếm 0,79% diện tích đất tự nhiên, thực tăng 32,21 ha so với hiện trạng năm 2020.

*** Quy hoạch đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao**

Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao hiện trạng là 35,15 ha, diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao không thay đổi mục đích trong phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 32,31 ha.

Theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục của huyện tăng thêm 20,60 ha để làm mới trung tâm văn hóa thể thao huyện; các sân vận động trung tâm xã; sân thể thao các thôn; nhà đa năng; ao bơi các thôn. Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao lấy từ các loại đất sau:

- Lấy từ đất trồng lúa 13,54 ha;
- Lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 0,11 ha;
- Lấy từ đất trồng cây lâu năm 1,01 ha;
- Lấy từ đất nuôi trồng thủy sản 2,67 ha;
- Lấy từ đất giao thông 0,93 ha;
- Lấy từ đất thủy lợi 1,62 ha;
- Lấy từ đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 0,01 ha
- Lấy từ đất có mặt nước chuyên dùng 0,71 ha;

Đồng thời theo phương án điều chỉnh quy hoạch diện tích đất cơ sở thể dục thể thao giảm 2,84 ha do chuyển sang:

- Chuyển sang đất thương mại dịch vụ 0,52 ha;
- Chuyển sang đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,62 ha;
- Chuyển sang đất trụ sở cơ quan 1,70 ha;

Đến năm 2030 diện tích đất cơ sở thể dục thể thao của huyện là 52,91 ha, chiếm 0,43% diện tích đất tự nhiên, thực tăng 17,76 ha so với hiện trạng năm 2020.

*** Đất công trình năng lượng**

Diện tích đất công trình năng lượng hiện trạng là 3,48 ha, diện tích đất công trình năng lượng không thay đổi mục đích sử dụng trong phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 3,40 ha.

Theo Thông tư 01/2021/TT- BTNMT, ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch đất công trình năng lượng vừa do cấp trên phân bổ, vừa được cấp huyện xác định. Tuy nhiên do đặc thù các công trình năng lượng đều do ngành điện quản lý và quy hoạch các công trình năng lượng đều do cấp tỉnh phân bổ.

Từ nay đến năm 2030 giành 6,55 ha đất để quy hoạch các công trình năng lượng trên địa bàn huyện. Diện tích đất công trình năng lượng tăng do lấy vào các loại đất sau:

- Lấy từ đất trồng lúa: 2,46 ha;
- Lấy từ đất trồng cây hàng năm 1,41 ha;
- Lấy từ đất trồng cây lâu năm 2,32 ha;
- Lấy từ đất nuôi trồng thủy sản 0,36 ha;

Đồng thời theo phương án điều chỉnh quy hoạch diện tích đất công trình năng lượng giảm 0,08 ha do chuyển sang đất giao thông 0,07 ha, đất cơ sở giáo dục và đào tạo 0,01 ha;

Đến năm 2030, diện tích đất công trình năng lượng của huyện là 9,95 ha, chiếm 0,08% diện tích đất tự nhiên, thực tăng 6,47 ha so với hiện trạng năm 2020.

*** Đất bưu chính viễn thông**

Như đã phân tích ở phần hiện trạng, nhu cầu sử dụng đất bưu chính viễn thông chủ yếu do các doanh nghiệp ngành bưu chính viễn thông thuê đất từ các cơ quan, tổ chức, nhà dân ...nên trong phương án điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất bưu chính viễn thông không thay đổi với diện tích cuối kỳ là 0,66 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất có di tích lịch sử văn hóa**

Diện tích đất có di tích lịch sử văn hóa theo phương án điều chỉnh quy hoạch không thay đổi với diện tích cuối kỳ là 6,87 ha chiếm 0,06% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất bãi thải, xử lý chất thải**

Môi trường là vấn đề hết sức bức xúc hiện nay. Quy hoạch không chỉ nhằm mục đích nâng cao đời sống vật chất cũng như tinh thần cho nhân dân trong toàn huyện mà cần phải đảm bảo môi trường sinh thái. Để bảo vệ môi trường sinh thái nói chung cũng như môi trường sống nói riêng cần bố trí các khu vực bãi thải và xây dựng các khu, trạm xử lý chất thải, nước thải và kiểm soát các vấn đề gây ô nhiễm, đặc biệt khi quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa ngày càng phát triển lượng rác thải, nước thải ngày càng nhiều.

Theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, đất bãi thải, xử lý chất thải của huyện tăng thêm 13,86 ha để quy hoạch nhà máy xử lý rác (*xã Ngũ Hùng*); quy hoạch đất bãi thải, xử lý rác khu An Lạc (*TT Thanh Miện*); quy hoạch và mở rộng bãi rác tập trung ở các xã, các thôn lấy từ các loại đất sau:

- Lấy từ đất trồng lúa 7,66 ha;
- Lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 0,10 ha;
- Lấy từ đất trồng cây lâu năm 1,25 ha;
- Lấy từ đất nuôi trồng thủy sản 3,17 ha;
- Lấy từ đất giao thông 0,77 ha;
- Lấy từ đất thủy lợi 0,91 ha;

Đồng thời theo phương án điều chỉnh quy hoạch diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải giảm 1,80 ha do chuyển sang đất khu công nghiệp.

Đến năm 2030 diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải là 28,00 ha, chiếm 0,23% diện tích đất tự nhiên, thực tăng 12,06 ha so với hiện trạng năm 2020.

*** Quy hoạch đất cơ sở tôn giáo**

Diện tích đất cơ sở tôn giáo hiện trạng là 23,15 ha, diện tích đất cơ sở tôn giáo không thay đổi mục đích là 23,08 ha.

Theo Thông tư 01/2021/TT- BTNMT, ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch đất cơ sở tôn giáo hoàn toàn cấp trên phân bổ. Theo Quyết định số 3141/QĐ-UBND ngày 27/10/2021 của UBND tỉnh về việc

phê duyệt phương án phân bổ tạm thời chỉ tiêu một số loại đất trong quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đến năm 2030 cũng không phân bổ loại đất này. Tuy nhiên, trong quá trình quản lý đất tôn giáo thời gian qua có sự buông lỏng, để các cơ sở tôn giáo tự ý mở rộng khuôn viên. Vì vậy, ngoài việc thắt chặt quản lý đất đai đối với các cơ sở tôn giáo thì UBND huyện cũng đề xuất xem xét những trường hợp cơ sở tôn giáo bao chiếm, sử dụng đất không đúng mục đích nhưng không ảnh hưởng đến quy hoạch chung thì xem xét đưa những diện tích đó vào quy hoạch sử dụng đất làm cơ sở cho việc chuyển mục đích sử dụng đất.

Theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, đất cơ sở tôn giáo của huyện tăng thêm 6,86 ha để quy hoạch mở rộng 21 cơ sở tôn giáo. Diện tích đất cơ sở tôn giáo tăng do lấy từ các loại đất sau:

- Lấy từ đất trồng lúa 1,13 ha;
- Lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 0,67 ha;
- Lấy từ đất trồng cây lâu năm 0,20 ha;
- Lấy từ đất nuôi trồng thủy sản 4,63 ha;
- Lấy từ đất giao thông 0,10 ha;
- Lấy từ đất thủy lợi 0,02 ha;
- Lấy từ đất xây dựng cơ sở văn hóa: 0,11 ha;

Đồng thời theo phương án điều chỉnh quy hoạch diện tích đất cơ sở tôn giáo giảm 0,07 ha do chuyển sang các loại đất:

- Chuyển sang đất giao thông 0,02 ha;
- Chuyển sang đất tín ngưỡng 0,05 ha;

Đến năm 2030 đất cơ sở tôn giáo là 29,94 ha, chiếm 0,24% diện tích đất tự nhiên, thực tăng 6,79 ha so với năm 2020.

* Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng hiện trạng là 144,94 ha, diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng không thay đổi mục đích sử dụng trong phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 144,02 ha.

Từ đánh giá hiện trạng sử dụng đất nghĩa trang, nghĩa địa, theo định hướng và cũng là xu hướng chung hiện nay, việc giành quỹ đất để mở rộng các nghĩa địa hiện trạng kết hợp với việc quy hoạch lại các nghĩa địa: Cần có khu hungr táng riêng, khu cát táng riêng được quy hoạch theo hàng, theo lối. Tính toán hạn

chế diện tích hung táng trên cơ sở vận động nhân dân sử dụng hình thức hỏa táng đối với người mất, tăng cường công tác quản lý đất đai, không để việc lấn chiếm đất, tự ý xây dựng, nhận phần mộ cho người chưa mất.

Từ định hướng trên, từ nay đến năm 2030, qua đánh giá hiện trạng và tính toán sẽ giành 10,07 ha để mở rộng các nghĩa địa ở cho các xã.

Diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng tăng 10,07 ha do lấy từ các loại đất sau:

- Lấy từ đất trồng lúa 8,69 ha;
- Lấy từ đất trồng cây lâu năm 0,20 ha;
- Lấy từ đất nuôi trồng thủy sản 0,30 ha;
- Lấy từ đất giao thông 0,47 ha;
- Lấy từ đất thủy lợi 0,41 ha;

Đồng thời theo phương án điều chỉnh quy hoạch diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng giảm 0,93 ha do chuyển sang:

- Chuyển sang đất an ninh 0,02 ha;
- Chuyển sang đất thương mại dịch vụ 0,16 ha;
- Chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,03 ha;
- Chuyển sang đất giao thông 0,52 ha;
- Chuyển sang đất văn hóa 0,01 ha;
- Chuyển sang đất giáo dục 0,01 ha;
- Chuyển sang đất thể dục thể thao 0,01 ha;
- Chuyển sang đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,03 ha;
- Chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,05 ha;
- Chuyển sang đất ở tại đô thị 0,09 ha.

Đến năm 2030 diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 154,09 ha, chiếm 1,25% diện tích đất tự nhiên, thực tăng 9,14 ha so với hiện trạng.

* Đất chợ:

Hiện trạng có 6,50 ha, diện tích đất chợ không thay đổi mục đích trong phương án điều chỉnh quy hoạch là 6,34 ha.

Theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất chợ tăng lên 1,14 ha, lấy từ các loại đất sau:

- Lấy từ đất trồng lúa 0,81 ha;

- Lấy từ đất hàng năm khác 0,06 ha;
- Lấy từ đất trồng cây lâu năm 0,03 ha;
- Lấy từ đất nuôi trồng thủy sản 0,13 ha;
- Lấy từ đất giao thông 0,03 ha;
- Lấy từ đất thủy lợi 0,05 ha;
- Lấy từ đất ở tại nông thôn 0,03 ha.

Đồng thời theo phương án điều chỉnh quy hoạch đất diện tích đất chợ giảm 0,16 ha do chuyển sang:

- Chuyển sang đất giao thông 0,01 ha;
- Chuyển sang đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,15 ha;

Đến năm 2030, diện tích đất chợ của huyện là 7,48 ha, chiếm 0,06% diện tích đất tự nhiên, thực tăng 0,98 ha so với năm 2020.

g. Đất danh lam thắng cảnh

Hiện trạng diện tích đất danh lam thắng cảnh toàn huyện có 2,23 ha, diện tích đất danh lam thắng cảnh không thay đổi mục đích sử dụng trong phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 2,23 ha.

Theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, đất danh lam thắng cảnh của huyện tăng thêm 18,00 ha, (*Mở rộng dự án bảo tồn thiên nhiên khu Đảo Cò*) lấy từ các loại đất sau:

- Lấy từ đất trồng lúa 11,19 ha;
- Lấy từ đất trồng cây lâu năm 2,14 ha;
- Lấy từ đất nuôi trồng thủy sản 2,33 ha;
- Lấy từ đất giao thông 0,07 ha;
- Lấy từ đất thủy lợi 2,08 ha;
- Lấy từ đất ở tại nông thôn 0,19 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất danh lam thắng cảnh là 20,23 ha, chiếm 0,16% diện tích đất tự nhiên, tăng 18,0 ha so với hiện trạng.

h. Đất khu vui chơi giải trí công cộng:

Hiện trạng diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng toàn huyện có 2,01 ha, diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng không thay đổi mục đích sử dụng trong phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 2,01 ha.

Đối với những khu dân cư hiện trạng, do quỹ đất hạn hẹp nên không thể bố trí các khu vui chơi giải trí công cộng được. Quy hoạch đất khu vui chơi giải trí công cộng hoàn toàn ở những nơi quy hoạch các khu dân cư tập trung, quy hoạch các khu dân cư đô thị và được tính toán theo tỷ lệ quy định của ngành xây dựng với tổng diện tích 61,44 ha. Cũng vì lý do trên, quy hoạch loại đất này không được thể hiện trong phụ biểu 01 - Danh mục các công trình dự án...

Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng tăng 50,17 ha do lấy từ đất các loại đất:

- Lấy từ đất trồng lúa 27,82 ha;
- Lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 0,47 ha;
- Lấy từ đất trồng cây lâu năm 1,08 ha;
- Lấy từ đất nuôi trồng thủy sản 8,03 ha;
- Lấy từ đất giao thông 2,20 ha;
- Lấy từ đất thủy lợi 10,13 ha;
- Lấy từ đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,03 ha;
- Lấy từ đất ở tại nông thôn 0,03 ha;
- Lấy từ đất trụ sở cơ quan 0,10 ha;
- Lấy từ đất có mặt nước chuyên dùng 0,25 ha.

Đến năm 2030 đất khu vui chơi giải trí công cộng là 52,18 ha, chiếm 0,42% diện tích đất tự nhiên, tăng 52,18 ha so với hiện trạng.

i. Đất ở nông thôn.

Hiện trạng diện tích đất ở nông thôn toàn huyện có 908,02 ha, diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng trong phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 905,67 ha.

Trong bối cảnh tốc độ phát triển kinh tế - xã hội tăng mạnh, nền kinh tế chuyển dịch nhanh theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ, nhiều dự án giao đất, thuê đất trong lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ thương mại, phát triển hạ tầng được đầu tư kéo theo nhu cầu đất ở tăng cao. Nhu cầu đất ở không chỉ đáp ứng việc gia tăng dân số (*tăng tự nhiên, tăng cơ học*) mà còn giành quỹ đất để bố trí tái định cư trong các dự án thu hồi đất. Bên cạnh đó, khi quyền sử dụng đất (*đặc biệt là đất ở*) là một bất động sản thì việc tính toán đưa vào thị trường một quỹ đất ở phù hợp sẽ tránh được hiện tượng đầu cơ làm rối loạn thị trường

bất động sản quyền sử dụng đất gây thiệt hại cho cả nhà nước và người sử dụng đất.

Theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, đất ở tại nông thôn của huyện tăng thêm 108,34 ha. Diện tích đất ở tại nông thôn tăng do lấy từ các loại đất:

- Lấy từ đất trồng lúa 69,81 ha;
- Lấy từ đất trồng cây hàng năm còn lại 3,49 ha;
- Lấy từ đất trồng cây lâu năm 10,13 ha;
- Lấy từ đất nuôi trồng thủy sản 15,23 ha;
- Lấy từ đất thương mại dịch vụ 0,12 ha.
- Đất phát triển hạ tầng 8,61 ha (*Đất giao thông 2,32 ha, đất thủy lợi 5,61 ha, đất cơ sở văn hóa 0,04 ha; đất cơ sở giáo dục đào tạo và đào tạo 0,58 ha, đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,05 ha*);
- Lấy từ đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,01 ha;
- Lấy từ đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,26 ha;
- Lấy từ đất sông ngòi, kênh, rạch, suối 0,04 ha;
- Lấy từ đất có mặt nước chuyên dùng 0,64 ha.

Đồng thời theo phương án điều chỉnh quy hoạch diện tích đất ở tại nông thôn giảm 2,38 ha do chuyển sang:

- Chuyển sang đất thương mại dịch vụ 0,01 ha;
- Chuyển sang đất giao thông 1,94 ha;
- Chuyển sang đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,01 ha;
- Chuyển sang đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,14 ha;
- Chuyển sang đất chợ 0,03 ha;
- Chuyển sang đất danh lam thắng cảnh 0,19 ha;
- Chuyển sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,03 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất ở nông thôn là 1.014,02 ha, chiếm 8,21% diện tích đất tự nhiên, thực tăng 105,99 ha so với năm 2020.

J. Đất ở đô thị:

Hiện trạng diện tích đất ở đô thị là 106,38 ha, diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng trong phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 106,20 ha.

Cũng giống như đất ở nông thôn, nhu cầu đất ở đô thị tăng rất cao. Ngoài những nguyên nhân làm tăng nhu cầu đất ở như đất ở nông thôn, nhu cầu đất ở đô thị còn tăng đặc biệt cao do việc chỉnh trang đô thị, tạo những đô thị có hạ tầng phát triển, có điều kiện sống lý tưởng kéo theo sự chuyển dịch dân số từ nông thôn ra đô thị.

Phương án điều chỉnh đất ở đô thị đến năm 2030 của huyện như sau:

- Quy hoạch khu dân cư mới phía Nam chợ Neo với tổng diện tích quy hoạch là 8,20 ha (*gồm cả đất ở và hạ tầng*), nằm trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được UBND tỉnh phê duyệt.

- Quy hoạch khu dân cư mới phía Đông Nam thị trấn Thanh Miện với tổng diện tích quy hoạch là 36,01 ha (*gồm cả đất ở và hạ tầng*), nằm trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được UBND tỉnh phê duyệt.

- Quy hoạch khu đô thị mới Thanh Miện với tổng diện tích quy hoạch là 91,34 ha (*gồm cả đất ở và hạ tầng*), nằm trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được UBND tỉnh phê duyệt.

- Quy hoạch Điểm dân cư mới khu Triệu thái (Triệu nội cũ) với tổng diện tích quy hoạch là 4,29 ha (*gồm cả đất ở và hạ tầng*), nằm trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được UBND tỉnh phê duyệt.

- Quy hoạch xây dựng điểm dân cư Bất Bạo TT Thanh Miện với tổng diện tích quy hoạch là 4,50 ha (*gồm cả đất ở và hạ tầng*).

- Quy hoạch khu đô thị mới phía Tây TT Thanh Miện với tổng diện tích quy hoạch là 20,00 ha (*gồm cả đất ở và hạ tầng*)

Diện tích đất ở tại đô thị tăng 59,83 ha (*còn lại là đất hạ tầng*), do lấy vào các loại đất:

- Lấy từ đất trồng lúa 35,70 ha;
- Lấy từ đất trồng cây hàng năm còn lại 0,35 ha;
- Lấy từ đất trồng cây lâu năm 4,30 ha;
- Lấy từ đất nuôi trồng thủy sản 5,30 ha;
- Lấy từ cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,03 ha;
- Lấy từ đất giao thông 4,18 ha;
- Lấy từ đất thủy lợi 8,78 ha;
- Lấy từ đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,09 ha;
- Lấy từ đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,86 ha;

- Lấy từ đất có mặt nước chuyên dùng 0,24 ha;

Đồng thời theo phương án điều chỉnh quy hoạch diện tích đất ở tại đô thị giảm 0,18 ha do chuyển sang đất giao thông.

Đến năm 2030, diện tích đất ở tại đô thị là 166,03 ha, chiếm 1,34% diện tích đất tự nhiên, thực tăng 59,65 ha so với hiện trạng năm 2020.

k. Đất xây dựng trụ sở cơ quan.

Hiện trạng diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan có 19,52 ha, diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng trong phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 16,47 ha.

Qua điều tra, khảo sát hiện trạng đất trụ sở cơ quan trên địa bàn huyện cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu và nhu cầu về đất trụ sở nên trong những năm tới, huyện chỉ quy hoạch và mở rộng 16 hạng mục đất trụ sở cơ quan, đó là:

- Quy hoạch di chuyển trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện: 0,40 ha, nằm trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được UBND tỉnh phê duyệt.

- Quy hoạch nhà văn hóa trung tâm và khu hành chính tập trung huyện Thanh Miện (tại TT Thanh Miện): 0,81 ha, nằm trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được UBND tỉnh phê duyệt.

- Quy hoạch trụ sở Chi cục thi hành án (tại TT Thanh Miện): 0,30 ha

- Quy hoạch trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Miện (tại TT Thanh Miện).

- Mở rộng trụ sở UBND xã Chi Lăng Nam 0,25 ha;

- Mở rộng trụ sở UBND xã Hồng Phong 0,20 ha;

- Mở rộng trụ sở làm việc Đảng ủy- HĐND- UBND xã Tứ Cường 0,15 ha, nằm trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được UBND tỉnh phê duyệt;

- Mở rộng trụ sở làm việc Đảng ủy- HĐND- UBND xã Cao Thắng 0,30 ha, nằm trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được UBND tỉnh phê duyệt.

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 6,40 ha, lấy từ các loại đất:

- Lấy từ đất trồng lúa 2,26 ha;

- Lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 0,03 ha;

- Lấy từ đất trồng cây lâu năm 0,43 ha;

- Lấy từ đất nuôi trồng thủy sản 0,85 ha;

- Lấy từ đất giao thông 0,11 ha;

- Lấy từ đất thủy lợi 0,21 ha;

- Lấy từ đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,81 ha;
- Lấy từ đất thể dục thể thao 1,70 ha;

Đồng thời theo phương án điều chỉnh quy hoạch diện tích đất trụ sở cơ quan giảm 3,05 ha do chuyển sang.

- Chuyển sang đất an ninh 0,35 ha;
- Chuyển sang đất thương mại dịch vụ 0,40 ha;
- Chuyển sang đất giao thông 0,77 ha;
- Chuyển sang đất xây dựng cơ sở y tế 0,08 ha;
- Chuyển sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,10 ha;
- Chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,01 ha;
- Chuyển sang đất ở tại đô thị 0,86 ha;

Đến năm 2030 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 22,87 ha, chiếm 0,19% diện tích đất tự nhiên, thực tăng 3,35 ha so với hiện trạng.

l. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp.

Hiện trạng diện tích đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp có 2,09 ha. Theo phương án điều chỉnh quy hoạch đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp giảm 0,26 ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn.

Đến năm 2030, diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 1,83 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên.

m) Đất cơ sở tín ngưỡng

Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng hiện trạng là 5,34 ha, diện tích đất tín ngưỡng không thay đổi mục đích sử dụng theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 5,34 ha.

Theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030, chỉ quy hoạch 04 hạng mục đất tín ngưỡng gồm:

- Xây dựng Đình làng - thôn Liên Đông: 0,15 ha, dự kiến thực hiện năm 2021-2025;
- Xây dựng và mở rộng khuôn viên đình làng Tòng Hóa (xã Đoàn Kết): 0,09 ha, nằm trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được UBND tỉnh phê duyệt;
- Xây dựng đình làng Hoàng Tường (xã Tân Trào): 0,21 ha;
- Xây dựng đình làng Phú Khê xã Chi Lăng Bắc: 0,05 ha.

Diện tích đất tín ngưỡng tăng 0,50 ha do lấy từ các loại đất:

- Lấy từ đất trồng lúa 0,17 ha;

- Lấy từ đất nuôi trồng thủy sản 0,15 ha;
- Lấy từ đất giao thông 0,02 ha;
- Lấy từ đất đất thủy lợi 0,02 ha;
- Lấy từ đất cơ sở văn hóa 0,09 ha;
- Lấy từ đất tôn giáo 0,05 ha.

Đến năm 2030 diện tích đất cơ sở tín ngưỡng là 5,84 ha, chiếm 0,05% diện tích đất tự nhiên, tăng 0,50 ha so với hiện trạng.

n) Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối

Diện tích đất sông ngòi, kênh, rạch, suối hiện trạng là 327,89 ha, diện tích đất sông ngòi, kênh, rạch, suối không thay đổi mục đích sử dụng là 326,31 ha.

Theo phương án điều chỉnh quy hoạch đất sông ngòi, kênh, rạch, suối giảm 1,58 ha do chuyển sang:

- Chuyển sang đất giao thông 1,52 ha;
- Chuyển sang đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,01 ha;
- Chuyển sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,01 ha;
- Chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,04 ha;

Đến năm 2030 diện tích đất đất sông ngòi, kênh, rạch, suối là 326,31 ha, chiếm 2,64% diện tích đất tự nhiên, giảm 1,58 ha so với hiện trạng.

o) Đất có mặt nước chuyên dùng

Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng hiện trạng là 144,22 ha, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng không thay đổi mục đích sử dụng trong phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 138,60 ha.

Theo phương án điều chỉnh quy hoạch đất có mặt nước chuyên dùng giảm 5,63 ha do chuyển sang:

- Chuyển sang đất quốc phòng 0,01 ha;
- Chuyển sang đất khu công nghiệp 0,20 ha;
- Chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 0,17 ha;
- Chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,12 ha;
- Chuyển sang đất giao thông 3,20 ha;
- Chuyển sang đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,04 ha;
- Chuyển sang đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,05 ha
- Chuyển sang đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,70 ha
- Chuyển sang đất khu vui chơi và giải trí công cộng 0,25 ha

- Chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,64 ha;
- Chuyển sang đất ở tại đô thị 0,24 ha;

Đến năm 2030 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 138,60 ha, chiếm 1,12% diện tích đất tự nhiên, giảm 5,63 ha so với hiện trạng.

p) Đất phi nông nghiệp khác

Diện tích đất phi nông nghiệp khác hiện trạng là 0,05 ha, theo phương án điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất phi nông nghiệp khác không biến động so với hiện trạng.

Bảng 06: Diện tích, cơ cấu đất phi nông nghiệp quy hoạch đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2030	Cơ cấu %
I	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		12345,49	100
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	5.303,72	42,96
2.1	Đất quốc phòng	CQP	17,91	0,15
2.2	Đất an ninh	CAN	16,23	0,13
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	414,99	3,36
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	319,00	2,58
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	96,75	0,78
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	81,61	0,66
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng làm đồ gốm	SKX		
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.609,28	21,14
	Đất giao thông	DGT	1.634,65	13,24
	Đất thủy lợi	DTL	540,71	4,38
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	37,86	0,31
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,91	0,07
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	97,23	0,79
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	52,91	0,43

	Đất công trình năng lượng	DNL	9,95	0,08
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,65	0,01
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	6,87	0,06
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	28,00	0,23
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	29,94	0,24
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	154,09	1,25
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH		
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		
	Đất chợ	DCH	7,48	0,06
	Đất công trình công cộng khác	DCK	0,03	0,00
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	20,23	0,16
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,00	0,00
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	52,18	0,42
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.014,02	8,21
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	166,03	1,34
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,87	0,19
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,83	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		
2.19	Đất tín ngưỡng	TIN	5,84	0,05
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	326,31	2,64
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	138,60	1,12
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,05	0,00

Bảng 07: So sánh phương án điều chỉnh sử dụng đất với quy hoạch được duyệt và chỉ tiêu phân bổ

Báo cáo điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, huyện Thanh Miện

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2020	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 theo QĐ1427		Dự kiến điều chỉnh đến năm 2030		So sánh giữa chỉ tiêu phân bổ theo QĐ 1427 với dự kiến điều chỉnh QH huyện	So sánh giữa dự kiến điều chỉnh đến năm 2030 với quy hoạch được duyệt theo QĐ 3681	
				Diện tích (ha)	Tăng,	Diện tích (ha)	Tăng,		Diện tích (ha)	Tăng,
					giảm		giảm so với năm 2020			giảm
I	LOẠI ĐẤT		12,345							
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.398,18	7041,77	-1.356,41	7042	-1.356,41	0,00	4.863,87	2.177,90
	<i>Trong đó:</i>		<i>0</i>		0,00		0,00	0,00		0,00
1,1	Đất trồng lúa	LUA	6.437,36	5382,54	-1.054,82	5383	-1.054,36	0,46	2.991,01	2.391,99
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	6.437,36	5382,54	-1.054,82	5383	-1.054,36	0,46	2.991,02	2.391,98
1,2	Đất rừng phòng hộ	RPH	0	0	0,00		0,00	0,00		0,00
1,3	Đất rừng đặc dụng	RDD	0	0	0,00		0,00	0,00		0,00
1,4	Đất rừng sản xuất	RSX	0	0	0,00		0,00	0,00		0,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.947,32	5303,72	1.356,40	5304	1.356,40	0,00	7.481,62	-2.177,90
	<i>Trong đó:</i>		0	0	0,00		0,00	0,00		0,00
2,1	Đất quốc phòng	CQP	6,99	17,91	10,92	17,91	10,92	0,00	16,91	1,00
2,2	Đất an ninh	CAN	0,82	16,23	15,41	16,23	15,41	0,00	5,97	10,26
2,3	Đất khu công nghiệp	SKK	0	415	415,00	415	415,00	0,00	2.220,00	-1.805,00
2,4	Đất cụm công nghiệp	SKN	109,17	319	209,83	319	209,83	0,00	319,05	-0,05
2,5	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.280,85	2608,67	327,82	2609,3	328,43	0,61	2.733,60	-124,32
	<i>Trong đó:</i>		<i>0</i>		0,00		0,00	0,00		0,00
-	Đất giao thông	DGT	1.235,84	1634,84	399,00	1634,7	398,81	-0,19	1.719,41	-84,76
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	15,46	37,82	22,36	37,86	22,40	0,04	19,78	18,08
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,7	8,91	2,21	8,91	2,21	0,00	10,36	-1,45
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	65,02	97,43	32,41	97,23	32,21	-0,20	99,76	-2,53
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	35,15	52,88	17,73	52,91	17,76	0,03	65,61	-12,70
-	Đất công trình năng lượng	DNL	3,48	9,95	6,47	9,95	6,47	0,00	9,04	0,91

Báo cáo điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, huyện Thanh Miện

-	Đất công trình buru chính viễn thông	DBV	0,66	0,67	0,01	0,65	-0,01	-0,02	0,66	-0,01
	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	6,87	6,87	0,00	6,87	0,00	0,00		6,87
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	15,94	28	12,06	28	12,06	0,00		28,00
2,6	Đất ở tại nông thôn	ONT	908,02	1.014,02	106,00	1014	106,00	0,00	1.112,02	-98,00
2,7	Đất ở tại đô thị	ODT	106,38	166,38	60,00	166,03	59,65	-0,35	219,46	-53,43
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0	0	0					

3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

3.1. Khu chuyên trồng lúa

Diện tích lúa bố trí chủ yếu theo hướng: Sản xuất lúa năng suất cao để đảm bảo an ninh lương thực và sản xuất lúa hàng hoá chất lượng cao, lúa đặc sản; Quy hoạch vùng sản xuất lúa năng suất cao ở các xã trên địa bàn tại các vùng đất 2 vụ lúa chủ động nước, trong đó trọng điểm là các xã như Thanh Giang, Ngũ Hùng, Chi Lăng Nam với đất đai là đất phù sa màu mỡ địa hình bằng phẳng, tưới tiêu chủ động; Quy mô diện tích đất lúa khoảng 2.383 ha ổn định đến năm 2030.

3.2. Khu phát triển công nghiệp

Với mục tiêu đẩy mạnh phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp; phấn đấu giá trị sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp bình quân hàng năm tăng 13,39% thì đến năm 2030 huyện Thanh Miện sẽ có khoảng 734,0ha đất khu, cụm công nghiệp; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp khoảng 82 ha; Định hướng phát triển công nghiệp chế biến nông sản xuất hàng tiêu dùng và xuất khẩu, dịch vụ - thương mại, du lịch kết nối cơ sở hạ tầng giao thông của huyện với các tuyến quốc lộ, đường cao tốc và các địa phương lân cận, tạo điều kiện thuận lợi cho mở rộng giao thương, thu hút đầu tư. Quy hoạch các khu, cụm công nghiệp bao gồm:

- Khu công nghiệp Bình Giang - Thanh Miện: 15,00 ha;
- Khu công nghiệp Thanh Miện 1: 200,00 ha;
- Khu công nghiệp Thanh Miện 2: 200,00 ha;
- Cụm công nghiệp Đoàn Tùng 0,48 ha;

- Cụm công nghiệp Ngũ Hùng - Thanh Giang với diện tích 53,20 ha;
- Cụm công nghiệp Đoàn Tùng 2 với diện tích 37,88 ha;
- Cụm công nghiệp Tứ Cường- Chi Lăng Bắc - Ngũ Hùng với diện tích 75,0 ha;
- Cụm công nghiệp Tứ Cường với diện tích 41,50 ha;
- Cụm công nghiệp Cao Thắng với diện tích 1,81 ha.

3.3. Khu đô thị

Trong phương án quy hoạch huyện Thanh Miện xác định vùng phát triển đô thị trung tâm, bao gồm thị trấn Thanh Miện và một phần diện tích của xã Ngũ Hùng là trung tâm kinh tế - xã hội, thương mại - dịch vụ, tiểu thủ công nghiệp của huyện. Đây là hạt nhân trung tâm của toàn vùng, tập trung phát triển đô thị với chức năng là trung tâm hành chính, văn hóa - xã hội; Tập trung đầu tư xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội; đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng thị trấn đạt tiêu chí đô thị loại 4, cải tạo, phát triển theo tuyến phố chính và hình thành các tuyến phố thương mại - dịch vụ, kết nối với các đô thị mới phát triển. Kết nối hài hòa về hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội giữa đô thị hiện trạng với các dự án đang được triển khai và khu vực đề xuất phát triển đô thị mới; gìn giữ bản sắc và các không gian quan trọng của thị trấn; Dự báo đến 2030 diện tích đất đô thị của huyện khoảng 166 ha.

3.4. Đất khu dân cư nông thôn

Hướng phát triển dân cư nông thôn theo Chương trình phát triển nông thôn mới với mục tiêu chung: Xây dựng nông thôn mới có kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội từng bước hiện đại với các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn nông nghiệp với phát triển nhanh công nghiệp, dịch vụ; gắn phát triển nông thôn với đô thị theo quy hoạch; xã hội nông thôn dân chủ, ổn định, giàu bản sắc văn hóa dân tộc; môi trường sinh thái được bảo vệ; an ninh - trật tự được giữ vững; nâng cao đời sống vật chất và tinh thần.

Trong phương án điều chỉnh quy hoạch các tuyến dân cư tập trung sẽ phân bố dọc theo các tuyến đường giao thông liên xã; hiện nay các tuyến này đã có dân cư khá đông, cần quy hoạch đầu tư đồng bộ các công trình hạ tầng như đường giao thông nông thôn, lưới điện, nước, sinh hoạt, hệ thống trường lớp, hệ thống y tế, hệ thống các thiết chế văn hóa- xã hội v.v. Các điểm dân cư nông thôn được đầu tư hạ tầng kỹ thuật - xã hội có định hướng, có quy hoạch là điều

kiện cũng như cơ hội phát triển, tương lai sẽ trở thành một bộ phận của đô thị mở rộng hoặc cấu trúc làng xã bền vững. Các điểm dân cư nông thôn gắn với phát triển tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề nông thôn. Dự báo đến 2030 diện tích đất ở nông thôn là 1.014 ha.

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Thanh Miện đã xác định rõ cơ cấu diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, theo đó cũng tạo ra nguồn thu từ đất cho ngân sách địa phương từ việc giao đất, cho thuê đất. Đồng thời cũng thông qua việc chuyển mục đích sử dụng đất trong phương án điều chỉnh quy hoạch đã xác định được các khoản chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho những đối tượng được nhà nước thu hồi đất để sử dụng vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng trên địa bàn huyện Thanh Miện.

Phương án điều chỉnh quy hoạch được phê duyệt là căn cứ pháp lý quan trọng để triển khai công tác đấu giá quyền sử dụng đất nói riêng và việc giao đất, cho thuê đất nói chung. Phương án điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Thanh Miện khoanh định các diện tích được phép chuyển đổi mục đích sử dụng, trong đó có nhiều diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp.

Việc chuyển đổi mục đích đất nông nghiệp đã được nghiên cứu, cân đối để tạo quỹ đất thích hợp chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của huyện trên cơ sở đảm bảo bảo toàn diện tích cần thiết, nhất là đối với đất trồng lúa.

Quỹ đất bố trí cho các mục đích phi nông nghiệp được xác định trên cơ sở định hướng phát triển kinh tế - xã hội, nhu cầu sử dụng đất các ngành, các xã, trên địa bàn huyện. Trong đó, hình thành mới các điểm dân cư, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất thương mại, dịch vụ... Đây là quỹ đất để thực hiện công tác giao, cho thuê tạo ra nguồn thu từ đất. Diện tích đất phi nông nghiệp tăng thêm chủ yếu được lấy từ đất nông nghiệp.

2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực

Diện tích đất nông nghiệp được UBND tỉnh Hải Dương phê duyệt theo Quyết định số 2169/QĐ-UBND ngày 30/7/2020 về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Thanh Miện là 7.916,25ha, trong đó: diện tích đất trồng lúa có 6.396,18ha; đất trồng cây hàng năm khác 198,91 ha; đất trồng cây lâu năm 365,43ha; đất nuôi trồng thủy sản 869,92ha; đất nông nghiệp khác 85,91 ha. Trên cơ sở đánh giá kết quả thực hiện các công trình dự án cần thu hồi đất nông nghiệp trong phương án quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020. Theo đó, diện tích đất nông nghiệp của huyện Thanh Miện đến năm 2030 là 8.398,18 ha, đất trồng lúa sẽ được khoanh vùng, bảo vệ nghiêm ngặt là 2.383ha (*trong đó: diện tích trồng lúa 2 vụ là 2.323ha, đồng thời còn 60 ha đất lúa 1 vụ*). Như vậy đến năm 2030 đất nông nghiệp giảm mạnh nhưng huyện vẫn đáp ứng, đảm bảo chỉ tiêu an toàn lương thực, thực phẩm cho nhân dân trong thị xã và các vùng phụ cận.

3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất

- Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tiếp tục chỉnh trang các khu dân cư hiện có và bước đầu hình thành các Dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư mới xã Hồng Quang, Khu dân cư mới xã Cao Thắng, Khu dân cư mới phía Nam chợ Neo, Khu dân cư mới thôn Đoàn Phú, xã Thanh Tùng; đồng thời cũng bố trí các khu tái định cư, các khu giãn dân và bố trí quỹ đất ở mới tại khu vực nông thôn nhằm thỏa mãn nhu cầu về đất ở mới theo quy mô phát triển dân số của huyện đến năm 2030.

- Theo Phương án điều chỉnh Quy hoạch, diện tích đất nông nghiệp phải chuyển đổi mục đích sang đất phi nông nghiệp là 1.356,41ha, trong đó: đất trồng lúa 1.054,82ha (*đất chuyên trồng lúa nước 1.054,82ha*), đất trồng cây hàng năm khác 21,77 ha, đất trồng cây lâu năm 132,98ha, đất nuôi trồng thủy sản 146,85 ha. Tuy nhiên, phương án quy hoạch sử dụng đất đã cân nhắc để chuyển đổi đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp tại các vị trí khó canh tác tránh tình trạng sử dụng lãng phí phần diện tích đất nông nghiệp trù phú, màu mỡ - tư liệu sản xuất

quan trọng và quý giá nhất của lao động nông nghiệp, hạn chế tối đa những tác động tiêu cực lớn đến hàng nghìn lao động nông thôn trên địa bàn thị xã.

- Mặt khác, cũng bố trí hợp lý quỹ đất sản xuất phi nông nghiệp nhằm thu hút các doanh nghiệp tại nông thôn với quy mô sản xuất lớn nhằm khắc phục tình trạng sản xuất manh mún, nhỏ lẻ từ đó thúc đẩy được quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nông thôn nói chung và các hộ dân thuộc diện thu hồi đất nói riêng. Nâng giá trị sử dụng của đất lên gấp nhiều lần, tạo những ngành nghề và việc làm mới, nâng cao giá trị lao động và cải thiện đời sống của một bộ phận đáng kể các hộ nông dân thuộc diện bị thu hồi đất. Bên cạnh đó cũng xây dựng các chương trình phát triển nguồn lực địa phương một cách bền vững.

- Đồng thời, với chủ trương tăng cường thu hút đầu tư của doanh nghiệp vào huyện đặc biệt là các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, huyện cũng tạo mọi điều kiện để các doanh nghiệp đầu tư đặc biệt là các khu đô thị, khu dịch vụ, thương mại tổng hợp, khu công nghiệp, cụm công nghiệp. Phương án điều chỉnh quy hoạch cũng đã bố trí quỹ đất để phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn các xã, Đoàn Kết, Lê Hồng, Tứ Cường, Đoàn Tùng... và các khu thương mại - dịch vụ tại các xã nhằm đáp ứng nhu cầu về đất cho lĩnh vực phát triển công nghiệp, đô thị. Đây cũng là một trong những giải pháp tạo ra nhiều công ăn việc làm cho nhân dân trong huyện nói chung và người dân bị thu hồi đất nói riêng.

Giảm thiểu tối ưu các hệ lụy về xã hội, văn hoá, môi trường trong quá trình chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

- Bên cạnh đó phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã phần nào tháo gỡ được một số khó khăn vướng mắc sau:

+ Tạo ra nguồn kinh phí để chi trả bồi thường, xây dựng khu tái định cư, tránh tình trạng do khó khăn về nguồn kinh phí, nên nhiều dự án chi trả tiền bồi thường kéo dài, dẫn đến phát sinh những vướng mắc khi chính sách bồi thường thay đổi, phát sinh khối lượng.

+ Bố trí hợp lý quỹ đất ở, đáp ứng đủ quỹ đất cho xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội (điện, nước, giao thông, trường học, nhà văn hóa, nhà truyền thống ...) thuận lợi trong việc chuyển đổi nghề, tạo việc làm mới và tăng thu nhập.

4. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến phát triển hạ tầng

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất về cơ bản đáp ứng tương đối đầy đủ nhu cầu sử dụng đất cho phát triển hệ thống đô thị và các khu dân cư nông thôn. Xác định quỹ đất cho phát triển các đô thị tại các xã, thị trấn: Thị trấn Thanh Miện, Xã Đoàn Tùng, xã Lam Sơn, xã Tứ Cường, xã Cao Thắng,... giữ vai trò chủ đạo và thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế xã hội của huyện. Xây dựng kế hoạch phát triển hệ thống điểm dân cư phù hợp với sự phân bố và phát triển lực lượng sản xuất. Quy hoạch các khu dân cư đô thị mới, các trung tâm cụm xã, dành đủ đất để xây dựng kiên cố hóa các công trình phúc lợi công cộng như trường học, y tế, trụ sở cơ quan, chợ, ... sẽ góp phần nâng cao dân trí, cải thiện đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân.

Phương án điều chỉnh quy hoạch cũng đã xác định quỹ đất hợp lý để xây dựng các công trình hạ tầng như:

- Dự án đầu tư xây dựng đường trục Đông Tây tỉnh Hải Dương; Dự án đầu tư xây dựng đường trục Bắc - Nam, huyện Thanh Miện; Đường vành đai phía Đông Bắc Thị trấn Thanh Miện; Cải tạo nâng cấp đường Cao Thắng - Tiền Phong, đoạn Km5+00-Km8+800, huyện Thanh Miện; Đường tỉnh 393, đoạn Km0+00 - Km10+180 Km20+050 (từ cổng Ba Đa đến cầu Từ Ô)... nghiên cứu xây dựng các tuyến đường nối từ các khu công nghiệp, cụm công nghiệp; các khu sản xuất kinh doanh, khu thương mại dịch vụ tập trung ra các trục đường chính;

- Phát triển mạng lưới thủy lợi, ưu tiên đầu tư sửa chữa, nâng cấp các công trình đầu mối, hệ thống kênh mương hiện có; tiếp tục thực hiện chương trình kiên cố hóa kênh mương; đầu tư các công trình quy mô vừa và nhỏ phục vụ sản xuất và đời sống gắn với nuôi trồng thủy sản;

- Xây dựng các công trình văn hóa; thể dục thể thao như: hệ thống nhà văn hóa xã, nhà văn hóa thôn, công viên cây xanh giải trí, Sân vận động, ... trên địa bàn toàn huyện.

Hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ cho phát triển công nghiệp, thương mại, trên địa bàn huyện góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện. Phương án điều chỉnh quy hoạch cũng đã xác định đủ quỹ đất cho các công trình quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện Thanh Miện,

đáp ứng yêu cầu hoạt động của các lực lượng quân đội, công an nhân dân, góp phần bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội.

Việc xác định hợp lý cơ cấu sử dụng đất đai trong toàn huyện theo điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là điều kiện cần thiết và quan trọng hàng đầu để huyện Thanh Miện thực hiện tiến trình phát triển kinh tế - xã hội theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Ngoài ra, còn đảm bảo an toàn sinh thái, an ninh quốc phòng cho khu vực và cả tỉnh.

5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên

Về sản xuất nông nghiệp, được chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng thâm canh cao, sử dụng các biện pháp sinh học trong canh tác nhằm nâng cao hiệu quả bảo vệ môi trường, sử dụng đất bền vững.

Đối với khu dân cư quy hoạch mới, khu dân cư được chỉnh trang lại cần bố trí đủ quỹ đất để xây dựng đồng bộ hệ thống cơ sở hạ tầng nhằm đảm bảo yêu cầu vệ sinh môi trường sống của cộng đồng dân cư.

Việc sắp xếp, phân bổ hợp lý và sử dụng quỹ đất phù hợp không những mang lại lợi ích kinh tế, xã hội mà còn có tác động tích cực đến môi trường. Đồng thời, đến năm 2030, trên địa bàn huyện có 28 ha đất xử lý chôn lấp chất thải nguy hại tạo điều kiện thu gom rác thải, góp phần làm giảm tình trạng ô nhiễm môi trường.

PHẦN IV

GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất

** Các biện pháp nhằm chống xói mòn, rửa trôi, hủy hoại đất*

- Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp điều kiện tự nhiên là điều bắt buộc trong sử dụng đất nông nghiệp. Hạn chế cày, xới bề mặt đất (nhất là trong thời gian mùa mưa), khai thác trắng.

- Hạn chế việc sử dụng chất hóa học trong sản xuất nông nghiệp, mạnh dạn chuyển dần sang sản xuất nông nghiệp theo công nghệ sinh học và giám sát chặt chẽ việc sử dụng chất thải công nghiệp độc hại trước khi thải ra môi trường chung quanh không ảnh hưởng tới môi trường đất và môi trường sống của nhân dân.

** Các biện pháp nhằm sử dụng tiết kiệm và tăng giá trị sử dụng đất*

- Xây dựng và thực hiện đồng bộ các phương án quy hoạch có liên quan đến sử dụng đất: Quy hoạch phát triển các đô thị, trung tâm cụm xã, các khu dân cư nông thôn, cụm, điểm tiêu thụ công nghiệp, kinh doanh dịch vụ. Đặc biệt lưu ý tăng tỷ lệ đất phi nông nghiệp ở các địa bàn này ngay từ khi lập quy hoạch chi tiết.

- Phát triển nông nghiệp gắn với công nghiệp và phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế: Giao thông, thủy lợi, cơ sở chế biến, thị trường tiêu thụ...

- Giao đất theo kế hoạch, năng lực khai thác sử dụng thực tế đối với tất cả các trường hợp có nhu cầu sử dụng đất mới. Đất đã giao khi hết hạn sử dụng phải thu hồi kịp thời.

2. Giải pháp sử dụng đất bền vững trong điều kiện ứng phó với biến đổi khí hậu

Ứng phó với biến đổi khí hậu là một nhiệm vụ thường xuyên và xuyên suốt trong thời kỳ thực hiện điều chỉnh quy hoạch, đòi hỏi sự chung tay phối hợp của không chỉ các ban ngành, các địa phương mà còn ở tầm khu vực, quốc gia.

Ứng dụng khoa học công nghệ tưới tiết kiệm nước, kỹ thuật canh tác nông nghiệp tăng sản và giảm nhẹ khí nhà kính (khí Mêtan). Ứng dụng khoa học và công nghệ sinh học trong lĩnh vực lai ghép, tạo ra các giống cây trồng, vật nuôi năng suất cao, thích ứng với điều kiện khí hậu, thời tiết, thiếu nước ngọt và thổ

nhuững của địa phương. Sử dụng chất giữ ẩm, vật liệu mới để thu trữ nước. Chú trọng công tác dự báo và phân vùng hạn để chủ động ứng phó và có biện pháp chống hạn hữu hiệu. Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia sản xuất và cung ứng giống chất lượng cao.

Tăng cường công tác tuyên truyền, chuyển giao tiến bộ khoa học – công nghệ về tưới tiết kiệm cho nông dân, xây dựng các mô hình điểm để nông dân học tập, tiếp thu và áp dụng.

Tăng cường đổi mới công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức doanh nghiệp về nội dung ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường, coi ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung của toàn xã hội.

3. Giải pháp về khoa học công nghệ.

- Ứng dụng công nghệ tiên tiến vào phát triển sản xuất công nghiệp, xây dựng, nông nghiệp, dịch vụ... nhằm sản xuất ra hàng hóa có số lượng nhiều và chất lượng tốt, giá thành rẻ đối với hàng hóa chủ lực, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong xã và các xã lân cận.

- Tăng cường đổi mới cơ chế và hoàn thiện chính sách pháp luật trong lĩnh vực khoa học công nghệ và môi trường phù hợp với địa phương, tạo môi trường cho hoạt động khoa học công nghệ trở thành động lực phát triển kinh tế - xã hội.

- Tăng cường đầu tư trong việc ứng dụng những tiến bộ kỹ thuật, công nghệ tiên tiến trong công tác quản lý đất đai và sử dụng đất như kỹ thuật công nghệ số trong thống kê, xây dựng bản đồ địa chính; những tiến bộ sử dụng đất độc bảo đảm môi trường sinh thái, tiến bộ kỹ thuật trong xây dựng, trong sản xuất nông nghiệp để nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

4. Giải pháp bảo vệ môi trường.

** Bảo vệ môi trường đất nông nghiệp và môi trường nông thôn*

Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai thực tế của địa phương nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất để sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp, tránh khai thác quá mức làm thoái hóa đất. Tăng cường áp dụng các quy trình sản xuất sạch như sản xuất an toàn, sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, sản xuất nông nghiệp hữu cơ, chương trình IPM,...tăng cường phân bón hữu cơ, phân vi sinh, giảm lượng phân hóa học, thuốc bảo vệ thực vật để bảo vệ môi trường đất nông nghiệp nhằm sử dụng bền vững tài nguyên đất nông nghiệp.

Tập trung ưu tiên ứng dụng các thành tựu công nghệ mới, đặc biệt là công nghệ sinh học, ứng dụng đưa vào sản xuất những giống cây trồng mới có năng suất, chất lượng cao và có giá trị kinh tế phù hợp với điều kiện địa phương để khai thác tốt quỹ đất trồng lúa. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi theo hướng lựa chọn những giống có khả năng thích ứng cao với tác động bất lợi của biến đổi khí hậu.

Đầu tư xây mới và nâng cấp các công trình thủy lợi; xây dựng, cải tạo hệ thống trạm bơm điện, cống đầu mối, kiên cố hoá kênh mương, củng cố đê điều tăng cường khả năng chống lũ, thoát nước, bảo vệ sản xuất.

Chú trọng quan tâm công tác bảo đảm vệ sinh môi trường; chỉ đạo các cơ quan, đơn vị và các xã, thị trấn tiếp tục phối hợp duy trì công tác vệ sinh tại các điểm nhấn về cảnh quan “Sáng - Xanh - Sạch - Đẹp”; công tác giải tỏa hành lang, nạo vét, khơi thông dòng chảy và hoạt động của Tổ thu gom rác thải tại các Thôn, Khu dân cư. Chỉ đạo các xã, thị trấn kiểm tra chấm dứt ngay việc đốt rác tại bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt, đồng thời yêu cầu các cơ quan, đơn vị và UBND các xã, thị trấn tăng cường công tác xử lý VPHC trong lĩnh vực bảo vệ môi trường theo thẩm quyền. Đôn đốc các xã phối hợp khẩn trương hoàn thiện tiêu chí về Môi trường trong xây dựng xã NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu. Chỉ đạo giải quyết kịp thời những phản ánh, kiến nghị của người dân về vệ sinh môi trường tại các xã Lam Sơn, Tứ Cường và Đoàn Kết. Phối hợp chỉ đạo việc nâng cấp hệ thống hạ tầng nước sạch, việc đảm bảo chất lượng nguồn nước của các Trạm cấp nước sạch trên địa bàn huyện.

** Bảo vệ môi trường khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các khu sản xuất phi nông nghiệp*

Thực hiện tốt công tác phòng ngừa kiểm soát ô nhiễm môi trường, thực hiện tốt công tác xác nhận cam kết bảo vệ môi trường và giám sát việc thực hiện các chương trình, kế hoạch khắc phục ô nhiễm môi trường theo nội dung cam kết. Kiên quyết dừng các dự án không tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, gây ô nhiễm môi trường ảnh hưởng đến sức khỏe dân cư khu vực xung quanh. Di dời các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, các làng nghề có nguồn ô nhiễm nặng khu vực dân cư tập trung và xen kẽ trong khu dân cư vào các cụm công nghiệp.

Có cơ chế ưu đãi đối với các doanh nghiệp đầu tư sản xuất các sản phẩm ứng dụng công nghệ hiện đại để sản xuất sạch, thân thiện với môi trường. Tiếp cận kinh tế tuần hoàn để đảm bảo thu hồi, tái sử dụng các phụ phẩm từ quá trình sản xuất, chế biến nguyên liệu.

** Bảo vệ môi trường đô thị và khu dân cư nông thôn*

Tăng cường hệ thống thu gom và xử lý rác thải, hoàn thiện hệ thống xử lý nước thải tập trung, hệ thống thoát nước cho khu vực đô thị. Tăng cường trồng cây xanh theo quy hoạch để tạo cảnh quan sinh thái, bảo vệ môi trường không khí, duy trì tài nguyên nước.

Đối với khu vực môi trường khu vực nông thôn cần tập trung giải quyết vấn đề nước sạch, thu gom rác thải, xử lý môi trường từ các khu chăn nuôi tập trung trên cơ sở lồng ghép với Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới.

** Tăng cường thực hiện Luật bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu*

Xây dựng chương trình quản lý và bảo vệ môi trường một cách đồng bộ có hiệu quả. Giáo dục ý thức về bảo vệ môi trường trong nhân dân, trong các đơn vị đến việc xây dựng các tiêu chuẩn, qui định và các phương tiện để quản lý và kiểm soát môi trường mà trọng tâm là các khu vực sản xuất nông nghiệp gần các khu, cụm công nghiệp, các khu đô thị mới.

Thực hiện tốt Luật bảo vệ Môi trường 2020, khuyến khích các hoạt động bảo vệ môi trường, xử lý nghiêm các hành vi huỷ hoại hoặc gây ô nhiễm môi trường, nhất là ở các khu vực đô thị, cụm công nghiệp, khu sản xuất phi nông nghiệp, khu dân cư tập trung, bệnh viện,...

Tăng cường đổi mới công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức doanh nghiệp về nội dung ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường, coi ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung của toàn xã hội.

II. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Giải pháp chính sách

Vận dụng và ban hành chính sách đồng bộ trên nhiều mặt, nhiều lĩnh vực với mức ưu đãi đặc biệt. Mặt khác phải tạo điều kiện thuận lợi nhất về mặt thủ

tục, cấp phép, vay vốn... Chính quyền các cấp tích cực tháo gỡ những khó khăn vướng mắc, xử lý kịp thời những kiến nghị hợp lý, đúng pháp luật để khuyến khích, tạo tâm lý thoải mái thu hút các nhà đầu tư. Trong đó, coi trọng một số cơ chế, chính sách sau:

- Chính sách hỗ trợ và thu hút các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài để đầu tư phát triển các khu công nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh và phát triển các lĩnh vực dịch vụ, du lịch, y tế, giáo dục và đào tạo, văn hoá, thể dục thể thao...

- Chính sách giao đất, quy chủ cụ thể cho từng thửa đất trên cơ sở cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho từng chủ sử dụng, từng thửa đất; mở rộng và củng cố quyền của người được giao đất, thuê đất.

- Chính sách đầu tư ổn định cho hệ thống quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất từ tỉnh đến xã để đảm bảo chất lượng, kịp thời và nâng cao khả năng thực hiện.

- Cơ chế, chính sách về bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư, đào tạo ngành nghề cho những người bị thiếu đất hoặc mất đất sản xuất nông nghiệp, gắn việc chuyển đổi đất đai với chuyển đổi lao động, đặc biệt ưu tiên đối với những vùng phải chuyển nhiều đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp.

- Huy động tối đa nguồn vốn của các thành phần kinh tế trong và ngoài nước, sự hỗ trợ của tỉnh để đầu tư cải thiện hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ kinh tế - xã hội. Phát triển hạ tầng phải gắn với khai thác quỹ đất liên kế để điều tiết chênh lệch giá đất do Nhà nước đầu tư.

- Tăng cường các nguồn thu từ đất thông qua giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất và đặc biệt là dành nhiều quỹ đất thích hợp cho đấu giá quyền sử dụng đất để tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng, phục vụ cho công tác quản lý đất đai.

- Chính sách khuyến khích áp dụng những tiên bộ khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất bền vững và bảo vệ môi trường sinh thái.

Cụ thể: Chỉ đạo các xã, thị trấn và các cơ quan chuyên môn của huyện hướng dẫn các hộ gia đình cá nhân có diện tích vườn, ao chưa được công nhận là đất ở, lập hồ sơ, nộp tiền xin chuyển mục đích thành đất ở.

Chỉ đạo tập trung cao độ thực hiện công tác GPMB, lập hồ sơ thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất đối với 16 dự án, công trình

trên địa bàn huyện, tổng diện tích trên 293,99 ha. Tăng cường công tác kiểm tra, phát hiện và xử lý các vi phạm hành chính về lĩnh vực đất đai trên địa bàn huyện. Chỉ đạo tập trung giải quyết đơn kiến nghị về đất đai tại các xã Chi Lăng Bắc, Chi Lăng Nam, Đoàn Tùng, Đoàn Kết và thị trấn Thanh Miện.

Triển khai thực hiện công việc đột phá năm 2024 theo Kế hoạch số 708/KH-UBND ngày 15/3/2024 về “Giải quyết vướng mắc liên quan đến thủ tục đất đai của người dân tạo điều kiện cho các xã, thị trấn có nguồn thu nâng cấp cơ sở hạ tầng”. Tập trung tháo gỡ những vướng mắc để đẩy nhanh thời gian giải quyết thủ tục hành chính về lĩnh vực đất đai của người dân, đặc biệt thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất, tạo nguồn thu cho các địa phương. Sáu tháng đầu năm, tổng số hồ sơ đã giải quyết cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn huyện là 23 trường hợp, tổng diện tích đã cho phép chuyển mục đích sử dụng đất 3.642,2m.

2. Giải pháp về vốn

Để có thể thực hiện tốt phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Thanh Miện đến năm 2030, trước hết cần phải bảo đảm nguồn vốn để thực hiện các dự án đầu tư sử dụng đất.

- Nguồn vốn ngân sách Nhà nước: là nguồn vốn quan trọng, quyết định những công trình có ý nghĩa đối với sự phát triển kinh tế - xã hội theo phương hướng, mục tiêu đề ra. Nguồn vốn ngân sách Nhà nước bao gồm vốn của huyện, tỉnh và trung ương để thực hiện đầu tư phát triển. Nguồn vốn này phải được ưu tiên sử dụng cho các công trình hạ tầng quan trọng, các công trình trọng điểm về giao thông, thủy lợi, cấp điện, cấp nước, hạ tầng các cụm công nghiệp, các công trình phúc lợi xã hội như y tế, văn hóa, giáo dục,... và các dự án thuộc các nhóm ngành công nghiệp, thương mại đòi hỏi vốn đầu tư lớn, khó thu hồi vốn hoặc có thời gian thu hồi vốn kéo dài, nhóm ngành có khả năng ảnh hưởng, tác động lan tỏa đến các ngành khác.

Thực hiện triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, thất thoát và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn đầu tư từ ngân sách. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra chất lượng công trình, kịp thời phát hiện và có chế tài xử lý nghiêm các vi phạm về tiến độ thực hiện và chất lượng công trình.

- Nguồn xã hội hóa (vốn tín dụng, vốn doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân, vốn nhân rỗi trong dân: nguồn vốn này được huy động thông qua hai kênh, gồm trực tiếp và gián tiếp:

+ Đối với kênh trực tiếp: Khuyến khích các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, hộ gia đình mở rộng, nâng cấp và thành lập các cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn. Định hướng và có các biện pháp hỗ trợ người dân trong quá trình lập kế hoạch sản xuất kinh doanh, tìm kiếm thị trường, nguồn nhân lực và hỗ trợ tín dụng cho người dân. Tăng cường và tạo điều kiện huy động vốn thông qua các hình thức hợp tác công - tư (PPP), trong đó đặc biệt là trong các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế - chăm sóc sức khỏe,...

+ Đối với kênh gián tiếp: Thông qua các kênh tài chính, tín dụng trên địa bàn để huy động nguồn vốn nhân rỗi trong dân và thực hiện đầu tư thông qua kênh tín dụng cho các doanh nghiệp, hộ gia đình vay đầu tư trên địa bàn. Tích cực huy động nguồn vốn trong dân tham gia phát triển các dự án tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ,...

- Kiến nghị với tỉnh thực hiện giảm giá thuê đất hoặc hỗ trợ xây dựng các cụm công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp, nhà xưởng, kho hàng của các doanh nghiệp và cụ thể hóa chương trình lấy quỹ đất đổi kết cấu hạ tầng nhằm khuyến khích các nhà đầu tư có nguyện vọng đầu tư phát triển trên địa bàn.

- Nguồn vốn đầu tư nước ngoài (ODA, FDI, NGO): Thiết lập các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng, dự án phát triển xã hội hướng tới người nghèo, người dân tộc để thu hút nguồn vốn ODA, NGO. Đồng thời nâng cao năng lực cạnh tranh, nhất là cơ sở hạ tầng và chất lượng nguồn nhân lực để thu hút nguồn vốn FDI đầu tư vào địa bàn.

Đề nghị cấp trên tăng cường đầu tư để hoàn thành các công trình kết cấu hạ tầng có quy mô lớn; tăng tỷ lệ hỗ trợ bằng nguồn vốn đầu tư có mục tiêu của tỉnh. Thực hiện đơn giản hóa thủ tục cấp phép đầu tư; có chính sách giảm giá thuê đất, ưu đãi về thuế, phí nhằm tăng cường năng lực cạnh tranh trong thu hút các nguồn vốn đầu tư.

Về phía huyện, cần thực hiện tốt công tác lập quy hoạch làm cơ sở cho các nhà đầu tư lựa chọn và thực hiện đầu tư dự án. Tăng cường công tác quảng bá, xúc tiến đầu tư, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính tạo điều kiện thuận lợi

để thu hút đầu tư. Đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư trong các lĩnh vực văn hóa, thể dục thể thao, y tế, giáo dục.

3. Tăng cường nhân sự và đào tạo nguồn nhân lực cho quản lý đất đai

- Xây dựng giải pháp và lộ trình nâng cao năng lực cho cán bộ ngành tài nguyên và môi trường từ cấp huyện đến cấp xã để có đủ khả năng thực hiện, thanh tra, giám sát và xử lý những vi phạm trong lĩnh vực quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Bổ sung đủ nhân sự có năng lực chuyên môn và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu quản lý cho các cấp để thực hiện công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng. Riêng với lực lượng cán bộ tài nguyên - môi trường cấp xã, cần có chính sách ổn định để tăng tính chuyên nghiệp, hạn chế tình trạng biến động lớn về nhân sự.

- Tăng cường đầu tư trang thiết bị hỗ trợ chuyên ngành, đặc biệt là đưa công nghệ thông tin vào quản lý đất đai. Mở các lớp tập huấn cho cán bộ ngành về hệ thống thông tin địa lý (GIS), cập nhật, quản lý và sử dụng dữ liệu từ bản đồ số hóa, hồ sơ địa chính...

4. Tăng cường công tác giám sát thực hiện quy hoạch sử dụng đất

- Bám sát quy hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt để tham gia xây dựng quy hoạch các ngành có liên quan nhằm phát hiện và kịp thời chấn chỉnh các biểu hiện sử dụng đất không theo quy hoạch. Mặt khác cũng cần nắm được các phát sinh khách quan để giúp bổ sung, điều chỉnh kịp thời trong các kỳ điều chỉnh bổ sung quy hoạch sử dụng đất.

- Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế. Cập nhật kịp thời những thay đổi về thị trường đất đai để có kế hoạch đền bù thỏa đáng giúp sử dụng đất đúng theo kế hoạch.

- Kiểm tra, giám sát chặt chẽ các doanh nghiệp sản xuất có yếu tố có thể gây ô nhiễm môi trường để kịp thời xử lý và khắc phục. Nắm bắt kịp thời và tìm hiểu kỹ các phát sinh về nhu cầu sử dụng đất của các ngành để điều chỉnh kịp thời quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất và phát hiện những bất hợp lý trong sử dụng đất của từng ngành để có những tác động kịp thời nhằm tránh và hạn chế tiêu cực trong quá trình sử dụng đất.

- Tăng cường kiểm tra giám sát việc thực hiện các dự án sau khi giao đất, các chủ đầu tư phải tiến hành cắm mốc ngoài thực địa tránh tình trạng lấn chiếm, tranh chấp đất đai, yêu cầu các chủ đầu tư cần tiến hành đầu tư xây dựng dự án theo đúng tiến độ. Những dự án nào không triển khai quá thời gian quy định của Luật đất đai kể từ ngày giao dự án sẽ đề nghị thu hồi để kêu gọi chủ đầu tư khác, tránh tình trạng đầu cơ làm lãng phí đất đai, gây dư luận không tốt trong xã hội.

5. Tăng cường đầu tư ứng dụng khoa học công nghệ trong QLDD

- Ứng dụng các công nghệ mới phù hợp vào công tác quản lý đất đai, tổ chức các khoá đào tạo chuyên đề tương thích với từng chương trình ứng dụng công nghệ mới, giúp người sử dụng nắm bắt nhanh và làm chủ công nghệ vận hành.

- Xây dựng mạng thông tin đất đai và khẩn trương nối mạng hệ thống các cơ quan quản lý đất đai từ cấp tỉnh xuống đến các xã và các đơn vị có liên quan, đáp ứng nhu cầu nắm bắt thông tin của ngành và của người dân về quy hoạch sử dụng đất các cấp, các dự án.

- Tổ chức các lớp tập huấn về ứng dụng các công nghệ mới trong quản lý đất đai nói chung và quản lý quy hoạch sử dụng đất nói riêng cho cán bộ chuyên môn của phòng TN&MT và cán bộ TN&MT cấp xã. Để kịp thời nắm bắt và vận hành các phần mềm quản lý dữ liệu quy hoạch nhằm khai thác và sử dụng sản phẩm quy hoạch một cách chính xác và hiệu quả.

6. Các biện pháp cụ thể trong quản lý đất đai

- Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, UBND huyện Thanh Miện căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt giới thiệu địa điểm cho các nhà đầu tư thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội theo các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan quản lý nhà nước về môi trường, vì vậy cần tiến hành thẩm định các báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án trước khi cấp phép đầu tư.

- Đảm bảo tính minh bạch trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất: Công khai kết quả quy hoạch sử dụng đất đai và xây dựng kế hoạch sử dụng đất phù hợp với từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội, từng mục đích sử dụng đất, hạn chế đến mức thấp nhất tình trạng quy hoạch treo. Thực hiện việc giao đất,

cho thuê đất cho các tổ chức, hộ gia đình cá nhân và chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch.

- Ban hành quyết định về giá đất trên địa bàn tỉnh, huyện phù hợp với quy định của Chính phủ và thực tế thị trường chuyển quyền sử dụng đất, đảm bảo quyền lợi của người sử dụng đất, đồng thời thực hiện tốt nguồn thu ngân sách từ đất đai.

- Tăng cường biện pháp thanh tra, kiểm tra việc sử dụng đất, phát hiện các vi phạm để xử lý kịp thời.

7. Biện pháp về tổ chức thực hiện

- Sau khi phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Thanh Miện được phê duyệt, Ủy ban nhân dân huyện Thanh Miện có trách nhiệm công bố công quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại trụ sở cơ quan, trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân huyện và công bố công khai nội dung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có liên quan đến các xã, thị trấn tại trụ sở Ủy ban Nhân dân cấp xã.

- Việc công bố công khai được thực hiện trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày được Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương quyết định, phê duyệt. Việc công khai được thực hiện trong suốt kỳ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Các ban ngành, đặc biệt là phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, phòng Kinh tế - Hạ tầng, Kế hoạch - Tài chính, Giáo dục - Đào tạo... căn cứ vào quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch ngành cho phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của huyện đã được phê duyệt.

- Định kỳ hàng năm UBND huyện Thanh Miện có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu tổng hợp cho UBND tỉnh Hải Dương báo cáo Chính phủ.

8. Biện pháp phối hợp

Cần có sự phối hợp trong việc thực hiện quy hoạch đã được phê duyệt, cụ thể:

- Phối hợp giữa các ngành của huyện: Quy hoạch sử dụng đất thể hiện tổng hợp các nhu cầu sử dụng đất của các ngành, do vậy trong quá trình quy hoạch cụ thể của từng ngành nếu có sự biến động lớn, cần có sự xem xét điều

chính chung và phải có sự phối hợp để xử lý, đảm bảo hài hòa mục tiêu phát triển chung của xã hội, của từng ngành.

- Phối hợp chặt chẽ giữa các phòng ban cấp huyện, giữa huyện và xã trong việc quản lý đất đai theo quy hoạch, đặt biệt là trong vấn đề giao đất, cho thuê đất...

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. Kết luận

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Thanh Miện được xây dựng dựa trên Nghị Quyết đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XXIV, nhiệm kỳ 2020-2025 về mục tiêu chiến lược phát triển bền vững huyện Thanh Miện.

- Kết quả của phương án thể hiện chiến lược sử dụng đất của huyện trong kỳ quy hoạch, có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển KT-XH, ổn định chính trị, quốc phòng an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái. Đồng thời là công cụ quan trọng để huyện thực hiện công tác quản lý nhà nước về đất đai theo pháp luật.

- Kết quả của phương án đã sử lý, tổng hợp được hầu hết các nghiên cứu, đề án và phương hướng phát triển của các cấp, trên cơ sở cân đối hài hòa giữa các nhu cầu và khả năng đáp ứng về đất đai, đảm bảo tính thực tiễn và có khả thi.

- Để đảm bảo cho quá trình CNH-HĐH, đất nông nghiệp tiếp tục có xu hướng giảm, nhưng với việc đẩy mạnh thâm canh tăng vụ, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, ứng dụng các thành tựu KH-KT vào sản xuất.

- Đất phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn được cân nhắc cho từng vùng, từng điểm, đảm bảo phù hợp với điều kiện đặc thù của huyện.

- Các khu vực đô thị sau khi được đầu tư phát triển sẽ thực sự trở thành điểm sáng, văn minh, hiện đại không chỉ thu hút được sự đầu tư mà còn tạo ra được ảnh hưởng lớn đến quá trình đô thị hóa nông thôn ở các khu vực khác.

- Đất dành cho tiểu thủ công nghiệp, du lịch, dịch vụ thương mại được tính theo phương án có tính khả thi cao nhất. Trong đó sẽ hình thành một số khu, cụm có quy mô tập trung, vị trí thuận lợi, bố trí đủ đất cho phát triển tiểu thủ công nghiệp và làng nghề truyền thống, thu hút nhiều ngành có công nghệ cao. Các loại đất chuyên dùng khác được xem xét và tính toán cho mọi loại đất từ quốc phòng đến giao thông, thủy lợi, nghĩa trang nghĩa địa trên cơ sở đáp ứng đủ nhu cầu, phù hợp với phát triển KT-XH của cả giai đoạn và từng năm, đảm bảo tính hợp lý và tiết kiệm đất.

II. Kiến nghị

Để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong giai đoạn mới, làm căn cứ cho việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, UBND huyện Thanh Miện kính trình UBND tỉnh Hải Dương phê duyệt phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện đến năm 2030 để UBND huyện có cơ sở triển khai thực hiện phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đạt hiệu quả cao./.

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH
SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
HUYỆN THANH MIỆN - TỈNH HẢI DƯƠNG**

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích đã thực hiện trước 01/01/2021 (ha)	Đề xuất vào quy hoạch		Địa điểm thực hiện (cấp xã)	Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)=(5+6)	(5)	(6)	(7)	(8)	
	TỔNG DIỆN TÍCH		1.770,53	112,83	1.657,70	-	-	
1	Công trình, dự án trong quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh		441,33	-	441,33	-	-	
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh		26,33	-	26,33	-	-	
1.1.1	Đất quốc phòng	CQP.	10,92	-	10,92	-	-	
1	Công trình quân sự huyện Thanh Miện	CQP	0,99		0,99	LUC, NTS, HNK, CLN, DGT, DTL, MNC	TT Thanh Miện	
2	Công trình quân sự huyện Thanh Miện	CQP	0,05		0,05	NTS, HNK, CLN, DVH; ONT	Xã Thanh Giang	
3	Công trình quân sự huyện Thanh Miện	CQP	3,88		3,88	LUC, NTS, CLN, HNK, DGT, DTL	Xã Tứ Cường; Xã Cao Thắng	
4	Công trình quân sự huyện Thanh Miện	CQP	6,00		6,00	LUC, NTS, CLN, HNK, DGT, DTL	Xã Ngô Quyền	Đa CMTĐ 3,28 năm 2022
1.1.2	Đất an ninh	CAN.	15,41	-	15,41	-	-	
1	Công an xã Thanh Giang - huyện Thanh Miện	CAN	0,13		0,13	LUC, NTS, CLN, DGT, DTL	Xã Thanh Giang	
2	Công an xã Đoàn Tùng - huyện Thanh Miện (Đoàn Tùng - Thanh Tùng)	CAN	0,15		0,15	NTS, DGT, DTL	Xã Đoàn Tùng	
3	Công an xã Ngũ Hùng - huyện Thanh Miện (Tổng diện tích đất an ninh 0,16ha; trong đó đất HLG 0,06 ha)	CAN	0,10		0,10	LUC, NTS, CLN, DGT, DTL	Xã Ngũ Hùng	
4	Công an xã Ngô Quyền - huyện Thanh Miện	CAN	0,25		0,25	LUC, NTS, CLN, DGT, DTL	Xã Ngô Quyền	
5	Công an xã Chi Lăng Nam - huyện Thanh Miện (Chi Lăng Bắc - Chi Lăng Nam)	CAN	0,27		0,27	LUC, HNK	Xã Chi Lăng Nam	
6	Công an xã Hồng Phong - huyện Thanh Miện	CAN	0,35		0,35	DYT, NTS	Xã Hồng Phong	
7	Công an xã Tân Trào - huyện Thanh Miện (Tổng diện tích đất An ninh 0,38 ha; trong đó đất HLG 0,18 ha)	CAN	0,20		0,20	LUC, NTS, CLN, DGT, DTL	Xã Tân Trào	

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích đã thực hiện trước 01/01/2021 (ha)	Đề xuất vào quy hoạch		Địa điểm thực hiện (cấp xã)	Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất		
8	Công an xã Đoàn Kết - huyện Thanh Miện (Tổng diện tích đất An ninh 0,17 ha; trong đó đất HLGT 0,02 ha)	CAN	0,15		0,15	NTS, CLN, DGT, DTL	Xã Đoàn Kết	
9	Công an Thị trấn Thanh Miện - huyện Thanh Miện (Tổng diện tích đất An ninh 0,25 ha; trong đó đất HLGT 0,10 ha)	CAN	0,15		0,15	LUC, NTS, CLN, DGT, DTL	TT Thanh Miện	
10	Công an xã Hồng Quang - huyện Thanh Miện (Tổng diện tích đất An ninh 0,18 ha; trong đó đất HLGT 0,02 ha)	CAN	0,16		0,16	LUC, NTS, CLN, DGT, DTL	Xã Hồng Quang	
11	Công an xã Lam Sơn - huyện Thanh Miện (Xã Lam Sơn, xã Phạm Kha) (Tổng diện tích đất An ninh 0,32 ha; trong đó đất HLGT 0,17 ha)	CAN	0,15		0,15	LUC, HNK, CLN, NTS, DGT, DTL	Xã Lam Sơn	
12	Công an xã Lê Hồng (Tổng diện tích đất an ninh 0,27ha; trong đó đất HLGT 0,12 ha)	CAN	0,15		0,15	LUC, CLN, NTS, HNK, DGT, DTL	Xã Lê Hồng	
13	Công an xã Cao Thắng - huyện Thanh Miện (Cao Thắng - Tử Cường) (Tổng diện tích đất an ninh 0,25 ha; trong đó đất HLGT 0,05 ha)	CAN	0,20		0,20	LUC, NTS, CLN, DGT, DTL	Xã Cao Thắng	
14	Đội PCCC và CNCH huyện Thanh Miện	CAN	1,50		1,50	LUC, CLN, NTS, HNK, DGT, DTL	Xã Ngũ Hùng	
15	Đội PCCC và CNCH khu vực Thanh Miện thuộc phòng CSPCCC&CNCH (Tổng diện tích đất An ninh 1,66 ha; trong đó đất HLGT 0,16 ha)	CAN	1,50		1,50	LUC, CLN, NTS, HNK, DGT, DTL	Xã Lê Hồng	
16	Trụ sở công an huyện Thanh Miện (Tổng diện tích đất an ninh 3,0 ha; trong đó đất HLGT 0,75 ha)	CAN	3,00		3,00	LUC, HNK, CLN, NTS, DGT, DTL	TT Thanh Miện	
17	Trụ sở làm việc cho lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC&CNCH tại KCN Thanh Miện 1	CAN SKK	2,00		2,00	LUC, CLN, NTS, HNK, DGT, DTL	Huyện Thanh Miện	
18	Trụ sở làm việc cho lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC&CNCH tại KCN Thanh Miện 2	CAN SKK	2,00		2,00	LUC, HNK, NTS, CLN, DGT, DTL	Huyện Thanh Miện	
19	Trụ sở làm việc cho lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC&CNCH tại CCN Ngũ Hùng - Thanh Giang	CAN SKN	1,50		1,50	LUC, NTS, CLN, HNK, DGT, DTL	Xã Ngũ Hùng	
20	Trụ sở làm việc cho lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC&CNCH tại CCN Tử Cường - Chi Lăng Bắc	CAN SKN	1,50		1,50	LUC, CLN, NTS, HNK, DGT, DTL	Xã Tử Cường	

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích đã thực hiện trước 01/01/2021 (ha)	Đề xuất vào quy hoạch		Địa điểm thực hiện (cấp xã)	Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất		
1.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng		415,00	-	415,00	-	-	
1.2.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất		-	-	-	-	-	
1.2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất		415,00		415,00	-	-	
1.2.2.1	Đất khu công nghiệp		415,00		415,00	-	-	
1	KCN Bình Giang 3 (Bình Giang-Thanh Miện)	SKK	15,00		15,00	LUC, CLN, NTS, HNK, DGT, DTL	Xã Thanh Tùng	
2	KCN Thanh Miện 1	SKK CAN	200,00		200,00	LUC, CLN, NTS, HNK, NTD, DRA, DGT, DTL	Xã Lê Hồng, Xã Đoàn Kết	
3	KCN Thanh Miện 2	SKK CAN	200,00		200,00	LUC, CLN, NTS, HNK, NTD, DRA, DGT, DTL	Xã Lê Hồng, Xã Đoàn Kết	
2	Các công trình, dự án còn lại		1.329,20	112,83	1.216,37			
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất		1.149,45	112,83	1.036,62			
2.1.1	Đất cụm công nghiệp		318,66	108,79	209,87	-	-	
1	Cụm công nghiệp Đoàn Tùng (hiện trạng 34,66 ha, bố trí phần diện tích còn lại)	SKN	35,14	34,66	0,48	LUC, DGT, DTL, CLN, HNK..	Xã Đoàn Tùng	QĐ số 3383/QĐ-UBND ngày 14/12/2022 (Leotech 0,03)
2	Cụm công nghiệp Ngũ Hùng - Thanh Giang (hiện trạng 21,80 ha, bố trí phần diện tích còn lại)	SKN CAN	75,00	21,80	53,20	LUC, NTS, CLN, HNK, DGT, DTL, MNC	Xã Thanh Giang; xã Ngũ Hùng	
3	Cụm công nghiệp Đoàn Tùng 2 (hiện trạng 9,0 ha, bố trí phần diện tích còn lại)	SKN	46,50	8,62	37,88	LUC, NTS, CLN, HNK, DGT, DTL,	Xã Đoàn Tùng	QĐ số 427/QĐ-UBND ngày 4/2/2021 (Bảo bì pac co 9,60 (SKN 7,75); QĐ số 1154/QĐ-UBND ngày 15/6/2023 (CCN Đoàn Tùng 2 34,92 (SKN 33,74);
4	Cụm công nghiệp Tứ Cường- Chi Lăng Bắc	SKN CAN	75,00		75,00	LUC, NTS, HNK, CLN, DGT, DTL, MNC	Xã Tứ Cường- Chi Lăng Bắc- Ngũ Hùng	
5	Cụm CN Cao Thắng	SKN	45,52	43,71	1,81	LUC, DGT, DTL, MNC, CLN, NTS	Xã Cao Thắng; xã Tứ Cường	

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích đã thực hiện trước 01/01/2021 (ha)	Đề xuất vào quy hoạch		Địa điểm thực hiện (cấp xã)	Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất		
6	Cụm công nghiệp Tứ Cường	SKN	41,50		41,50	LUC, HNK, NTS, CLN, DGT, DTL, MNC	Xã Tứ Cường	
2.1.2	Đất phát triển hạ tầng	DHT	315,23		315,23	-	-	
2.1.2.1	Đất giao thông	DGT.	211,80		211,80	-	-	
2.1.2.1.1	Đất giao thông cấp trên		172,57		172,57	-	-	
1	Cải tạo, nâng cấp đường huyện Bình Xuyên - Ngô Quyền - Tân Trào và Cải tạo, nâng cấp đường huyện 195, đoạn từ Km4+300 - Km7+800 (02 giai đoạn) tính phân bổ 2.80 ha)	DGT.	9,00		9,00	LUC, DGT, DTL, CLN, CHN, NTS, MNC, ONT	Xã Ngô Quyền, xã Hồng Quang, xã Tân Trào, xã Lê Hồng, Xã Đoàn Kết	
2	Dự án đầu tư xây dựng đường trục Đông Tây tỉnh Hải Dương (trong đó Bổ sung diện tích ảnh hưởng khó canh tác 0,50 ha)	DGT.	51,00		51,00	LUC, ONT, DGT, DTL, CLN, HNK, NTS, MNC, DNL, SKC, SKN, NTD, TON, SON, NTD	Xã Đoàn Kết, Lê Hồng, Lam Sơn, Tứ Cường, Cao Thắng, Chi Lăng Bắc, Ngũ Hùng, Thanh Giang	QĐ số 2197/QĐ-UBND ngày 10/10/2023 (38,69);
3	Dự án đầu tư xây dựng đường trục Bắc - Nam, huyện Thanh Miện (giai đoạn 1) (trong đó Bổ sung diện tích ảnh hưởng khó canh tác 0,23 ha)	DGT.	28,10		28,10	LUC, ONT, DGT, DTL, CLN, CHN, NTS, MNC, DNL, SKC, SKN, NTD, TON	Xã Lam Sơn, Hồng Quang, Đoàn Tùng, Thanh Tùng, Lê Hồng	QĐ số 2900/QĐ-UBND ngày 11/12/2023 (16,54);
4	Đường vành đai phía Đông Bắc Thị trấn Thanh Miện	DGT.	18,08		18,08	LUC; HNK; NTS, CLN , ODT, SKC, NTD, DTL, MNC, DNL; DGT, DTL	TT Thanh Miện-Xã Lam Sơn	QĐ số 917/ QĐ-UBND ngày 26/4/2022; QĐ số 1365/ QĐ-UBND ngày 7/5/2021; QĐ số 455/ QĐ-UBND ngày 22/3/2023 (đợt 3 3,27); QĐ số 3116/ QĐ-UBND ngày 21/12/2023 (đợt 4 2,93)
5	Đường tỉnh 392B, đoạn từ điểm giao QL38B đến điểm giao Tiêu Lâm	DGT.	4,50		4,50	LUC, CLN, NTS, ONT, DGT, DTL	Xã Hồng Phong, Xã Thanh Giang, Xã Ngũ Hùng, Xã Tứ Cường	
6	Công trình: Sửa chữa đột xuất xử lý điểm đen tai nạn giao thông tại Km14+800 - Km15+100 QL.38B, tỉnh Hải Dương	DGT	1,65		1,65	LUC, HNK, NTS, NTD, DGT, DTL	Xã Tứ Cường	

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích đã thực hiện trước 01/01/2021 (ha)	Đề xuất vào quy hoạch		Địa điểm thực hiện (cấp xã)	Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất		
7	Đường tỉnh 392, đoạn QL38 - QL.37 (Từ ngã ba Chương đến đường Trục Bắc - Nam (An Đức- Ninh Giang) thuộc KM 14+800-KM 23+500)	DGT.	5,00		5,00	LUC, CLN, NTS, ONT, DGT, DTL	Xã Lam Sơn, Thị trấn Thanh Miện	
8	Mở rộng giao thông kết nối đường tỉnh 393	DGT	0,16		0,16	LUC, NTS, CLN, DTL	Xã Phạm Kha	
9	Cải tạo nâng cấp đường Cao Thắng - Tiên Phong, đoạn Km5+00- Km8+800, huyện Thanh Miện	DGT.	6,00		6,00	LUC, DTL, CHN, CLN	Xã Cao Thắng, Chi Lăng Bắc, Chi Lăng Nam	
10	Đường gom QL38B	DGT.	6,75		6,75	LUC, CLN, NTS, HNK, DTL	TT Thanh Miện, xã Tứ Cường, xã Cao Thắng	
11	Đường huyện từ Nút giao Tiêu Lâm đến Đào Cò (Đường tỉnh 396 cũ, đoạn từ Km15+500 đến Km19+500)	DGT.	4,00		4,00	LUC, CLN, NTS, ONT, HNK, DTL	Xã Chi Lăng Nam, xã Ngũ Hùng, xã Chi Lăng Bắc	
12	Đường tỉnh 393, đoạn Km0+00 - Km10+180 Km20+050 (từ cổng Ba Đa đến cầu Từ Ổ)	DGT.	11,23		11,23	LUC, CLN, NTS, HNK, DTL	Xã Tân Trào, Xã Hồng Quang, Xã Đoàn Tùng,	Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 01/3/2024 của HĐND tỉnh về việc điều chỉnh phân bổ kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách địa phương 5 năm (2021-2025) và năm 2024 lần 2
13	Xây dựng tuyến đường huyện lộ tránh Tỉnh lộ 392 nối Phạm Kha - Thanh Tùng dài tuyến 3,4km, quy mô đường cấp IV lấy vào đất trồng cây hàng năm thôn Đỗ Thượng	DGT.	4,00		4,00	LUC, HNK, CLN, NTS, DTL	Xã Phạm Kha - Xã Thanh Tùng	
14	Dự án Đường cứu hộ, cứu nạn trong vùng mưa lũ tỉnh Hải Dương	DGT.	3,00		3,00	DTL, HNK, NTS	Xã Chi Lăng Bắc, Xã Chi Lăng Nam, Xã Ngũ Hùng	
15	Xây dựng các cầu trên GTNT sử dụng dầm đường Sắt Hà Nội-Hải Phòng	DGT	0,10		0,10	LUC, CLN, HNK, NTS, DGT, DTL	TT Thanh Miện	
16	Đường 392B (Km4 - Km5) đoạn từ Tiêu Lâm đi Bến Trại	DGT	3,00		3,00	LUC, DTL, DGT, CLN, NTS	Xã Thanh Giang	
17	Xây dựng ĐT.392D (Quy hoạch tỉnh) kết nối tỉnh Thái Bình	DGT	15,00		15,00	LUC, CLN, HNK, NTS, DGT, DTL	Xã Ngũ Hùng, Thanh Giang, Hồng Phong	

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích đã thực hiện trước 01/01/2021 (ha)	Đề xuất vào quy hoạch		Địa điểm thực hiện (cấp xã)	Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất		
18	Dự án đầu tư xây dựng đường dẫn cầu Hải Hưng kết nối tỉnh Hải Dương với tỉnh Hưng Yên huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương	DGT	2,00		2,00	CLN, ONT, NTS, LUC, DTL, DGT	Xã Đoàn Kết	
	<i>Đất giao thông cấp huyện</i>		39,23	-	39,23	-	-	
1	Bến xe khách thị trấn Thanh Miện	DGT	2,45		2,45	LUC, CLN, NTS, HNK, DGT, DTL	TT Thanh Miện	
2	Giao thông các khu	DGT	0,30		0,30	CLN, NTS, HNK, DTL	TT Thanh Miện	
3	Mở rộng Đường phía Nam sông HQ từ nghĩa địa Từ Ô đến cầu ngà từ vào làng Lang Gia; và đường nội đồng, Từ đường 393 đến Quán Đá, đường từ cầu nối đến Ấp Yên; Cầu từ đường 393 vào thôn Từ Ô	DGT	3,89		3,89	LUC, CLN, NTS, MNC, DGT, DTL	Xã Tân Trào	
4	Mở rộng Hành Lang GT cánh Tả cầu neo	DGT	1,10		1,10	LUC, SKC, TMD, DTL, NTS, CLN	Xã Tứ Cường	
5	Đất giao thông, bãi để xe, thương mại dịch vụ	DGT; TMD	8,89		8,89	LUC, CLN, NTS, DGT, DTL	Xã Chi Lăng Nam	
6	Cải tạo nâng cấp đường xã Hồng Phong (đoạn từ đường tỉnh 392 B đến đường huyện Cao Thắng- Tiên Phong)	DGT	0,90		0,90	CLN, ONT, NTS, LUC, DTL	Xã Hồng Phong	
7	QH nâng cấp mở rộng các tuyến đường trên địa bàn xã Ngô Quyền	DGT	0,20		0,20	CLN, ONT, NTS, LUC, DTL	Xã Ngô Quyền	
8	QH nâng cấp mở rộng các tuyến đường trên địa bàn xã Thanh Tùng	DGT	0,90		0,90	CLN, ONT, NTS, LUC, DTL	Xã Thanh Tùng	
9	Xây dựng đường giao thông Đổ Hạ (Ao pha nhĩ)	DGT	0,24		0,24	LUC, HNK, NTS, DTL	Xã Phạm Kha	
10	Cải tạo, nâng cấp đường phố Lê Văn Nỗ thị trấn Thanh Miện, huyện Thanh Miện đoạn Km0+000-Km1+250 (từ Ngã tư Triệu Nội đến ngõ 6 đường phố Lê Văn Nỗ).	DGT	0,90		0,9	CLN, ONT, NTS, LUC, DTL	Thị trấn Thanh Miện	
11	Cải tạo đường xã Đoàn Kết, đoạn từ đường tỉnh 392C đến thôn Từ Ô, xã Tân Trào, huyện Thanh Miện.	DGT	0,65		0,65	CLN, ONT, NTS, LUC, DTL	Xã Đoàn kết, xã Tân Trào	
12	Cải tạo đường liên xã Đoàn Tùng - Phạm Kha, huyện Thanh Miện.	DGT	0,41		0,41	CLN, ONT, NTS, LUC, DTL	Xã Đoàn Tùng, xã Thanh Tùng, xã Phạm Kha	
13	Cải tạo đường vào và khu vực đón tiếp Khu du lịch và bảo tồn sinh thái Đảo Cò, xã Chi Lăng Nam, huyện Thanh Miện.	DGT	0,40		0,4	CLN, ONT, NTS, LUC, DTL	Xã Chi Lăng Nam	

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích đã thực hiện trước 01/01/2021 (ha)	Đề xuất vào quy hoạch		Địa điểm thực hiện (cấp xã)	Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất		
14	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 396C	DGT	5,00	5,00		CLN, ONT, NTS, LUC, DTL, DGT	Xã Tứ Cường, Xã Ngũ Hùng	
15	Đường tránh đường tỉnh 392C từ thị trấn Thanh Miện đoạn gần Trung tâm Y tế đến đường tỉnh 392C tại thôn Tòng Hóa, xã Lê Hồng	DGT	18,00		18	CLN, ONT, NTS, LUC, DTL	Thị trấn Thanh Miện, Xã Lê Hồng, xã Đoàn Kết	
2.1.2.2	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	5,13		5,13	-	-	
2.1.2.2.1	<i>Đất thủy lợi cấp trên</i>		2,00		2,00	-	-	
1	Nâng cấp tuyến đê tả sông Luộc đoạn từ K23+225-K29+450; K35+325-K37+410; K42+550-K52+680 thuộc địa bàn huyện Thanh Miện	DTL	2,00		2,00	LUC, NTS, CLN, HNK, DTL	Xã Hồng Phong	
2.1.2.2.2	<i>Đất thủy lợi cấp huyện</i>		3,13		3,13	-	-	
1	Làm máng tiêu úng T1 ra trạm bơm Phú Xá, mở rộng kênh mương nội đồng	DTL	1,93		1,93	LUC, DGT, NTS, CLN	TT Thanh Miện - Lê Hồng	
2	Nạo vét Sông Chùa Đò, huyện Thanh Miện	DTL	0,10		0,10	DTL, DGT	Xã Chi Lăng Bắc, Ngũ Hùng	
3	Nạo vét kênh KC TB Cống Giác, huyện Thanh Miện	DTL	0,10		0,10	DTL, DGT	TT Thanh Miện - Tứ Cường	
4	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tưới tiêu cho vùng sản xuất rau màu tập chung thôn Đỗ Thượng, xã Phạm Kha	DTL	1,00		1,00	LUC, NTS, CLN, HNK, DGT	Xã Phạm Kha	
2.1.2.3	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>		3,76		3,76	-	-	
1	Mở rộng Nhà văn hóa + sân thể thao - thôn Liên Đông, An Sơn	DVH.	1,45		1,45	DVH, DTT, CLN, NTS, DGT, DTL	Xã Hồng Quang	
2	Bia tưởng niệm Người HĐ kháng chiến Phú Mỹ, Nhà văn hóa đa chức năng, Mở rộng nhà văn hóa các thôn	DVH	1,06		1,06	LUC, NTS, DGD, DGT	Xã Tứ Cường	
3	Nhà văn hóa Tòng Hóa	DVH	0,02		0,02	NTS, DGT, DTL	Xã Đoàn Kết	
4	Xây nhà văn hóa thôn Tiên Động	DVH	0,15		0,15	DCH, DGT, DTL	Xã Hồng Phong	
5	Mở rộng nhà văn hóa thôn Lang Gia(0,2 ha), Từ Ô (Lâm mới 0,21 ha)	DVH	0,41		0,41	LUC, NTS, CLN, DGT	Xã Tân Trào	
6	Xây dựng nhà văn hóa thôn An Xá	DVH	0,20		0,20	LUC, CLN, NTS, DGT	Xã Tân Trào	
7	Xây dựng nhà văn hóa thôn Đạo Lâm (0,06 ha), nhà văn hóa Đỗ Hạ (0,11 ha)	DVH	0,17		0,17	DGD, LUC, CLN, NTS, DGT	Xã Phạm Kha	
8	Xây dựng nhà văn hóa thôn Đoàn Phú	DVH	0,30		0,30	LUC, NTS, CLN, DGT	Xã Thanh Tùng	

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích đã thực hiện trước 01/01/2021 (ha)	Đề xuất vào quy hoạch		Địa điểm thực hiện (cấp xã)	Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất		
2.1.2.4	<i>Đất cơ sở y tế</i>		4,13		4,13	-	-	
1	Mở rộng trung tâm Y tế huyện Thanh Miện	DYT	4,00		4,00	LUC, CLN, HNK, NTS, DGT, DTL	TT Thanh Miện	
2	Mở rộng Trạm Y tế xã Thanh Tùng	DYT	0,08		0,08	TSC, DGT, DTL	Xã Thanh Tùng	
3	Mở rộng trạm y tế thôn My Động	DYT	0,05		0,05	LUC, CLN, NTS, DGT, DTL	Xã Hồng Phong	
2.1.2.5	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>		36,81	10,69	26,12	-	-	
1	Các công trình phụ trợ Trường THPT Thanh Miện III	DGD	0,83	0,83		LUC, CLN, NTS, DGT, DTL	Xã Ngũ Hùng	
2	Dự án trường Mầm non Hoa Hồng	DGD	0,43		0,43	LUC, CLN, NTS, DGT, DTL	TT Thanh Miện	
3	Dự án trung tâm giáo dục nghề và sát hạch lái xe Thanh Miện	DGD	5,60		5,60	LUC, NTS, CLN, DGT, DTL	TT Thanh Miện	QĐ số 2392/QĐ-UBND ngày 23/8/2021
4	Mở rộng trường Tiểu học (điểm trường số 02- Hùng Sơn)	DGD	0,60		0,60	LUC; DGD, DGT, DTL, CLN	TT Thanh Miện	
5	Xây dựng trường mầm non thị trấn	DGD	1,65		1,65	LUC, CLN, DGT, DTL, NTS	TT Thanh Miện	
6	MR Trường THCS Thị trấn (TT giáo dục thường xuyên cũ);	DGD	0,20		0,20	LUC, CLN, NTS, DGT, DTL	TT Thanh Miện	
7	Mở rộng trường Mầm non Cao Thắng	DGD	0,31		0,31	LUC, CLN, NTS, DGT, DTL	Xã Cao Thắng	
8	Mở rộng trường THCS và Tiểu học Cao Thắng	DGD	0,44		0,44	LUC, NTS, CLN, DGT, DTL	Xã Cao Thắng	
9	Quy hoạch đất giáo dục (Di chuyển trường THCS ra SVĐ xã)	DGD	1,03		1,03	LUC, NTS, CLN, DGT, DTL	Xã Cao Thắng	
10	Mở rộng trường tiểu học xã Chi Lăng Bắc	DGD	1,40	0,45	0,95	NTS, CLN, DGT, DTL	Xã Chi Lăng Bắc	
11	Mở rộng trường THCS xã Chi Lăng Bắc	DGD	1,14	0,54	0,60	LUC, NTS, CLN, NKH, DGT, DTL	Xã Chi Lăng Bắc	
12	Mở rộng trường Mầm non trung tâm xã	DGD	1,96	1,06	0,90	LUC, NTS, CLN, DGT, DTL	Xã Tân Trào	
13	Mở rộng trường THCS	DGD	0,40		0,40	LUC, NTS, CLN, NKH, DGT, DTL	Xã Tân Trào	
14	Mở rộng trường tiểu học	DGD	0,50		0,50	LUC; NTS, CLN DGT; NTS	Xã Đoàn Kết	
15	Mở rộng trường trung học cơ sở	DGD	0,50		0,50	LUC; CLN,DGT; DTL	Xã Đoàn Kết	

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích đã thực hiện trước 01/01/2021 (ha)	Đề xuất vào quy hoạch		Địa điểm thực hiện (cấp xã)	Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất		
16	Trường mầm non trung tâm xã Đoàn Kết	DGD	0,70		0,70	NTS; CLN, DGT; DTL	Xã Đoàn Kết	
17	Quy hoạch đất giáo dục (Mở rộng 3 trường THCS, Tiểu học, Mầm non)	DGD	2,00		2,00	LUC; CLN, NTS, DGT; DTL	Xã Hồng Quang	
18	Trường Mầm non xã Ngô Quyền	DGD	0,50	0,50		LUC; CLN, NTS, DGT; DTL	Xã Ngô Quyền	
19	Trường Tiểu học trung tâm xã Ngô Quyền	DGD	1,03	1,03		LUC; CLN, NTS, DGT; DTL	Xã Ngô Quyền	
20	Xây dựng Trường Mầm non tập trung	DGD	1,78	1,78		LUC; CLN, NTS, DGT; DTL	Xã Tứ Cường	
21	Mở rộng trường mầm non xã Thanh Giang	DGD	0,68	0,68		CLN, NTS, LUC, DGT, DTL	Xã Thanh Giang	
22	Mở rộng trường THCS xã Thanh Giang	DGD	1,31		1,31	LUC, NTS, DGT, DTL	Xã Thanh Giang	
23	Xây dựng trường tiểu học xã Thanh Giang	DGD	1,93		1,93	LUC, CLN, DGT, DTL	Xã Thanh Giang	
24	Mở rộng trường mầm non trung tâm	DGD	0,93	0,78	0,15	NTS, DTT, DGT, DTL	Xã Phạm Kha	
25	Mở rộng trường Tiểu học và THCS Phạm Kha	DGD	2,20		2,20	LUC, CLN, DGT, DTL	Xã Phạm Kha	
26	Mở rộng trường Tiểu học và THCS xã Thanh Tùng	DGD	1,62	1,17	0,45	LUC, NTS, CLN, DGT, DTL	Xã Thanh Tùng	
27	Xây dựng trường mầm non	DGD	1,20	1,20		LUC, CLN, HNK, NTS, DGT, DTL	Xã Thanh Tùng	
28	Mở rộng trường THCS xã Lê Hồng	DGD	2,08	0,67	1,41	LUC, NTS, DGT, DTL	Xã Lê Hồng	
29	Mở rộng trường Mầm non trung tâm	DGD	0,84		0,84	LUC, NTS, CLN, DGT, DTL	Xã Lê Hồng	
30	Mở rộng trường Tiểu học	DGD	1,02		1,02	LUC, NTS, DGT, DTL	Xã Lê Hồng	
2.1.2.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao		19,39	0,48	18,91	-	-	
1	Quy hoạch trung tâm văn hóa thể thao huyện	DTT	2,92		2,92	LUC, MNC, CLN, NTS, DGT, DTL,	TT Thanh Miện	
2	Sân thể thao thôn Phù Tái 1; STT và nhà văn hóa thôn Đan Giáp	DTT	0,95		0,95	NTS, LUC, DGT, DTL	Xã Thanh Giang	
3	Sân vận động trung tâm xã Thanh Giang	DTT	1,00		1,00	NTS, LUC, CLN, DGT, DTL	Xã Thanh Giang	
4	Xây dựng sân thể thao thôn Phạm Lý, thôn Phạm Tân, thôn Tiên Lữ, thôn Văn Xá	DTT	1,00		1,00	LUC, CLN, NTS, DGT, DTL	Xã Ngô Quyền	

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích đã thực hiện trước 01/01/2021 (ha)	Đề xuất vào quy hoạch		Địa điểm thực hiện (cấp xã)	Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất		
5	Xây dựng Sân thể thao thôn Ấp Yên (0,59 ha), STT An Xá (0,20), STT Từ Ô (0,26), Sân vận động trung tâm xã (1,80 ha)	DTT	2,85		2,85	LUC, CLN, HNK, NTS, DGT, DTL	Xã Tân Trào	
6	Xây dựng ao bơi	DTT	0,08		0,08	DTL, MNC, NTS	Xã Tân Trào	
7	Xây dựng mới Sân vận động trung tâm xã	DTT	1,30		1,30	CLN, NTS, HNK, LUC, DGT, DTL	Xã Chi Lăng Bắc	
8	Xây dựng sân vận động TT xã, bể bơi trung tâm, sân vận động thôn Thủ Pháp xã Đoàn Kết	DTT	1,47		1,47	LUC, NTS, DGT, DTL	Xã Đoàn Kết	
9	Quy hoạch sân thể thao thôn Thúy Lâm Xã Đoàn Tùng	DTT	0,19		0,19	LUC, CLN, NTS, DGT, DTL	Xã Đoàn Tùng	
10	Quy hoạch ao bơi thôn An Lâu, thôn An Sơn, thôn Hữu Chung Xã Hồng Quang	DTT	0,47		0,47	NTS, LUC, DGT, DTL	Xã Hồng Quang	
11	Quy hoạch sân thể thao thôn Hữu Chung	DTT	0,08	0,08		NTS, LUC, DGT, DTL	Xã Hồng Quang	
12	Xây dựng bể bơi xã Phạm Kha, sân thể thao thôn ĐạoLâm (0,24); STT Đỗ ha (0,21)	DTT	0,63		0,63	LUC, NTS, HNK, CLN, DGT, DTL	Xã Phạm Kha	
13	Xây dựng nhà đa năng xã Phạm Kha	DTT	0,39		0,39	LUC, NTS, HNK, DGT, DTL	Xã Phạm Kha	
14	Xây dựng sân vận động trung tâm Xã Thanh Tùng	DTT	1,48		1,48	LUC, CLN, NTS, DGT, DTL	Xã Thanh Tùng	
15	Xây dựng ao bơi các thôn	DTT	0,30		0,30	NTS	Xã Thanh Tùng	
16	Quy hoạch sân vui chơi khu di tích thôn Gia Cốc	DTT	0,10		0,10	LUC, DGT, DTL, CLN	Xã Tứ Cường	
17	Quy hoạch sân thể thao thôn Gia Cốc	DTT	0,10	0,10		LUC, CLN, DGT, DTL	Xã Tứ Cường	
18	Xây dựng sân vận động TT xã	DTT	1,00		1,00	LUC, DGT, DTL	Xã Tứ Cường	
19	Quy hoạch sân vận động Trung tâm xã Cao Thắng	DTT	2,03		2,03	LUC, NTS, HNK, CLN, DGT, DTL	Xã Cao Thắng	
20	Sân thể thao thôn Chi Trung khu vực Ba Hai	DTT	0,23		0,23	LUC, CLN, DGT, DTL	Xã Lê Hồng	
21	Xây dựng bể bơi	DTT	0,20		0,20	DTL, NTS	Xã Lê Hồng	
22	Mở rộng STT thôn Phí Thanh Xá, STT thôn Đại Đồng	DTT	0,62	0,30	0,32	LUC, HNK, NTS, DGT, DTL	Xã Lê Hồng	
2.1.2.7	<i>Đất công trình năng lượng</i>		7,00		7,00			

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích đã thực hiện trước 01/01/2021 (ha)	Đề xuất vào quy hoạch		Địa điểm thực hiện (cấp xã)	Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất		
1	Công trình năng lượng	DNL	7,00		7,00	LUC, CLN, ONT, HNK, DGT	Huyện Thanh Miện	
1.1	Đường dây và TBA 110kV Thanh Miện 2	DNL	0,72		0,72	LUC, CLN, ONT, HNK, DGT	Huyện Thanh Miện	
1.2	TBA Thanh Giang	DNL	0,80		0,80	LUC, CLN, ONT, HNK, DGT	Huyện Thanh Miện	
1.3	TBA Thanh Miện 3	DNL	0,80		0,80	LUC, CLN, ONT, HNK, DGT	Huyện Thanh Miện	
1.4	ĐZ 110kV TBA Thanh Giang	DNL	0,49		0,49	LUC, CLN, ONT, HNK, DGT	Huyện Thanh Miện	
1.5	ĐZ 110kV Thanh Miện 3	DNL	0,11		0,11	LUC, CLN, ONT, HNK, DGT	Huyện Thanh Miện	
1.6	ĐZ 110kV TBA Bình Giang 4	DNL	0,30		0,30	LUC, CLN, ONT, HNK, DGT	Huyện Thanh Miện	
1.7	Cải tạo ĐZ 173E8.9 - 171E8.14 Hải Dương I - Thanh Miện	DNL	0,03		0,03	LUC, CLN, ONT, HNK, DGT	Huyện Thanh Miện	
1.8	Cải tạo ĐZ 171E8.7 - 174E8.3 Nghĩa An - Phố Cao	DNL	0,10		0,10	LUC, CLN, ONT, HNK, DGT	Huyện Thanh Miện	
1.9	NMND Nam Định I-Phố Nối	DNL	3,05		3,05	LUC, CLN, ONT, HNK, DGT	Huyện Thanh Miện	
1.10	Các dự án lưới điện sau TBA 110kV và xây dựng lưới điện thuộc Quy hoạch điện VIII, Quy hoạch tỉnh và các dự án năng lượng	DNL	0,60		0,60	LUC, CLN, ONT, HNK, DGT	Huyện Thanh Miện	
2.1.2.8	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>		13,87	-	13,87	-	-	
1	Đất bãi thải, xử lý rác khu An Lạc	DRA	1,70		1,70	LUC, CLN, NTS, DGT, DTL	TT Thanh Miện	
2	Mở rộng bãi tập kết rác thải tập trung	DRA	0,99		0,99	NTS, CLN, DGT, DTL	TT Thanh Miện	
3	Quy hoạch bãi rác tập trung An Xá (0,32 ha), thôn Từ Ô (0,20 ha)	DRA	0,52		0,52	LUC, CLN, HNK, NTS, DGT, DTL	Xã Tân Trào	
4	Quy hoạch bãi rác thải thôn Phương Khê	DRA	1,00		1,00	LUC, CLN, NTS, HNK, DGT, DTL	Xã Chi Lăng Bắc	
5	Quy hoạch bãi rác thôn Thủ Pháp	DRA	0,34		0,34	LUC; CLN, DGT; DTL	Xã Đoàn Kết	
6	Bãi rác tập trung xã	DRA	0,40		0,40	LUC, HNK, DGT, DTL	Xã Chi Lăng Nam	

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích đã thực hiện trước 01/01/2021 (ha)	Đề xuất vào quy hoạch		Địa điểm thực hiện (cấp xã)	Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất		
7	Mở rộng bãi rác tập trung xã Đoàn Tùng	DRA	0,84		0,84	LUC, NTS, CLN, DGT	Xã Đoàn Tùng	
8	Mở rộng Bãi rác thải tập trung của xã	DRA	0,40		0,40	LUC, DTL, DGT	Xã Lam Sơn	
9	Quy hoạch Bãi rác tập trung thôn Phạm Khê	DRA	0,50		0,50	LUC; NTS, CLN DGT; NTS	Xã Cao Thắng	
10	Mở rộng bãi rác tập Trung	DRA	0,20		0,20	LUC; DGT; DTL	Xã Thanh Giang	
11	Quy hoạch bãi rác tập trung thôn Phú Mỹ, an Khoái, An Nghiệp, Gia Cốc (1)	DRA	1,00		1,00	LUC; CLN, NTS, HNK, DGT; DTL	Xã Tứ Cường	
12	Quy hoạch bãi rác thn Đồng Chấm	DRA	0,18		0,18	LUC; DGT; DTL	Xã Hồng Phong	
13	Mở rộng bãi rác các thôn	DRA	0,30		0,30	LUC; DGT; DTL	Xã Thanh Tùng	
14	Quy hoạch bãi rác (Phục vụ di chuyển đường trục Bắc Nam)	DRA	0,50		0,50	LUC; CLN, DGT; DTL	Xã Thanh Tùng	
15	Nhà máy xử lý rác	DRA	5,00		5,00	CLN, NTS, HNK, LUC; DGT; DTL	Xã Ngũ Hùng	
2.1.2.9	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>		8,96	2,10	6,86	-	-	
1	Quy hoạch chùa thôn Hòa Bình ,Mở rộng chủ Bằng Bộ	TON	0,20		0,20	DVH, NTS, LUC, DGT	Xã Cao Thắng	
2	Mở rộng chùa Lê Trung	TON	0,05	0,05		TSN, CLN	Xã Đoàn Tùng	
3	Mở rộng Nhà thờ Thụý Lâm	TON	0,05	0,05		TSN, CLN	Xã Đoàn Tùng	
4	Mở rộng chùa Nhiếp Xá	TON	0,26		0,26	NTS, CLN, DTL	Xã Hồng Phong	
5	Mở rộng chùa Động Trạch	TON	0,47		0,47	NTS, CLN, DGT, DTL	Xã Hồng Phong	
6	Xây dựng Chùa Vạn Phúc, Lam Sơn	TON	0,09		0,09	LUC, NTS, DGT, DTL	Xã Lam Sơn	
7	Mở rộng Chùa Hội Yên	TON	0,08		0,08	LUC, DGT	Xã Chi Lăng Nam	
8	Mở rộng chùa Phúc Lâm, thôn Hoành Bỏ	TON	0,39		0,39	LUC, NTS, DGT	Xã Lê Hồng	
9	Mở rộng chùa Quốc Tuấn, thôn Chi Trung	TON	0,25		0,25	LUC, NTS, DGT, DTL	Xã Lê Hồng	
10	Mở rộng nhà thờ Phương Quan	TON	0,64		0,64	LUC, NTS, DGT, DTL	Xã Lê Hồng	
11	Mở rộng nhà thờ Thanh Xá, thôn Phí Thanh Xá	TON	0,55		0,55	NTS, CLN, DGT, DTL	Xã Lê Hồng	
12	Mở rộng chùa Hạnh Phúc	TON	0,20		0,20	NTS, CLN, DGT, DTL	Xã Lê Hồng	
13	Mở rộng chùa Phúc Long	TON	0,05		0,05	NTS, DGT, DTL	Xã Phạm Kha	
14	Mở rộng Chùa An Xá	TON	0,50		0,50	NTS, HNK, DGT, DTL	Xã Tân Trào	

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích đã thực hiện trước 01/01/2021 (ha)	Đề xuất vào quy hoạch		Địa điểm thực hiện (cấp xã)	Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất		
15	Mở rộng Chùa Sộp	TON	0,60		0,60	NTS, HNK, DGT, DTL	Xã Tân Trào	
16	Mở rộng Chùa Từ Ô	TON	0,90		0,90	HNK, CLN, DGT	Xã Tân Trào	
17	Xây dựng chùa thôn Đông, MR Chùa Đoàn Lâm	TON	0,50		0,50	NTS, CLN, DGT, DTL	Xã Thanh Tùng	
18	Mở rộng nhà thờ thôn Đông	TON	0,08	0,08		HNK, NTS, DGT, DTL	Xã Thanh Tùng	
19	Mở rộng chùa Vo xã Thanh Giang	TON	0,10		0,10	LUC, DGT, DTL	Xã Thanh Giang	
20	Chùa Diên Quang thôn Phạm Xá, xã Ngõ Quyền	TON	0,55		0,55	NTS, LUC, CHN, DGT	Xã Ngõ Quyền	
21	Quy hoạch chùa Cả thôn Bằng Bộ	TON	0,10		0,10	NTS, CLN, DGT, DTL	Xã Cao Thắng	
22	Quy hoạch Chùa Từ Xá	TON	0,30	0,3		CLN, NTS, DGT	Đoàn Kết	
23	Quy hoạch mở rộng Chùa Nại Trì	TON	0,80	0,8		CLN, NTS, DGT	Ngũ Hùng	
24	Quy hoạch mở rộng Chùa Mui	TON	0,50	0,5		CLN, NTS, DGT	Ngũ Hùng	
25	Quy hoạch mở rộng Chùa Tiêu Lâm	TON	0,12		0,12	CLN, NTS, DGT	Ngũ Hùng	
26	Quy hoạch mở rộng Chùa Nam	TON	0,15		0,15	CLN, NTS, DGT	Chi Lăng Nam	
27	Quy hoạch mở rộng Chùa Hoa Dương	TON	0,16		0,16	CLN, NTS, DGT	Chi Lăng Nam	
28	Quy hoạch mở rộng Chùa Cao Lý	TON	0,20	0,2		NTS, CLN, DGT, DTL	Cao Thắng	
29	Quy hoạch mở rộng Chùa Phú Khê	TON	0,12	0,12		CLN, NTS, DGT	Chi Lăng Bắc	
2.1.2.10	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>		10,07	-	10,07	-	-	
1	Mở rộng nghĩa địa khu Phường Hoàng Thượng	NTD	0,05		0,05	LUC, DGT, DTL	TT Thanh Miện	
2	Xây mới nghĩa địa tập trung tại thị trấn Thanh Miện	NTD	4,50		4,50	LUC, NTS, CLN, DGT, DTL	TT Thanh Miện	
3	Mở rộng nghĩa địa thôn Vũ Xá, Văn Xá xã Ngõ Quyền	NTD	1,00		1,00	LUC, CLN, HNK, DGT, DTL	Xã Ngõ Quyền	
4	Mở rộng nghĩa địa các thôn An Xá; thôn Lang Gia; thôn Từ Ô; thôn Hoàng Tường, xã Tân Trào	NTD	0,80		0,80	NTS, LUC, DGT, DTL	Xã Tân Trào	
5	Mở rộng nghĩa địa các thôn: thôn Đạo Lâm; thôn Đỗ Thượng; thôn Đỗ Hạ, Làng Đạo Phái	NTD	0,35		0,35	LUC, DGT, DTL	Xã Phạm Kha	
6	Xây dựng khu nghĩa trang cát táng thôn Quang Trung khu 5	NTD	0,21		0,21	LUC, DGT, DTL	Xã Hồng Phong	
7	Quy hoạch điểm nghĩa trang nhân dân tập chung	NTD	0,50		0,50	LUC, NTS, DGT, DTL	Xã Thanh Tùng	
8	Di chuyển nghĩa trang liệt sỹ xã Thanh Tùng	NTD	0,50		0,50	LUC, NTS, CLN, DGT, DTL	Xã Thanh Tùng	

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích đã thực hiện trước 01/01/2021 (ha)	Đề xuất vào quy hoạch		Địa điểm thực hiện (cấp xã)	Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất		
9	Mở rộng nghĩa địa khu Đồng Khoai thôn An Giáp	NTD	0,25		0,25	LUC, DGT, DTL	Xã Thanh Giang	
10	Mở rộng nghĩa địa Ba Hai, Đại Đồng xã Lê Hồng	NTD	0,90		0,90	LUC, HNK, DGT, DTL	Xã Lê Hồng	
11	Nghĩa trang liệt sỹ xã Đoàn Kết	NTD	0,45		0,45	LUC, HNK, DGT, DTL	Xã Đoàn Kết	
12	Mở rộng nghĩa trang Phí Xá - Quốc Tuấn, xã Lê Hồng	NTD	0,56		0,56	LUC, NTS, HNK, DGT, DTL	Xã Lê Hồng	
2.1.2.10	Đất chợ		0,72		0,72			
1	Mở rộng chợ Độ	DCH	0,60		0,60	LUC, DGT, DTL	Xã Phạm Kha	
2	Chợ Dao xã Chi Lăng Nam	DCH	0,12		0,12	NTS, LUC, DGT, DTL	Xã Chi Lăng Nam	
2.1.3	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	20,23	2,23	18,00			
1	Dự án bảo tồn thiên nhiên khu Đảo Cò (mở rộng)	DDL	20,23	2,23	18,00	LUC; CLN; NTS; ONT; DGT; DTL; NTD; DDL	Xã Chi Lăng Nam	
2.1.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	309,52	1,81	307,71	-	-	
1	Xây dựng KDC mới xã Cao Thắng	ONT	9,65		9,65	LUC, DRA, NTD, DGT, DTL	Xã Cao Thắng	QĐ số 916/ QĐ-UBND ngày 26/4/2022
2	Đất giãn dân khu Sau Hàng thôn Bằng Bộ	ONT	1,20		1,20	LUC, NTSN, HNK, CLN, DGT, DTL	Xã Cao Thắng	
3	Điểm dân cư mới thôn Cao Lý, xã Cao Thắng	ONT	5,00		5,00	LUC, HNK, DGT, DTL	Xã Cao Thắng	
4	Điểm dân cư mới thôn Tào Khê, xã Chi Lăng Bắc	ONT	5,07		5,07	LUC, NTS, DGT, DTL	Xã Chi Lăng Bắc	
5	Quy hoạch điểm dân cư khu Ma Dạ, Phương Khê	ONT	0,78		0,78	LUC, CLN, NTS, DGT, DTL	Xã Chi Lăng Bắc	QĐ số 2892/QĐ-UBND ngày 08/12/2023
6	Khu Dân cư mới xã Chi Lăng Bắc	ONT	12,60		12,60	LUC, NTS, HNK, CLN, MNC, DGT, DTL	Xã Chi Lăng Bắc	
7	Điểm dân cư xã Chi Lăng Bắc	ONT	0,05		0,05	CLN, NTS, DGT, DTL	Xã Chi Lăng Bắc	
8	Điểm dân cư mới Thôn Thủ Pháp	ONT	4,80		4,80	LUC, CLN, NTS, HNK, DGT, DTL	Xã Đoàn Kết	
9	Bổ sung Điểm dân cư mới thôn Bùi Xá để tái định cư GPMB đường dẫn cầu Hải Hưng (02 vị trí)	ONT	0,09		0,09	CLN, NTS, DGT, DTL, CHN	Xã Đoàn Kết	
10	KDC mới Phía Đông Đoàn Tùng	ONT	9,60		9,60	LUC, CLN, NTS, DGT, DTL, SON	Xã Đoàn Tùng, Xã Phạm Kha	

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích đã thực hiện trước 01/01/2021 (ha)	Đề xuất vào quy hoạch		Địa điểm thực hiện (cấp xã)	Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất		
11	Xây dựng điểm dân cư mới thôn Thụy Lâm (Xứ đồng chiến)	ONT	0,89		0,89	LUC, CLN, NTS, DGT, DTL	Xã Đoàn Tùng	
12	Điểm dân cư tập trung Thờ Nợ	ONT	3,30		3,30	LUC, CLN, NTS, DTL SON	Xã Đoàn Tùng	QĐ số 610/ QĐ-UBND ngày 07/3/2022
13	Điểm dân cư mới thôn Đào Lâm	ONT	1,63		1,63	DGD; LUC, DGT, DTL	Xã Đoàn Tùng	
14	Điểm dân cư mới thôn Thụy Lâm (Khu Công Cãi)	ONT	0,68		0,68	LUC, DGT, DTL	Xã Đoàn Tùng	
15	Điểm Dân cư mới thôn Phạm Lâm	ONT	1,60		1,60	LUC, DGT, DTL	Xã Đoàn Tùng	
16	Khu dân cư tập trung	ONT	9,40		9,40	LUC, CLN, HNK, NTS, DGT, DTL	Xã Đoàn Tùng	
17	Điểm dân cư mới số 1 xã Đoàn Tùng	ONT	1,10		1,10	LUC, CLN, HNK, NTS, DGT, DTL	Xã Đoàn Tùng	QĐ số 1809/ QĐ- UBND ngày 18/6/2021
18	Điểm dân cư mới khu đồng Nhân Giồng thôn Thọ Trương xã Lam Sơn	ONT	2,95		2,95	LUC, DTL, DGT, MNC...	Xã Lam Sơn	
19	Khu dân cư mới phía Đông	ONT	9,00		9,00	DTT, LUC, DGT, DTL, CLN,NTS, MNC	Xã Lam Sơn	
20	Điểm dân cư Thầy Tây	ONT	3,59		3,59	LUC, DTL, DGT, CLN,NTS	Xã Lam Sơn	
21	Đất quán kinh doanh trước năm 1993	ONT	0,30		0,30	LUC, DTL, DGT, CLN,NTS	Xã Ngũ Hùng	
22	Khu Dân cư mới xã Ngũ Hùng	ONT	19,00		19,00	LUC, HNK, NTS, CLN, MNC, DGT, DTL	Xã Ngũ Hùng	
23	Điểm dân cư mới thôn Cự Trì, xã Ngũ Hùng (Đã CMD 0,87 ha)	ONT	1,40		1,40	LUC, DTL, DGT	Xã Ngũ Hùng	QĐ số 1270/ QĐ- UBND ngày 28/4/2021
24	Nhà văn hóa cụm dân cư số 4 thôn CỤ Trì xã Ngũ Hùng	ONT	0,10		0,10	LUC, DTL, DGT	Xã Ngũ Hùng	
25	Điểm dân cư Tây La Ngoại	ONT	2,00		2,00	LUC, DTL, DGT	Xã Ngũ Hùng	
26	Khu DCM thôn La Ngoại xã Ngũ Hùng (Khu đồng Cửa quán - Rạng Soan)	ONT	9,39		9,39	LUC, DGT, DTL	Xã Ngũ Hùng	
27	Cải tạo, xây dựng các nhà hạt đường bộ thành đất ở	ONT	0,26		0,26	DTS, DGT	Xã Ngũ Hùng	
28	Điểm dân cư mới Thôn Triều Dương xã Chi Lăng Nam	ONT	2,67		2,67	LUC, DGT, DTL	Xã Chi Lăng Nam	

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích đã thực hiện trước 01/01/2021 (ha)	Đề xuất vào quy hoạch		Địa điểm thực hiện (cấp xã)	Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất		
29	Điểm dân cư thôn An Dương	ONT	1,02		1,02	LUC, DGT, DTL	Xã Chi Lăng Nam	
30	Điểm dân cư nhà Ông Thục	ONT	0,05		0,05	NTS, CLN, DGT, DTL	Xã Chi Lăng Nam	
31	Điểm DCM giáp chợ trung tâm thôn Tiên Động	ONT	0,70		0,70	LUC, NTS, DGT, DTL	Xã Hồng Phong	
32	Điểm dân cư thôn An Phong xã Hồng Phong (cạnh bưu điện xã)	ONT	1,00	0,50	0,50	NTS, CLN, DGT, DTL	Xã Hồng Phong	
33	Đất ở Khu Đồng Dè thôn Tiên Động	ONT	2,88		2,88	LUC, CLN, DGT, DTL	Xã Hồng Phong	
34	Đất ở thôn My Động II (giáp trường mầm non)	ONT	0,08		0,08	CLN, NTS, CHN	Xã Hồng Phong	
35	Điểm dân cư mới thôn Bích Thủy xã Hồng Quang	ONT	4,26		4,26	LUC, NTS, HNK, DGT, DTL	Xã Hồng Quang	
36	Khu Dân cư mới xã Hồng Quang	ONT	7,65		7,65	LUC, CLN, NTS, DGT, DTL	Xã Hồng Quang	QĐ số 1508/ QĐ- UBND ngày 31/5/2022
37	Quy hoạch điểm Dân cư ông Loạt - thôn Bích Thủy	ONT	0,30		0,30	LUC, DGT, DTL	Xã Hồng Quang	
38	Quy hoạch điểm Dân cư ông Oanh - thôn Liên Đông	ONT	0,50		0,50	LUC, NTS, DGT, DTL	Xã Hồng Quang	
39	Xây dựng điểm dân cư tái định cư GPMB đường Bắc - Nam	ONT	0,75		0,75	LUC, DGT, DTL	Xã Hồng Quang	KH 2023, nghị quyết 48 (0,40 ha)
40	Quy hoạch điểm dân cư mới Đồng Thung	ONT	4,80		4,80	LUC, CLN, NTS, DGT, DTL	Xã Hồng Quang	
41	Điểm dân cư mới thôn Chi Trung, thôn Phí Thanh Xá (khu Đầm Đê)	ONT	1,02		1,02	LUC, DTL, DGT, MNC	Xã Lê Hồng	QĐ số 2225/ QĐ- UBND ngày 02/7/2019; QĐ số 3349/ QĐ- UBND ngày 16/11/2021
42	Điểm dân cư khu phía Đông cửa làng khu vực Ba hai thôn Chi Trung	ONT	0,47		0,47	LUC, NTS, HNK, NTD, DGT, DTL, MNC	Xã Lê Hồng	
43	Điểm dân cư mới thôn Vĩnh Mộ xã Lê Hồng (khu Sau Trại)	ONT	1,47		1,47	LUC, NTS, HNK, NTD, DGT, DTL, MNC	Xã Lê Hồng	
44	Đất ở thôn Hoàn Bò (khu Đường Cao)	ONT	0,59		0,59	LUC, HNK, DGT, DTL	Xã Lê Hồng	
45	Khu dân cư mới Xã Ngô Quyền	ONT	9,90		9,90	LUC, DGT, DTL	Xã Ngô Quyền	
46	Điểm dân cư mới thôn Phạm Tân (Cánh Sốc)	ONT	0,40		0,40	LUC	Xã Ngô Quyền	
47	Điểm dân cư thôn Phạm Xá (Củ Từ)	ONT	2,58		2,58	LUC, NTS, HNK, DGT, DTL	Xã Ngô Quyền	
48	CMD đất giáo dục sang đất ở (thôn Văn Xá)	ONT	0,60		0,60	DGD; LUC; DGT; DTL	Xã Ngô Quyền	

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích đã thực hiện trước 01/01/2021 (ha)	Đề xuất vào quy hoạch		Địa điểm thực hiện (cấp xã)	Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất		
49	Khu dân cư mới xã Tân Trào (thôn Hoàng Tường)	ONT	12,10		12,10	LUC, CLN, NTS, NKH, DGT, DTL	Xã Tân Trào	
50	Xây dựng điểm dân cư mới thôn Từ Ô	ONT	5,90		5,90	LUC, CLN, DGT, DTL	Xã Tân Trào	
51	Điểm dân cư mới Trung tâm xã	ONT	1,42		1,42	LUC, NTS, DGT, DTL	Xã Tân Trào	
52	Xây dựng điểm dân cư mới thôn An Xá (Đã CMD 0,60 ha)	ONT	1,17	0,60	0,57	LUC, HNK, CLN, DGT, DTL	Xã Tân Trào	
53	Đất xử lý vi phạm ở Lang Gia	ONT	0,50		0,50	LUC, CLN, CHN, NTS, DGT, DTL	Xã Tân Trào	
54	Điểm dân cư thôn Phù Tài 2	ONT	1,60		1,60	LUC ; DGT; DTL; NTD; HNK; CLN; NTS	Xã Thanh Giang	
55	Điểm dân cư Đồng Dè thôn Phù Tài 2	ONT	7,40		7,40	LUC, CLN, DGT, DTL	Xã Thanh Giang	
56	Điểm dân cư mới đồng con cá, thôn La Xá, xã Thanh Tùng (gđ 1 0,80 ha; gđ 2 1,10 ha)	ONT	2,61	0,71	1,90	LUC, NTS, HNK, DGT, DTL	Xã Thanh Tùng	QĐ số 2772/QĐ-UBND ngày 21/9/2021
57	Xây dựng khu dân cư mới thôn Đoàn Phú	ONT	6,78		6,78	LUC, NTS, CLN, HNK, DGT, DTL, NTD	Xã Thanh Tùng	
58	Điểm dân cư mới thôn Đoàn Phú (Phú Cốc cũ)	ONT	2,80		2,80	LUC, HNK, CLN, NT, DGT, DTL,	Xã Thanh Tùng	
59	Điểm dân cư và Thương mại dịch vụ phía Bắc thôn La Xá	ONT	3,10		3,10	LUC, NTS, HNK, DGT, DTL,	Xã Thanh Tùng	
60	Điểm dân cư Trụ sở bảo vệ thực vật, Vật tư nông nghiệp thuộc diện sắp xếp nhà ở	ONT	0,14		0,14	TSC, DTS, DGT	Xã Tứ Cường	
61	Xây dựng KDC mới xã Tứ Cường	ONT	9,90		9,90	LUC; CHN ; DGT; DTL ; MNC; DNL	Xã Tứ Cường	
62	Điểm dân cư mới thôn An Khoái xã Tứ Cường	ONT	2,30		2,30	LUC, NTS, MNC, DGT, DTL	Xã Tứ Cường	
63	Điểm dân cư Phú Mễ	ONT	0,09		0,09	LUC, HNK, DGT, DTL	Xã Tứ Cường	
64	Điểm dân cư Cầu Đậu, Đất Cát, thôn Giao Cốc	ONT	3,00		3,00	LUC, HNK, CLN, DGT, DTL	Xã Tứ Cường	

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích đã thực hiện trước 01/01/2021 (ha)	Đề xuất vào quy hoạch		Địa điểm thực hiện (cấp xã)	Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất		
65	Xây dựng khu dân cư mới xã Phạm Kha	ONT	12,30		12,30	LUC, HNK, NTS, CLN, MNC, DGT, DTL	Xã Phạm Kha	
66	Quy hoạch đất ở sau UBND xã (Điểm dân cư mới thôn Đỗ Hạ, xã Phạm Kha)	ONT	0,83		0,83	HNK, NTS, DGT, DTL	Xã Phạm Kha	
67	Điểm dân cư mới thôn Đạo Lâm xã Phạm Kha	ONT	3,82		3,82	LUC, HNK, CLN, MNC, DGT, DTL	Xã Phạm Kha	
68	Quy hoạch đất ở khu Sau Hương, Sau Thủy thôn Đạo Lâm	ONT	2,64		2,64	LUC, HNK, CLN, MNC, DGT, DTL	Xã Phạm Kha	
69	Khu dân cư dịch vụ nhà ở công nhân, nhà ở xã hội phục vụ khu công nghiệp	ONT	50,00		50,00	LUC, HNK, CLN, MNC, DGT, DTL	Xã Thanh Tùng, Xã Đoàn Tùng	
70	Xử lý dôi dư, xen kẹt trong khu dân cư	ONT; ODT	2,00		2,00	NTS, CLN, CHN	Các xã, thị trấn	
71	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn ao không được công nhận là đất ở; đất cấp trái thẩm quyền; Đất xử lý dôi dư tại các xã, thị trấn	ONT; ODT	18,00		18,00	CLN, NTS, CHN, DGT, DTL	Các xã, thị trấn	
2.1.5	Đất ở đô thị	ODT	178,91		178,91	-	-	
1	Khu dân cư mới phía Nam chợ Neo	ODT	8,20		8,20	LUC, NTS, HNK, CLN, DGT, DTL	TT Thanh Miện	
2	Khu dân cư mới phía Đông Nam thị trấn Thanh Miện	ODT	36,10		36,10	LUC, NTS, CLN, DGT, DTL, NTD, MNC, SON,...	TT Thanh Miện; Xã Tứ Cường	
3	Khu Đô thị mới Thanh Miện	ODT	91,34		91,34	LUC, NTS, CLN, DGT, DTL, NTD, HNK, MNC, SON, ONT, ODT, SKC, DNL....	TT Thanh Miện-Xã Lam Sơn	
4	Điểm dân cư mới khu Triệu thái (Triệu nội cũ), thị trấn Thanh Miện	ODT	4,29		4,29	LUC, HNK, CLN, NTS, DGT, DTL	TT Thanh Miện	
5	Khu tái định cư Thị trấn Thanh Miện	ODT	2,00		2,00	LUC, CLN, NTS, DGT, DTL	TT Thanh Miện	
6	Khu dân cư Bất Nạo, TT Thanh Miện	ODT	4,50		4,50	LUC, CLN, NTS, DGT, DTL	TT Thanh Miện	

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích đã thực hiện trước 01/01/2021 (ha)	Đề xuất vào quy hoạch		Địa điểm thực hiện (cấp xã)	Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất		
7	Điểm dân cư Phía Tây trường Mầm non Hoa Sen, (Tái định cư 02 vị trí): 0,26 ha; điểm dân cư khu vực phố Hoàng Xá, thị trấn Thanh Miện 0,07 ha	ODT	0,32		0,32	LUC, NTS, DGT, DTL	TT Thanh Miện	
8	Quy hoạch đất ở khu ao giáp trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện	ODT	0,26		0,26	NTS, CLN, DTL, DGT	TT Thanh Miện	
9	Khu Đô thị (Nhóm phát triển nhà ở thị trấn Thanh Miện)	ODT	2,40		2,40	TSC, CLN, NTS, DGT, DTL	TT Thanh Miện	
10	Khu đô thị mới phía Tây thị trấn Thanh Miện	ODT	20,00		20,00	LUC, NTD, CLN, NTS, DGT, DTL	TT Thanh Miện	
11	Điểm Dân cư mới cạnh đường 192	ODT	6,50		6,50	LUC, CLN, NTS, DGT, DTL	TT Thanh Miện	
12	Mở rộng khu dân cư Phù Nội	ODT	3,00		3,00	LUC, NTS, DGT, DTL, CLN...	TT Thanh Miện	
2.1.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,40		6,40	-	-	
1	Di chuyển trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện	TSC	0,40		0,40	LUC, CLN, NTS, DGT, DTL	TT Thanh Miện	
2	Nhà Văn hóa trung tâm và khu hành chính tập chung huyện Thanh Miện	TSC	0,81		0,81	DGD	TT Thanh Miện	
3	Trụ sở Chi cục thi hành án	TSC	0,30		0,30	LUC, DGT, DTL	TT Thanh Miện	
4	Xây dựng mới trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Miện	TSC	0,50		0,50	LUC, CLN, NTS, DGT, DTL	TT Thanh Miện	QĐ số 3629/QĐ- UBND ngày 06/12/2021
5	Mở rộng trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND xã Tứ Cường	TSC	0,56	0,41	0,15	LUC, CLN, NTS, DGT,	Xã Tứ Cường	
6	MR trụ sở UBND Chi Lăng Nam	TSC	0,25		0,25	LUC, NTS, DGT, DTL	Xã Chi Lăng Nam	
7	MR trụ sở UBND xã	TSC	0,63	0,43	0,20	LUC, NTS, CLN, DGT, DTL	Xã Hồng Phong	
8	Mở rộng Trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND-UBND xã	TSC	0,13		0,13	NTS, CLN, DTL	Xã Chi Lăng Bắc	
9	Xây dựng Trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND-UBND xã	TSC	1,70		1,70	DTT , DGT, DTL	Xã Thanh Giang	
10	Mở rộng Trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND-UBND xã	TSC	0,09		0,09	CLN, NTS, DGT	Xã Đoàn Kết	
11	Mở rộng Trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND-UBND xã	TSC	0,09		0,09	LUC, NTS, DGT, DTL, MNC	Xã Tân Trào	Tờ 6 (thửa 1257, 1258, 1285, 1378...)
12	Mở rộng Trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND-UBND xã	TSC	0,13		0,13	DTL, NTS, DGT	Xã Đoàn Tùng	
13	Mở rộng Trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND-UBND xã	TSC	0,70	0,35	0,70	LUC, NTS, CLN, DGT, DTL	Xã Lam Sơn	

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích đã thực hiện trước 01/01/2021 (ha)	Đề xuất vào quy hoạch		Địa điểm thực hiện (cấp xã)	Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất		
14	Mở rộng Trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND-UBND xã	TSC	0,97	0,67	0,30	HNK, NTS, CLN, MNC, DGT, DTL	Xã Ngõ Quyền	
15	Mở rộng Trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND -UBND xã Lê Hồng (xây dựng nhà làm việc công an xã)	TSC	1,64	1,29	0,35	LUC, CHN, DGT, DTL	Xã Lê Hồng	
16	Mở rộng Trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND-UBND xã	TSC	1,24	0,94	0,30	LUC, CLN, NTS, DGT, DTL	Xã Cao Thắng	
2.1.7	Đất tín ngưỡng		0,50		0,50	-	-	
1	Quy hoạch Đình làng - thôn Liên Đông	TIN	0,15		0,15	LUC, DVH, NTS	Xã Hồng Quang	
2	Xây dựng và mở rộng khuôn viên đình làng Tông Hóa	TIN	0,09		0,09	DVH	Xã Đoàn Kết	
3	Quy hoạch Đình Phú Khê	TIN	0,05		0,05	TON, NTS, CLN, DGT	Xã Chi Lăng Bắc	
4	Xây dựng đình Hoàng Tường	TIN	0,21		0,21	LUC, NTS, DGT, DTL	Xã Tân Trào	
2.2	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất		179,75		179,75	-	-	
2.2.1	Đất thương mại dịch vụ		76,78	-	76,78	-	-	
1	Dự án đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu và dịch vụ thương mại xã Cao Thắng của Công ty CPTM Linh Ngọc	TMD	5,69		5,69	LUC, CLN, NTS, DGT, DTL	Xã Cao Thắng	
2	Quy hoạch đất thương mại, dịch vụ khu Lân Đình thôn Bàng Bộ	TMD	2,00		2,00	LUC, HNK, NTS, DGT, DTL	Xã Cao Thắng	
3	Dự án cửa hàng xăng dầu xã Chi Lăng Nam (Công ty TNHH MTV dầu nhờn công nghiệp Kenda)	TMD	0,32		0,32	LUC, NTS, HNK, DGT, DTL	Xã Chi Lăng Nam	QĐ số 941/QĐ-UBND ngày 23/3/2021 của UBND tỉnh Hải Dương
4	Dự án đầu tư khách sạn Thái Dương của công ty TNHH Thái Hiếu	TMD	0,32		0,32	LUC, NTS, CLN, DTL, DGT	Xã Đoàn Tùng	
5	Dự án đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu Tiến Mạnh của Công ty TNHH MTV Tiến Mạnh	TMD	0,90		0,90	NTS, CLN, MNC, LUC, DGT, DTL	Xã Ngũ Hùng	
6	Đất dịch vụ thương mại khu Đồi vải	TMD	1,15		1,15	CLN, NTS, LUC, DGT, DTL	Xã Ngũ Hùng	
7	Cơ sở kinh doanh xăng dầu và dịch vụ thương mại Tổng hợp của Công ty TNHH Nam Quân HD	TMD	1,47		1,47	LUC, NTS, DGT, DTL	Xã Ngũ Hùng	
8	Tổng hợp dịch vụ thương mại	TMD	2,15		2,15	LUC, NTS, DGT, DTL	Xã Ngũ Hùng	
9	Quy hoạch khu dịch vụ thương mại Thái Thạch (Hùng Sơn HD)	TMD	2,35		2,35	LUC, CLN, DGT, DTL	TT Thanh Miện	QĐ số 579/ QĐ-UBND ngày 07/04/2023 (1,28)

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích đã thực hiện trước 01/01/2021 (ha)	Đề xuất vào quy hoạch		Địa điểm thực hiện (cấp xã)	Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất		
10	Đất thương mại dịch vụ Đăng La	TMD	3,70		3,70	LUC, CLN, NTS, DGT, DTL	TT Thanh Miện	
11	Đất DVTM Phía Nam cầu Neo giáp đất Quốc Phòng	TMD	1,50		1,50	LUC, NTS, CLN, DGT, DTL	TT Thanh Miện	
12	Đất DVTM gần trung tâm y tế huyện	TMD	2,50		2,50	LUC, NTS, CLN, HNK, DGT, DTL	TT Thanh Miện và Xã Lam Sơn	
13	Đất dịch vụ thương mại khu con cá thôn La Xá (Thêm Nhung + Tuất Mơ)	TMD	1,70		1,70	LUC, NTS, DTL, DGT	Xã Thanh Tùng	
14	Đất dịch vụ thương mại nền chùa thôn Đoàn Phú	TMD	0,50		0,50	HNK, CLN, DGT, DTL	Xã Thanh Tùng	
15	Đất dịch vụ thương mại (gần quỹ tín dụng)	TMD	1,20		1,20	LUC, CLN, DGT, DTL	Xã Tứ Cường	
16	Đất dịch vụ thương mại (gần nhà máy nước)	TMD	2,33		2,33	LUC, CLN, DGT, DTL	Xã Tứ Cường	
17	Dịch vụ thương mại phía bắc đường 38b từ đèn đỏ đến ao ông Sỹ (Bao gồm dự án Ông Vương Văn Luận)	TMD	2,20		2,20	LUC, CLN, NTS, DGT, DTL	Xã Tứ Cường	
18	Dịch vụ thương mại phía Nam đường 38b từ đèn đỏ đến đường xã	TMD	5,00		5,00	LUC, CLN, NTS, DGT, DTL	Xã Tứ Cường	
19	Đất Thương mại dịch vụ gần trạm bơm Cống Giắc	TMD	1,00		1,00	LUC, CLN, NTS, DGT, DTL	Xã Tứ Cường	
20	Đất Thương mại dịch vụ xã Tứ Cường	TMD	0,70		0,70	TSC, CAN, DGT, DTL	Xã Tứ Cường	
21	Đất DVTM chân cầu đường Trục Đông Tây	TMD	4,00		4,00	LUC, CLN, NTS, DGT, DTL	Xã Tứ Cường	
22	Đất DVTM xã Tân Trào cầu Ngọc Lập (giáp xã Đoàn Kết)	TMD	2,77		2,77	LUC, CLN, CHN, NTS, DGT, DTL	Xã Tân Trào	
23	Trung tâm đổi mới sáng tạo	TMD	5,00		5,00	LUC, NTS, CLN, DGT, DTL	Xã Hồng Quang	
24	Đất thương mại dịch vụ xã Hồng Quang	TMD	2,60		2,60	LUC, CLN, NTS, DGT, DTL	Xã Hồng Quang	
25	Đất thương mại dịch vụ phía Tây đường Trục Bắc Nam (gần ngã ba giao nhau giữa đường trục Đông Tây và Bắc Nam xã Lê Hồng)	TMD	3,00		3,00	LUC, CLN, NTS, DGT, DTL	Xã Lê Hồng	
26	Đất thương mại dịch vụ thôn Hoàn Bô xã Lê Hồng	TMD	3,00		3,00	LUC, CLN, NTS, DGT, DTL	Xã Lê Hồng	
27	Đất dịch vụ thương mại phía Tây đường Trục Đông Tây, giáp điểm dân cư Quốc Tuấn	TMD	3,00		3,00	LUC, CLN, NTS, DGT, DTL	Xã Lê Hồng	

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích đã thực hiện trước 01/01/2021 (ha)	Đề xuất vào quy hoạch		Địa điểm thực hiện (cấp xã)	Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất		
28	Đất Thương mại dịch vụ xã Thanh Giang	TMD	0,40		0,40	TSC, DGT, DTL	Xã Thanh Giang	
29	Đất thương mại dịch vụ thôn Văn Xá (sau chùa)	TMD	1,00		1,00	LUC, HNK, DGT, DTL	Xã Ngõ Quyền	
30	Điểm trường tiểu học Ngõ Quyền (cũ); địa chỉ: Thôn Phạm Xá xã Ngõ Quyền	TMD	0,52		0,52	DGD, DGT, DTL	Xã Ngõ Quyền	
31	Đất sản xuất kinh doanh Khu Trại cá (Nhà máy lắp ráp linh kiện điện tử và gia công cơ khí Cửu An)	TMD	0,90		0,90	NTS, CLN, LUC, DGT, DTL	Xã Lê Hồng	
32	Đất DVTM bên cạnh đường vành đai và cây xăng Lam Sơn	TMD	3,00		3,00	LUC, DGT, MNC, DGD, DTL	Xã Lam Sơn	
33	Đất DVTM xã Lam Sơn	TMD	1,50		1,50	LUC, DGT, MNC, DGD, DTL	Xã Lam Sơn	
34	Đất thương mại dịch vụ tập trung (gần đường huyện)	TMD	3,00		3,00	LUC, NTS, HNK, CLN, DGT, DTL	Xã Phạm Kha	
35	Quỹ tiến dụng xã	TMD	0,09		0,09	HNK, LUC, DGT, DTL	Xã Phạm Kha	
36	Quỹ tín dụng xã Thanh Giang	TMD	0,07		0,07	NTS, CLN, LUC, DGT, DTL	Xã Thanh Giang	
37	Đất dịch vụ thương mại	TMD	4,25		4,25	LUC, NTS, DGT, DTL	Xã Thanh Giang	
2.2.2	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh		52,97	-	52,97	-	-	-
1	Nhà máy sản xuất thực phẩm của Công ty cổ phần Keki Việt Nam	SKC	2,16		2,16	LUC, MNC, DGT	TT Thanh Miện	QĐ 2055 /QĐ-UBND ngày 15/7/2021
2	Xây dựng nhà máy sản xuất bao bì màng nhựa phức hợp cao cấp của Công ty cổ phần Dragon Packaging Việt Nam	SKC	1,61		1,61	LUC, DGT, DTL	TT Thanh Miện	QĐ 2056/QĐ-UBND ngày 15/7/2021
3	Mở rộng bổ sung diện tích Nhà máy nước sạch Tiên Phong	SKC	0,64		0,64	LUC, CLN, NTS, DGT, DTL	Xã Hồng Phong	
4	Mở rộng công suất Nhà máy nước sạch Tiên Phong của Công ty CP kinh doanh nước sạch Hải Dương	SKC	0,72		0,72	LUC, DGT, DTL, CLN, NTS	Xã Hồng Phong	
5	Cơ sở sản xuất hóa mỹ phẩm Hera Việt Nam	SKC	0,65		0,65	LUC, DGT, DTL	Xã Hồng Quang	QĐ 452/QĐ-UBND ngày 27/4/2021 (0,49 (0,43m);
6	Đất sản xuất kinh doanh (MR Công ty may Việt Trí)	SKC	4,00		4,00	LUC, HNK, NTS, DGT, DTL	Xã Hồng Quang	
7	Trạm bơm tăng áp – Trạm cấp nước Thanh Giang.	SKC	1,20		1,20	LUC, NTS, CLN, DGT, DTL	Xã Hồng Quang	

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích đã thực hiện trước 01/01/2021 (ha)	Đề xuất vào quy hoạch		Địa điểm thực hiện (cấp xã)	Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất		
8	Đất sản xuất kinh doanh (Nguyễn Viết Nền, Trương Liên) - thôn An Sơn	SKC	1,00		1,00	LUC, DGT, DTL	Xã Hồng Quang	QĐ 451/QĐ-UBND ngày 27/4/2021 (V, Nền 0,40 (0,33m)); QĐ 450/QĐ-UBND ngày 27/4/2021 (t liên 0,40 (0,32m))
9	Mở rộng tiểu thủ công nghiệp (phần còn lại của Trường; Thắng; Nền)	SKC	4,80		4,80	HNK, NTS, LUC, DGT, DTL	Xã Hồng Quang	
10	Nhà cấp nước Thanh Miện (Trạm bơm 1, Xã Tiên Phong 500m2; Trạm xử lý cấp nước, xã Ngũ Hùng 1,10 ha)	SKC.	1,15		1,15	LUC, NTS, CLN, DGT, DTL	Xã Thanh Giang, Xã Ngũ Hùng	
11	Xây dựng cơ sở sấy lúa, kho lưu trữ thóc Ái Huyền	SKC	0,50		0,50	LUC, DGT, DTL	Xã Ngũ Hùng	
12	Mở rộng, bổ sung trạm bơm tăng áp xã Tứ Cường	SKC	0,39		0,39	LUC, NTS, DGT, DTL	Xã Tứ Cường	
13	Dự án cơ sở chế biến gỗ và kinh doanh gỗ, đồ gỗ nội thất của Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển Bình Minh AND tại xã Tứ Cường huyện Thanh Miện	SKC	1,05		1,05	LUC, DTL, DGT, CLN	Xã Tứ Cường	QĐ 2054/QĐ-UBND ngày 28/9/2023 (1,02)
14	Đất sản xuất kinh doanh giáp nhà máy nước (để Xây dựng trụ sở nhà máy kinh doanh nước sạch số 9 (Do việc di chuyển vị trí để GPMB đường vành đai phía Đông Bắc thị trấn Thanh Miện huyện Thanh Miện)	SKC	1,00		1,00	LUC, DTL, NTS, DGT, CLN	Xã Tứ Cường	
15	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh khu Lán Đĩnh. Thôn Bằng Bộ, xã Cao Thắng	SKC	2,00		2,00	LUC, DTL, DGT, CLN	Xã Cao Thắng	
16	Đất sản xuất kinh doanh khu giáp khu vực Công ty tôn sắt Hào Nhài.	SKC	2,00		2,00	LUC, NTS, DGT, DTL	Xã Tân Trào	giảm 0.10 ha
17	Khu Giết Mỏ tập trung xã	SKC	3,20		3,20	NTS, CLN, HNK, MNC, LUC, DGT, DTL...	Xã Tân Trào	
18	Khu tiểu thủ công nghiệp Tập trung xã Đoàn Tùng.	SKC	20,00		20,00	NTS, CLN, HNK, MNC, LUC, DGT, DTL...	Xã Đoàn Tùng	
19	Quy hoạch đất sản xuất kinh doanh Thôn Phạm Xá (Thị Giở + Đồng Giồng)	SKC	2,00		2,00	LUC, NTS, HNK, DGT, DTL	Xã Ngô Quyền	
20	Đất sản xuất kinh doanh xã Tân Trào	SKC	0,40		0,40	LUC, DGT, DTL, CLN, CHN, NTS, NKH	Xã Tân Trào	
21	Khu Giết Mỏ tập trung xã	SKC	2,50		2,50	NTS, CLN, HNK, MNC, LUC, DGT, DTL...	Xã Thanh Giang	

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích đã thực hiện trước 01/01/2021 (ha)	Đề xuất vào quy hoạch		Địa điểm thực hiện (cấp xã)	Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất		
2.2.3	Đất nuôi trồng thủy sản		50,00	-	50,00	-	-	
1	Đất nuôi trồng thủy sản tập trung	NTS	20,00		20,00	NTS, CLN, CHN, MNC, LUC, DGT, DTL	Xã Chi Lăng Bắc	
2	Đất nuôi trồng thủy sản tập trung	NTS	30,00		30,00	NTS, CLN, CHN, MNC, LUC, DGT, DTL	Xã Chi Lăng Nam	